



ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

VNUHCM - UIT



1

CHUYÊN ĐỀ XỬ LÝ ẢNH

ThS. Trần Thị Hồng Yến

tthyen@uit.edu.vn

0907380471

XỬ LÝ ẢNH VỚI PHOTOSHOP

► Giới thiệu phần mềm xử lý ảnh Adobe Photoshop	3
► Sử dụng các công cụ chọn vùng	10
► Thao tác và tạo hiệu ứng trên Layers	47
► Màu sắc và các phương pháp tô màu	62
► Một số lệnh thường dùng trong menu Edit và Image	71
► Công cụ vẽ đường path	78
► Công cụ nhập văn bản	85
► Các hiệu ứng trên Layers	96
► Sử dụng cọ vẽ Brush	102
► Nhóm công cụ chỉnh sửa ảnh	110
► Nhóm công cụ tẩy xóa ảnh	124
► Mặt nạ lớp (Layer Mask)	128
► Các lệnh cân chỉnh màu	136
► Menu Filter	151
► Tạo bộ lệnh Action	178
► Layout web	194
► Tạo ảnh động	216

GIỚI THIỆU PHẦN MỀM XỬ LÝ ẢNH ADOBE PHOTOSHOP

3

Adobe Photoshop CC

Giới thiệu

- Adobe photoshop CC là chương trình xử lý ảnh chuyên nghiệp
- Ứng dụng trong các lĩnh vực:
 - Thiết kế tạo mẫu, in ấn, quảng cáo
 - Xử lý ảnh kỹ thuật số
 - Thiết kế web

Khởi động

- DClick tại biểu tượng chương trình trên Desktop 

GIỚI THIỆU PHẦN MỀM XỬ LÝ ẢNH ADOBE PHOTOSHOP

4



GIỚI THIỆU PHẦN MỀM XỬ LÝ ẢNH ADOBE PHOTOSHOP

5

Adobe Photoshop CC

Các thao tác về tập tin

- Mở file: File \ Open...
- Tạo file mới: Chọn File \ New...
- Lưu file: Chọn File \ Save hoặc Save as...
(định dạng mặc định của photoshop là **.psd**)

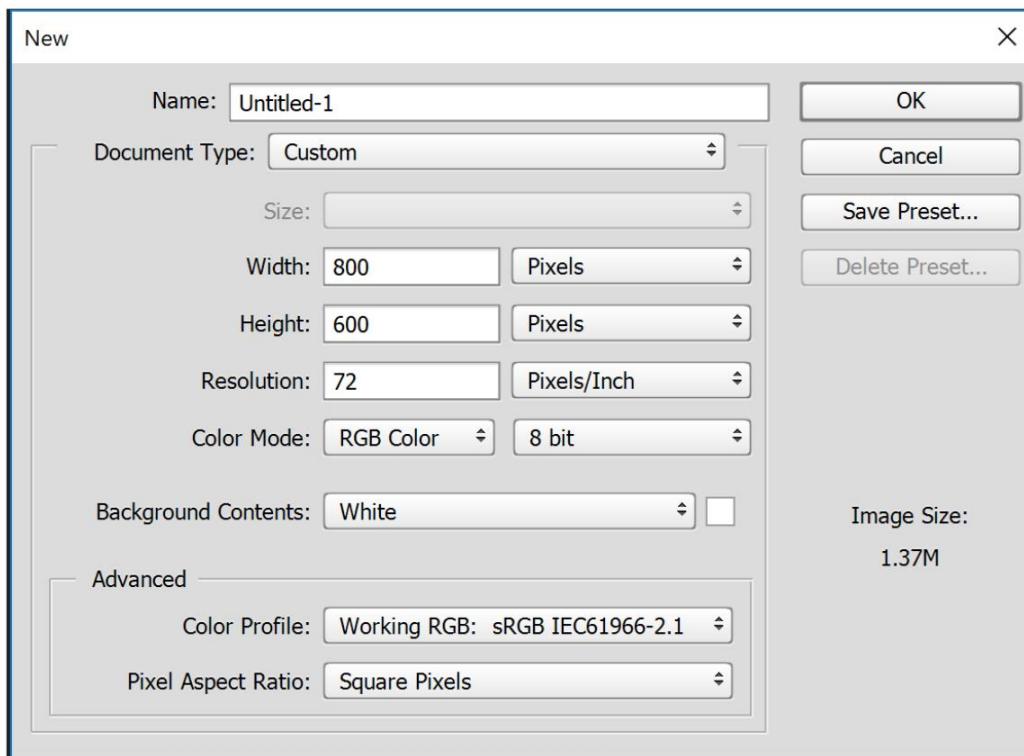
GIỚI THIỆU PHẦN MỀM XỬ LÝ ẢNH ADOBE PHOTOSHOP

6

Adobe Photoshop CC

Các thao tác về tập tin

- Tạo file mới: Chọn File \ New...



GIỚI THIỆU PHẦN MỀM XỬ LÝ ẢNH ADOBE PHOTOSHOP

7

Adobe Photoshop CC

Thao tác view

- Chọn View \ Zoom in (**Ctrl + dấu cộng**): phóng to hình ảnh
- Chọn View \ Zoom out (**Ctrl + dấu trừ**): thu nhỏ hình ảnh
- Chọn View \ Fit on Screen (**Ctrl + số 0**): thể hiện hình ảnh vừa kích thước màn hình
- Chọn View \ Actual Pixels (**Ctrl + Alt + số 0**): thể hiện hình ảnh với kích thước thật theo pixels

GIỚI THIỆU PHẦN MỀM XỬ LÝ ẢNH ADOBE PHOTOSHOP

Adobe Photoshop CC

Thao tác view

- Phóng to hình ảnh kể cả cửa sổ hiển thị:
Ctrl + Alt + dấu cộng
- Thu nhỏ hình ảnh kể cả cửa sổ hiển thị:
Ctrl + Alt + dấu trừ
- Giữ **Ctrl + Spacebar** →  : Click + Drag → phóng to
- Giữ **Alt + Spacebar** →  : Click + Drag → thu nhỏ
- Giữ **Spacebar** →  : Drag → trượt màn hình

GIỚI THIỆU PHẦN MỀM XỬ LÝ ẢNH ADOBE PHOTOSHOP

9

Adobe Photoshop CC

Menu Edit \

- Undo (**Ctrl + Z**): hủy bỏ thao tác vừa thực hiện, quay về trạng thái trước đó.
- Step Forward (**Ctrl + Shift + Z**): lần lượt quay về các trạng thái sau đó.
- Step Backward (**Ctrl + Alt + Z**): lần lượt quay về các trạng thái trước đó.

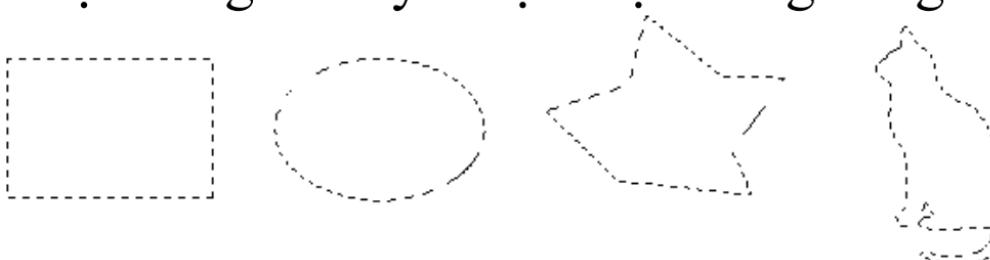
SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

1. Khái niệm vùng chọn
2. Nhóm các công cụ tạo vùng chọn Marquee
3. Nhóm công cụ tạo vùng chọn Lasso
4. Nhóm công cụ chọn nhanh
5. Các tùy chọn mở rộng của vùng chọn
6. Các lệnh thao tác trên vùng chọn (menu Select)
7. Các lệnh biến đổi hình ảnh (menu Edit \ Transform)
8. Công cụ Crop (cắt xén hình ảnh)
9. Bố cục “Tỷ lệ vàng” trong nhiếp ảnh

SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

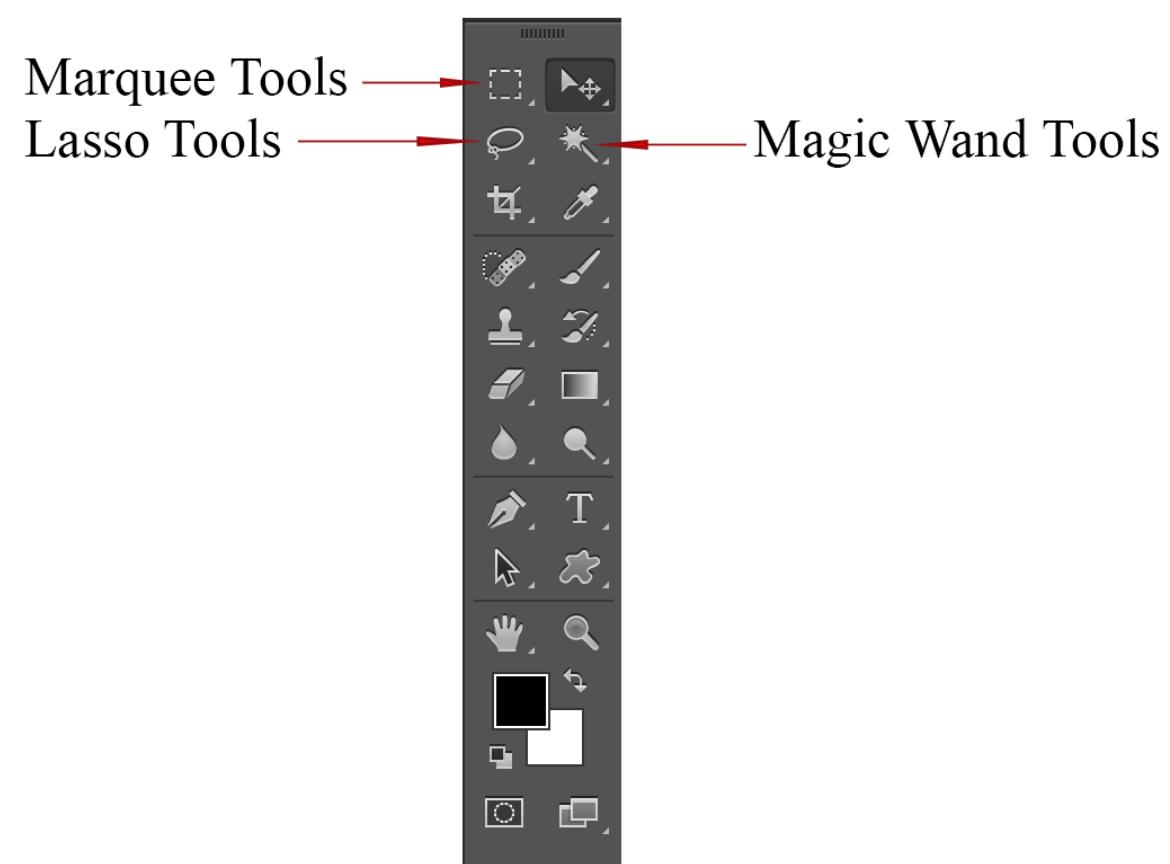
Khái niệm vùng chọn

- Vùng chọn là vùng hình ảnh (có thể là một phần hoặc toàn bộ ảnh) giới hạn phạm vi bên trong một đường “kiến bò” khép kín.
- Khi thực hiện thao tác xử lý trên vùng chọn sẽ không ảnh hưởng đến các vùng hình ảnh khác.
- Vùng chọn được tạo ra bằng các công cụ chọn vùng cơ bản hoặc bằng các kỹ thuật chọn vùng nâng cao.



SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

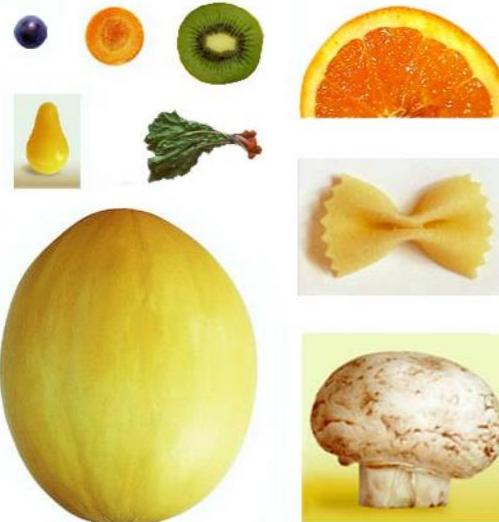
Vị trí nhóm các công cụ tạo vùng chọn trên Tool Box



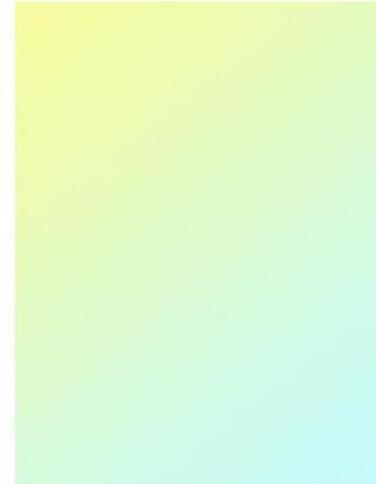
SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

13

Ví dụ



Hình ảnh cung cấp ban đầu
[\(begin.jpg\)](#)



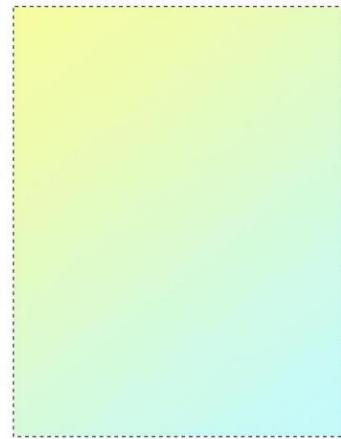
Hình ảnh sau khi xử lý
[\(end.jpg\)](#)

SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Nhóm công cụ tạo vùng chọn Marquee

Rectangular (M):

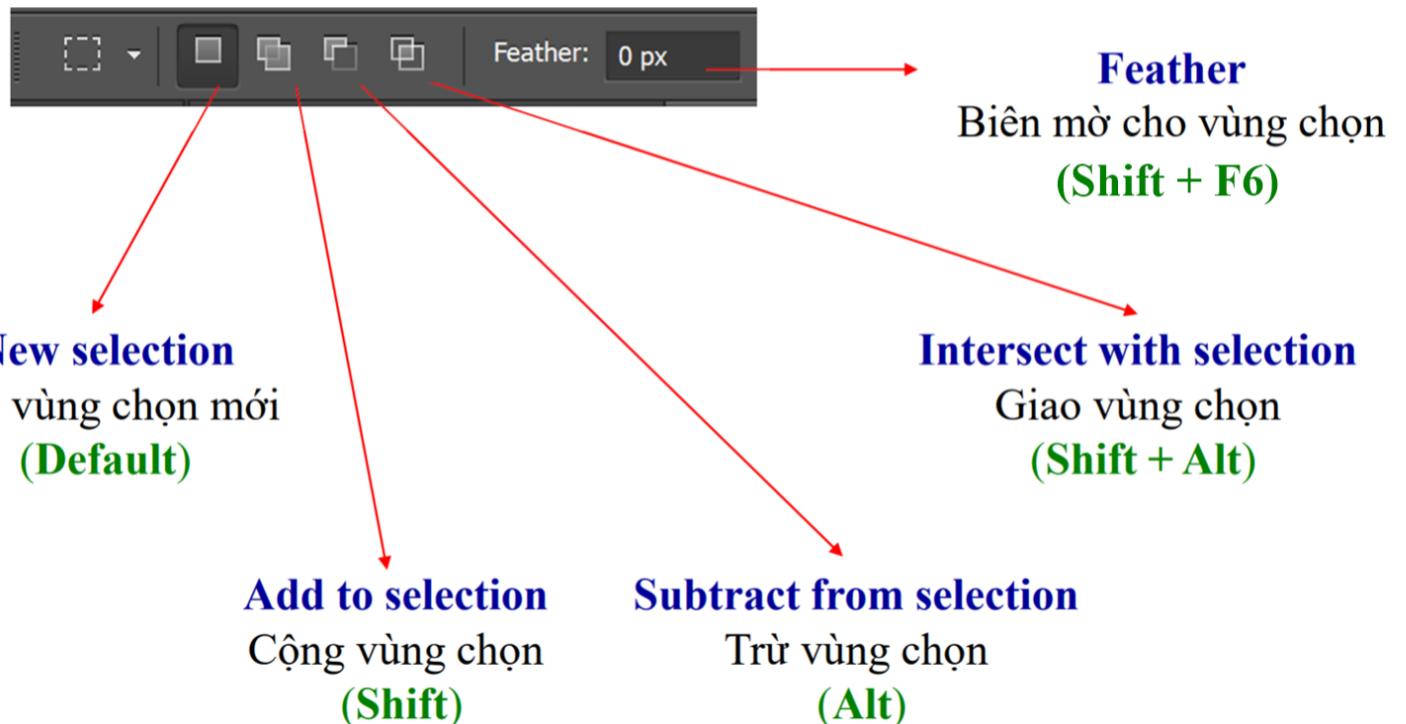
- Tạo vùng chọn hình chữ nhật.
 - Giữ **Shift**: tạo vùng chọn hình vuông.
 - Giữ **Alt + Drag mouse**: tạo vùng chọn hình chữ nhật ly tâm.
 - Giữ **Alt + Shift + Drag mouse**: tạo vùng chọn hình vuông ly tâm.



SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Các tùy chọn mở rộng của vùng chọn

– Các tùy chọn được xác lập trên thanh thuộc tính (Options bar)



SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Nhóm công cụ tạo vùng chọn Marquee

Elliptical (M):

- Tạo vùng chọn hình bầu dục.
 - Giữ **Shift**: tạo vùng chọn hình tròn.
 - Giữ **Alt + Drag mouse**: tạo vùng chọn hình bầu dục ly tâm.
 - Giữ **Alt + Shift + Drag mouse**: tạo vùng chọn hình tròn ly tâm.

Lưu ý: Giữ **Shift + M** để chuyển đổi qua lại giữa hai công cụ

Rectangular và Elliptical.



SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Nhóm công cụ tạo vùng chọn Marquee

Single Row:

- Tạo vùng chọn ngang cao 1 pixel.

Single Column:

- Tạo vùng chọn dọc ngang 1 pixel.

Lưu ý:

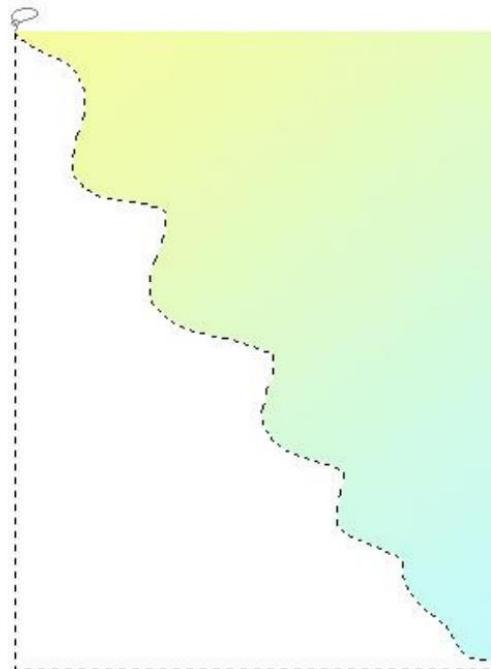
Lưu ý: Trong khi vẫn giữ chuột trái tạo vùng chọn, ta có thể giữ phím **Spacebar** để di chuyển vùng chọn đến vị trí thích hợp.

SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Nhóm công cụ tạo vùng chọn Lasso (L)

Lasso Tool:

- Drag mouse tạo vùng chọn tự do.

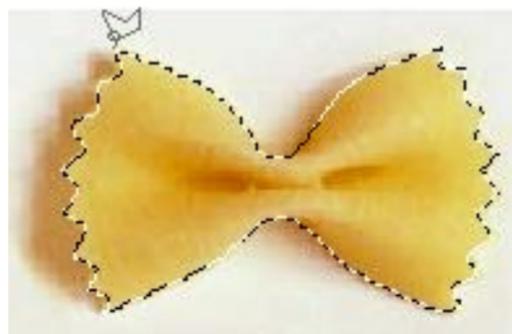


SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Nhóm công cụ tạo vùng chọn Lasso (L)

Polygonal Lasso Tool:

- Tạo vùng chọn hình đa giác (Click thả Click để tạo các đoạn thẳng).
 - Giữ **Shift**: tạo đoạn thẳng nằm ngang, dọc, xiên 45°
 - Giữ **Alt**: chuyển đổi tạm thời sang công cụ Lasso.
 - Nhấn **Esc**: hủy thao tác.



SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

20

Nhóm công cụ tạo vùng chọn Lasso (L)

Magnetic Lasso Tool:

- Công cụ tự động bắt dính tại ranh giới vùng màu.
 - Giữ **Alt**: chuyển đổi tạm thời sang công cụ Polygonal.
 - Nhấn **Esc**: hủy thao tác.

Lưu ý: Đối với nhóm này, khi Click tạo điểm, nếu điểm Click sai, có thể nhấn phím **Delete** hoặc **Backspace** để gỡ bỏ lần lượt các điểm vừa Click, lùi về phía trước một đoạn.



SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Nhóm công cụ chọn nhanh (W)

Quick Selection Tool:

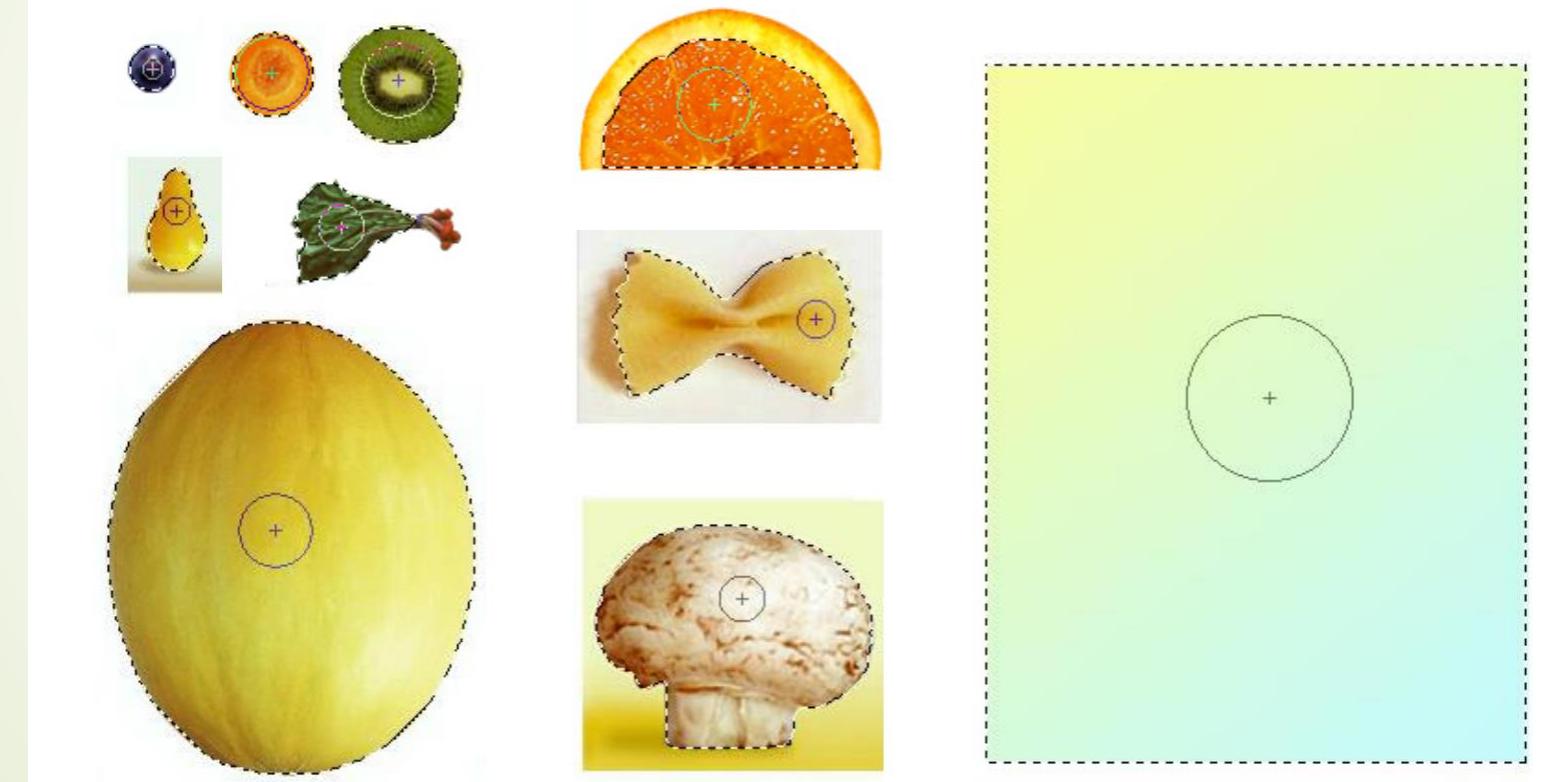
- Click và drag mouse tạo vùng chọn tại vùng hình ảnh lân cận có màu gần với màu tại vị trí click chuột tùy theo đầu cọ sử dụng:
 - Nhấn phím [để giảm kích cỡ đầu cọ
 - Nhấn phím] để tăng kích cỡ đầu cọ
 - Nhấn tổ hợp phím **Shift + [** để làm mềm nét cọ
 - Nhấn tổ hợp phím **Shift +]** để làm sắc nét cọ



SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Nhóm công cụ chọn nhanh (W)

Quick Selection Tool:



SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Nhóm công cụ chọn nhanh (W)

Magic Wand Tool (Công cụ đũa thần):

- Tự động chọn vùng chọn và mở rộng vùng chọn tại vùng hình ảnh lân cận có màu gần với màu tại vị trí Click chuột.
- Trên thanh thuộc tính (Options Bar), lưu ý thông số **Tolerance** là dung sai của màu **từ 0 đến 255**
→ Tolerance càng cao mức độ tự động nhận biết màu mở rộng càng lớn.

SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Nhóm công cụ chọn nhanh (W)

Magic Wand Tool (Công cụ đũa thần):

Khử răng cưa, làm mềm biên vùng chọn

Dung sai màu mặc định



mở rộng vùng chọn trên toàn hình ảnh

Lưu ý: Giữ **Shift + W** để chuyển đổi qua lại giữa hai công cụ

Quick Selection Tool và Magic Wand Tool.

SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Nhóm công cụ chọn nhanh (W)

Magic Wand Tool (Công cụ đũa thần):



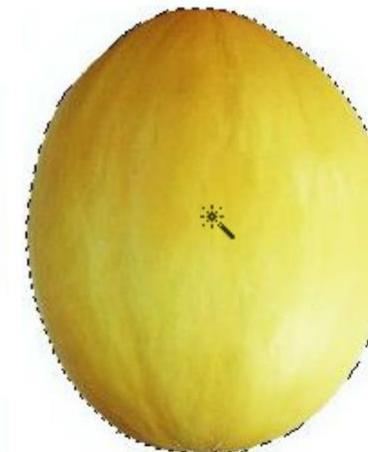
Tolerance: 32



Tolerance: 60



Tolerance: 100



Tolerance: 130

SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Nhóm công cụ chọn nhanh (W)

Magic Wand Tool (Công cụ đũa thần):



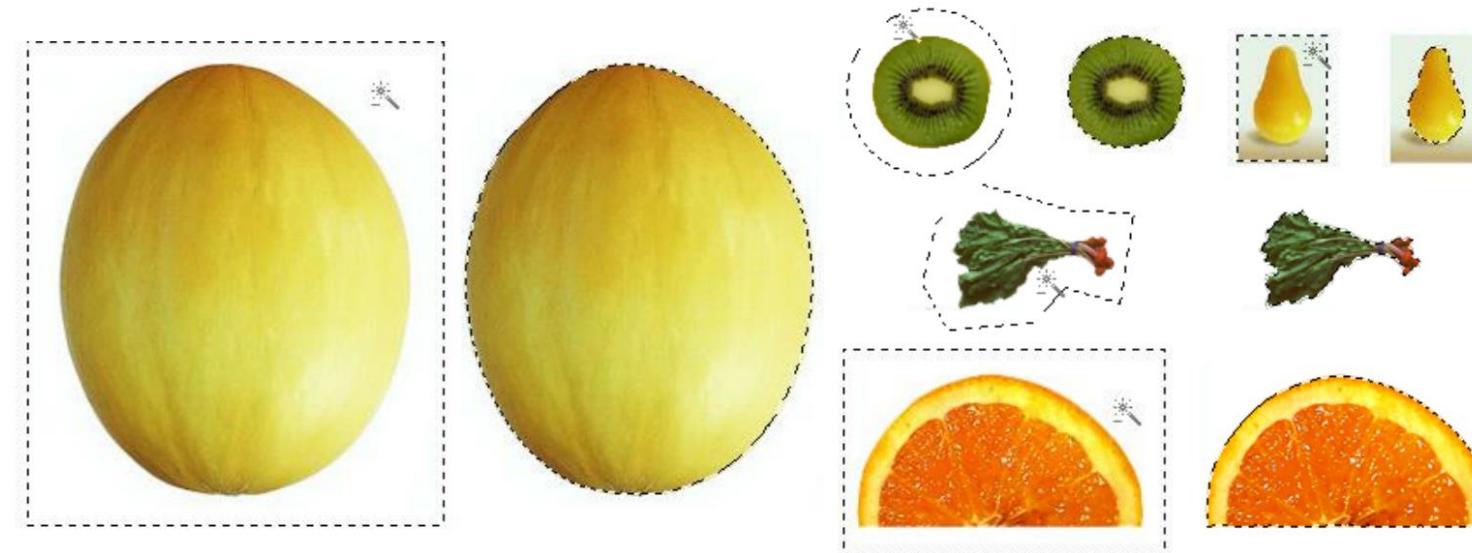
Sử dụng **Magic Wand Tool** với **Tolerance: 32**, nhấn giữ **Shift** và lần lượt Click vào những vùng chưa được chọn để mở rộng vùng chọn tại vùng hình ảnh lân cận có màu gần với màu tại vị trí Click chuột.

SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

27

Nhóm công cụ chọn nhanh (W)

Magic Wand Tool (Công cụ đũa thần):



Tạo vùng chọn bao quanh đối tượng, sử dụng **Magic Wand Tool** với thông số Tolerance phù hợp, nhấn giữ **Alt** và lần lượt Click vào nền cần loại bỏ (*phương pháp loại trừ nền*).

SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Các lệnh thao tác trên vùng chọn (menu Select)

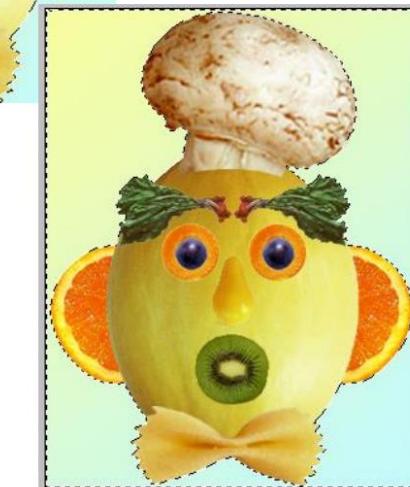
Deselect (Ctrl + D):

- Khử vùng chọn



Reselect (Ctrl + Shift + D):

- Tải lại vùng chọn vừa khử



Inverse (Ctrl + Shift + I):

- Đảo vùng chọn

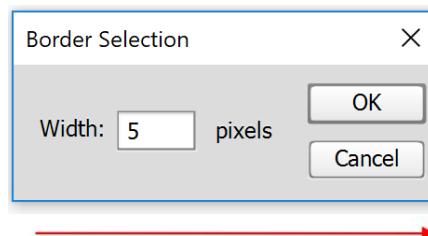
SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

29

Các lệnh thao tác trên vùng chọn (menu Select)

Modify \ Border:

- Tạo vùng chọn dạng đường viền

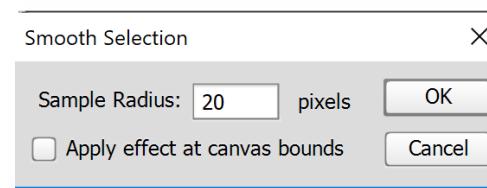


SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Các lệnh thao tác trên vùng chọn (menu Select)

Modify \ Smooth:

- Làm mềm biên vùng chọn

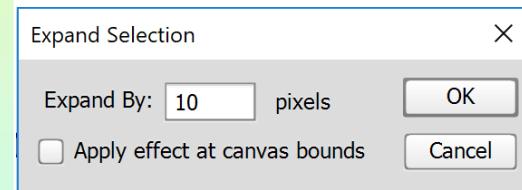


SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Các lệnh thao tác trên vùng chọn (menu Select)

Modify \ Expand:

- Nới rộng vùng chọn



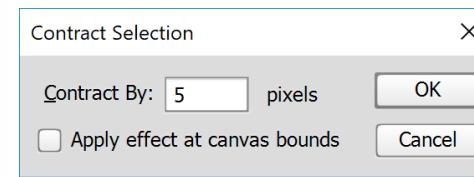
SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

32

Các lệnh thao tác trên vùng chọn (menu Select)

Modify \ Contract:

- Thu hẹp vùng chọn



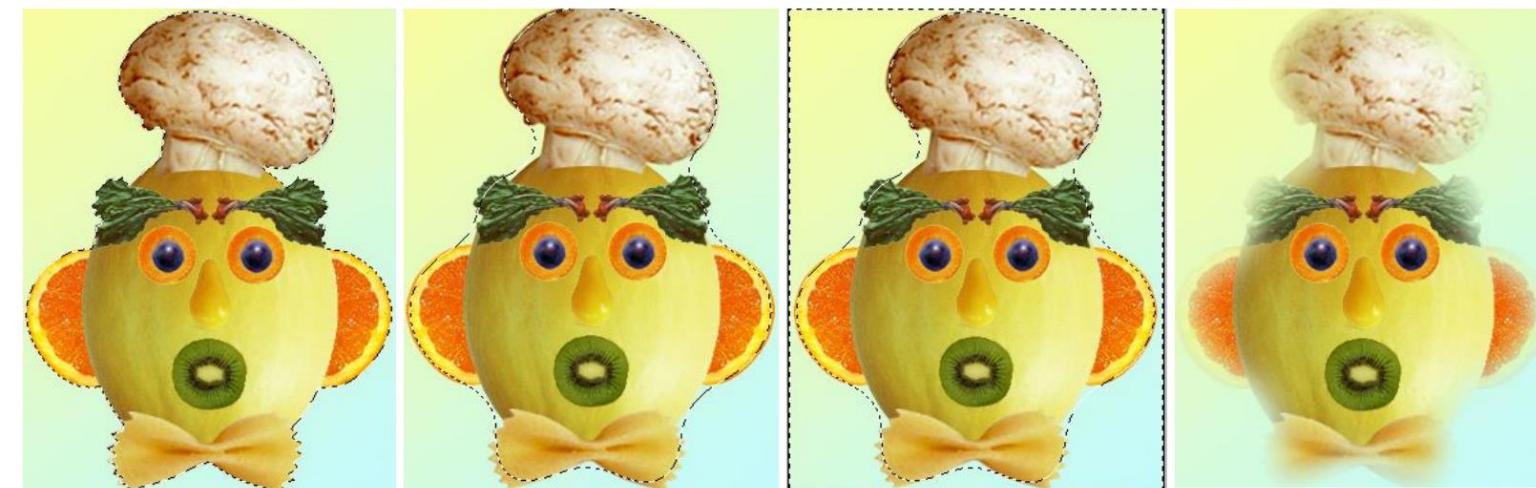
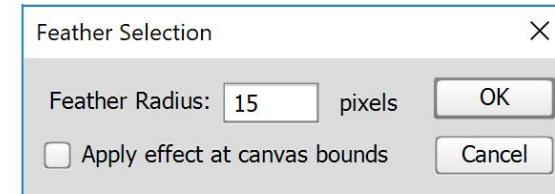
SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

33

Các lệnh thao tác trên vùng chọn (menu Select)

Modify \ Feather (Shift + F6)

- Tạo độ nhòa biên cho vùng chọn



SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Các lệnh thao tác trên vùng chọn (menu Select)

Color Range:

- Chọn vùng chọn theo dãy màu



Các ảnh ban đầu



Ảnh kết quả

SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

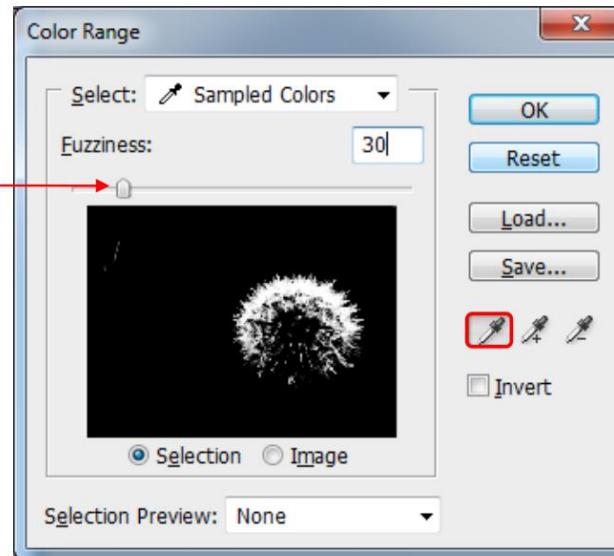
35

Các lệnh thao tác trên vùng chọn (menu Select)

Color Range:

- Chọn vùng chọn theo dãy màu

Thay đổi
dung sai
dãy màu



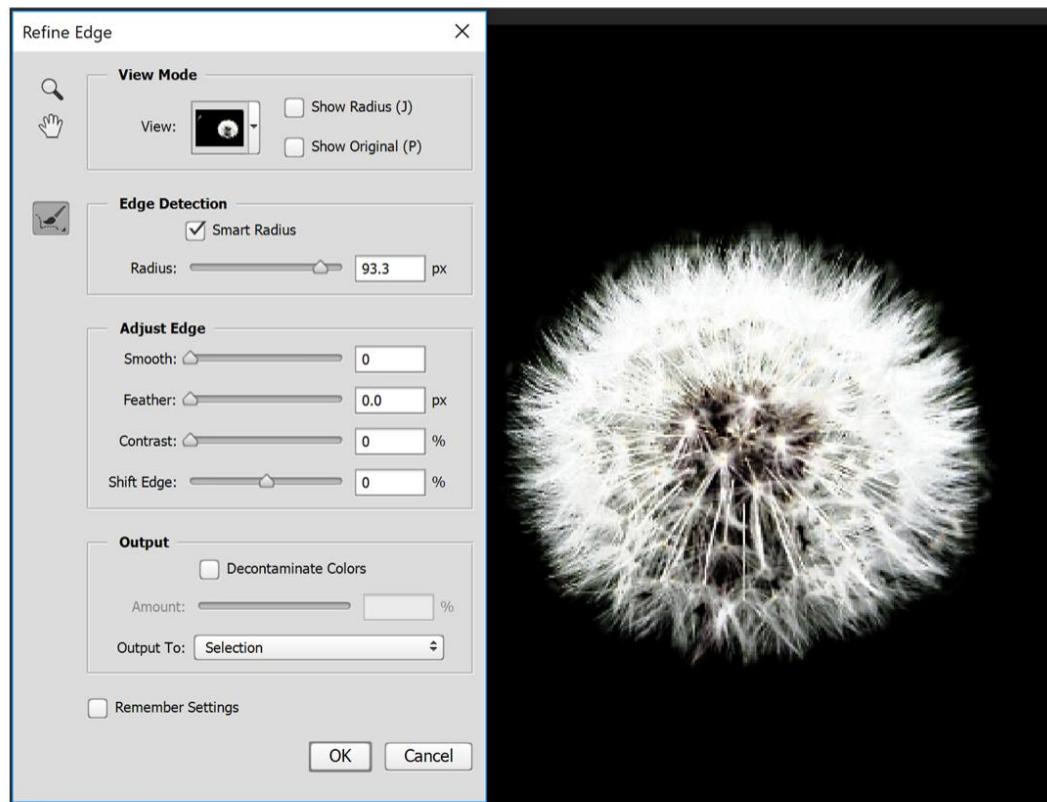
Click chọn màu mẫu

SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Các lệnh thao tác trên vùng chọn (menu Select)

Refine Edge

- Hiệu chỉnh đường biên vùng chọn



SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Các lệnh biến đổi hình ảnh (menu Edit \ Transform)

Ctrl + J:

- Tạo mới 1 lớp hình ảnh từ vùng chọn hiện hành

Ctrl + T:

- Biến đổi hình ảnh trên lớp
 - RClick trên hình ảnh của lớp (sau khi bấm **Ctrl + T**), ta có menu ngữ cảnh như sau:

SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Các lệnh biến đổi hình ảnh (menu Edit \ Transform)

Ctrl + T:



SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

39

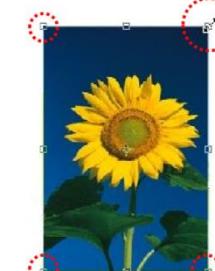
Ví dụ



Hình ảnh ban đầu
sunflower.jpg



Ctrl + T
Xuất hiện 8 nút vuông
hiệu chỉnh



Giữ **Shift** và drag mouse tại
các nút vuông ở góc để co
giãn hình ảnh tỷ lệ 2 chiều



Drag mouse bên
ngoài các nút vuông ở
góc để xoay hình ảnh



Giữ **Ctrl** và drag mouse
tại các nút vuông ở cạnh
để đẩy xiên hình ảnh



Giữ **Ctrl** và drag mouse
tại các nút vuông ở góc
để biến dạng hình ảnh
tự do mọi hướng

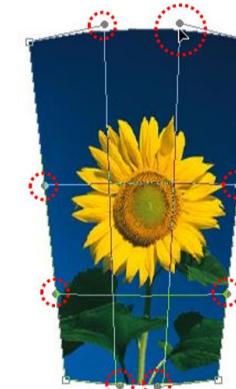
SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

40

Ví dụ



Giữ **Ctrl + Alt + Shift**
và drag mouse tại các
nút vuông ở góc để
tạo phôi cảnh



RClick trên hình ảnh,
chọn lệnh **Wrap**
và drag mouse tại các
cần điều khiển để tạo
hiệu ứng 3D



Hình ảnh sau khi xử lý



Xoay hình ảnh 180°
(Rotate 180°)



Xoay hình ảnh 90°
theo chiều kim đồng hồ
(Rotate 90° CW)



Xoay hình ảnh 90°
ngược chiều kim đồng hồ
(Rotate 90° CCW)



Lật ngang hình ảnh
(Flip Horizontal)



Lật dọc hình ảnh
(Flip Vertical)

SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

41

Công cụ Crop / Perspective Crop Tool (C):

Cắt xén hình ảnh



Drag mouse từ góc trái trên
xuống góc phải dưới



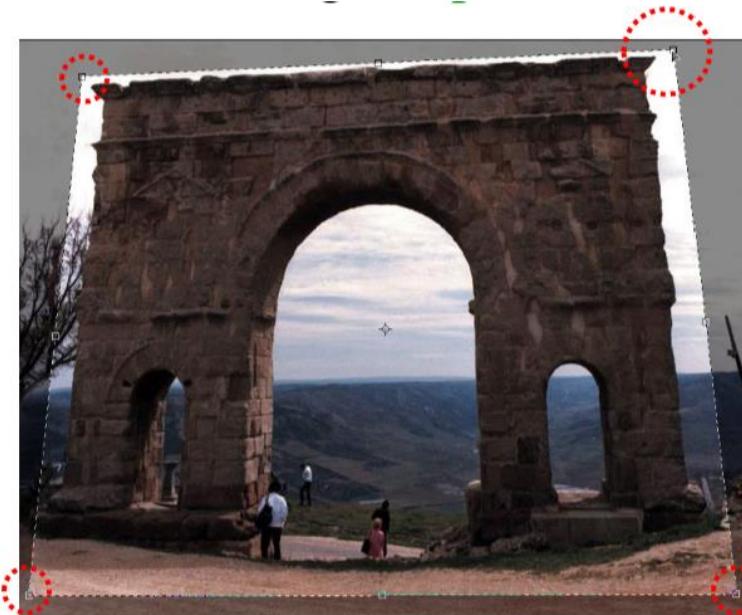
Xuất hiện khung hiệu chỉnh
cắt xén

SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

42

Công cụ Crop / Perspective Crop Tool (C):

Cắt xén hình ảnh



Drag mouse 4 nút ở góc để xác định khung ảnh sau khi cắt xén



Nhấn **Enter** để hoàn thành thao tác cắt xén

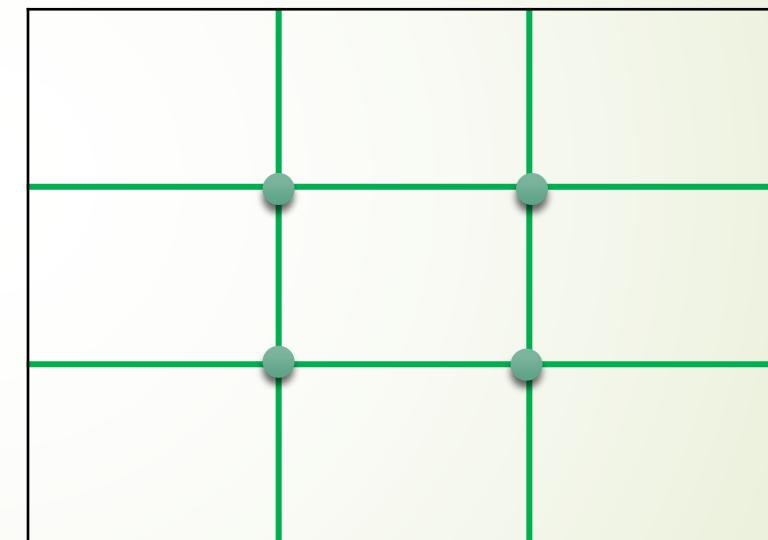
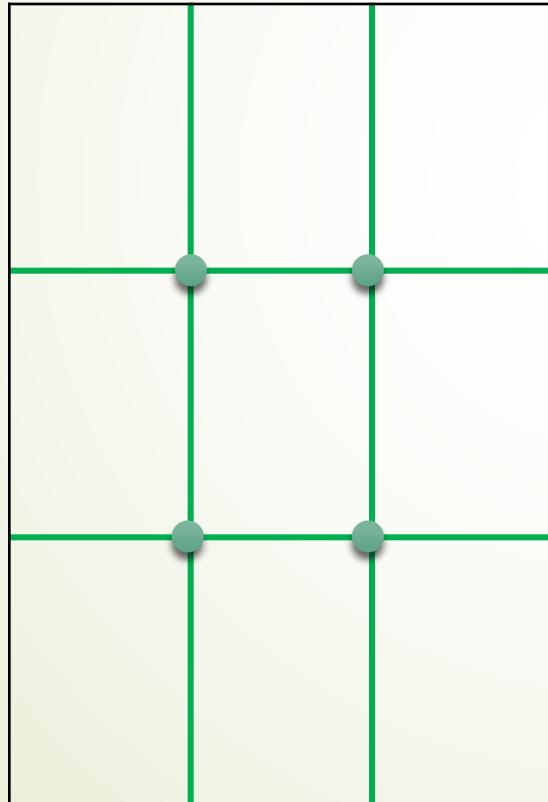
SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Bố cục “Tỷ lệ vàng” trong nhiếp ảnh:

1. Đường chân trời ở $1/3$ hoặc $2/3$ chiều cao bức ảnh.
2. Mỗi khuôn hình chỉ có một điểm mạnh (điểm vàng).
3. Điểm mạnh này không bao giờ được đặt giữa tấm hình mà phải ở toạ độ $1/3$ rộng x $1/3$ cao.
4. Hướng ánh mắt người xem từ ngoài vào trong bức ảnh.
5. Tận dụng nét lượn chữ S nếu có trong bối cảnh.

SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Bố cục “Tỷ lệ vàng” trong nhiếp ảnh:



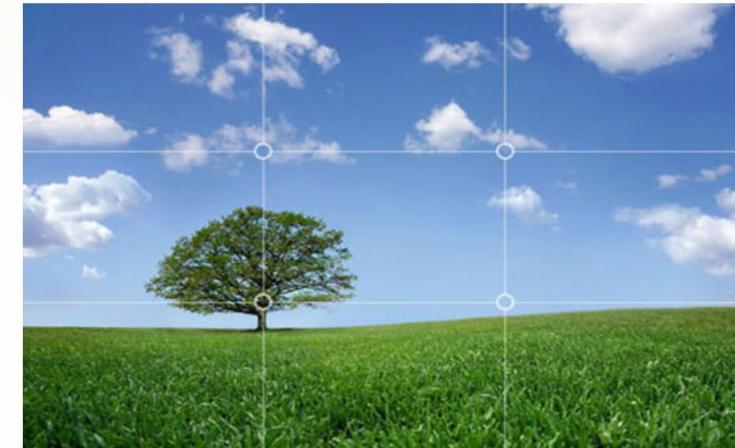
4 Điểm mạnh (điểm vàng)

4 Đường mạnh (đường vàng)

SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

45

Bố cục “Tỷ lệ vàng” trong nhiếp ảnh:



SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ CHỌN VÙNG

Bộ cục “Tỷ lệ vàng” trong nhiếp ảnh:



THAO TÁC VÀ TẠO HIỆU ÚNG TRÊN LAYERS

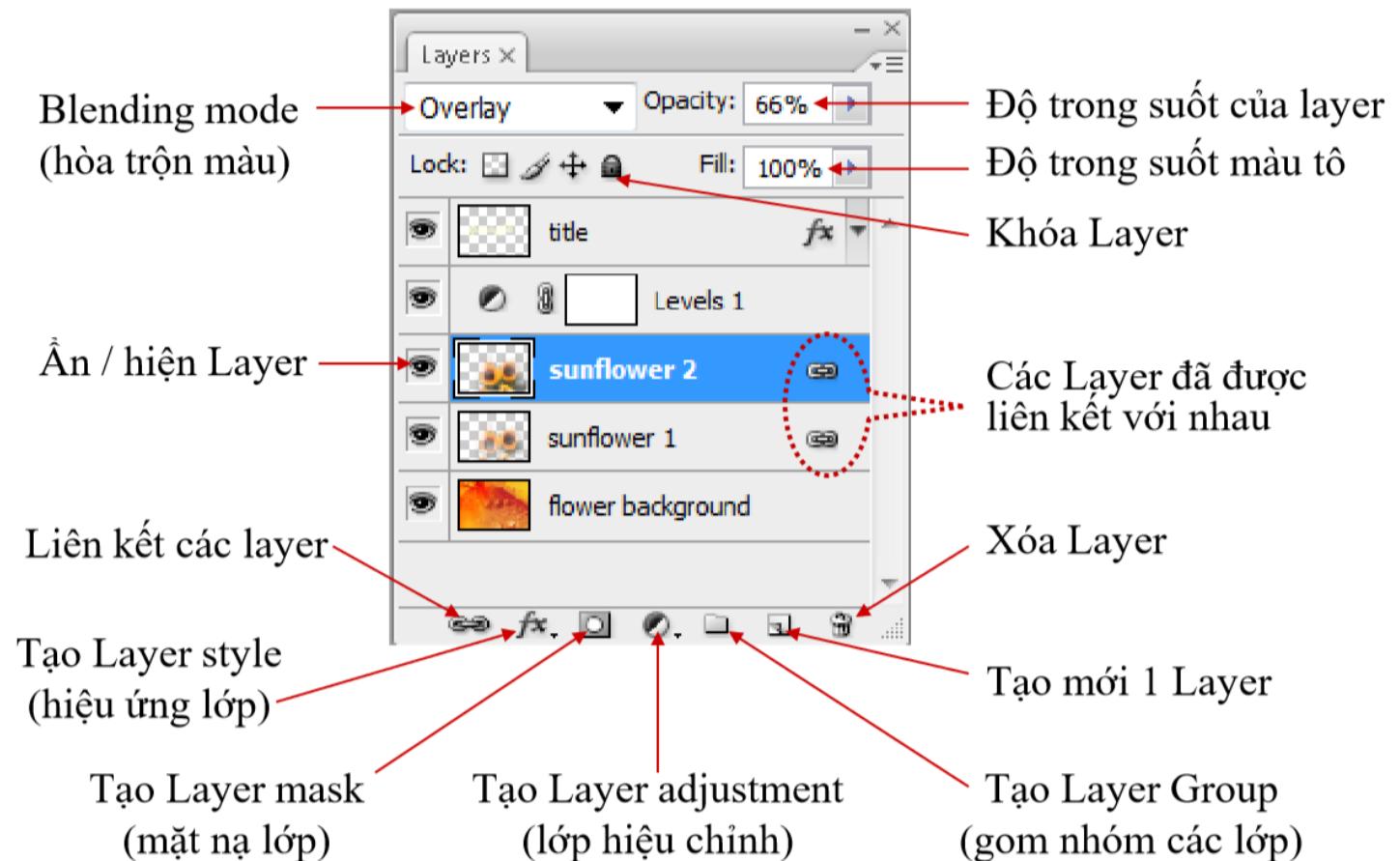
47

1. Layers Palette
2. Các thao tác trên Layer

THAO TÁC VÀ TẠO HIỆU ÚNG TRÊN LAYERS

48

Layers Palette (F7)



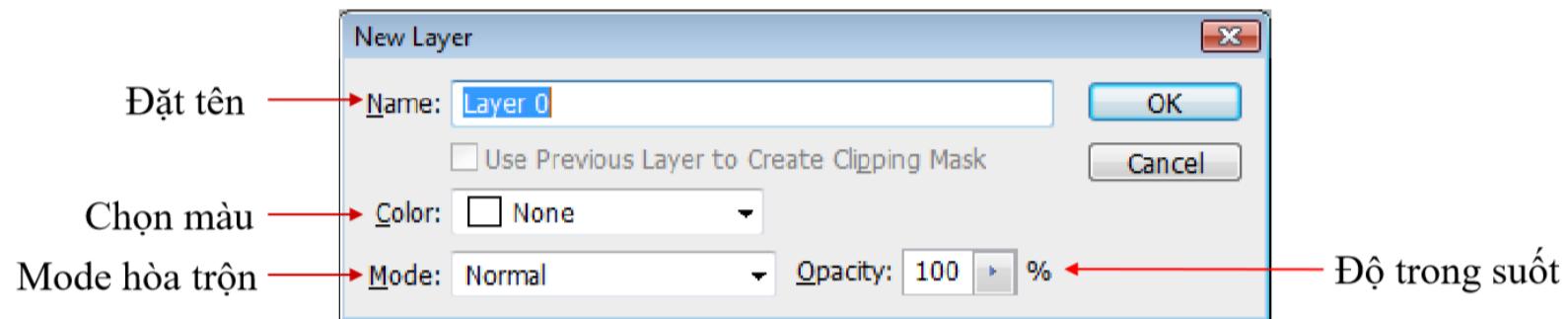
THAO TÁC VÀ TẠO HIỆU ỨNG TRÊN LAYERS

49

Các thao tác trên Layer

Chuyển đổi Layer Background thành Layer bình thường

– **DClick** vào Layer Background trong Layers Palette:



– Hoặc giữ **Alt + DClick** vào Layer Background trong Layers Palette.

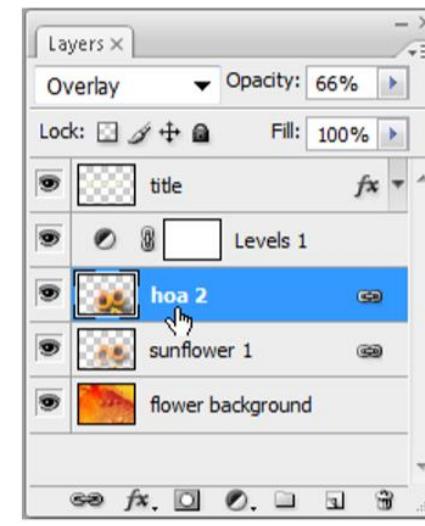
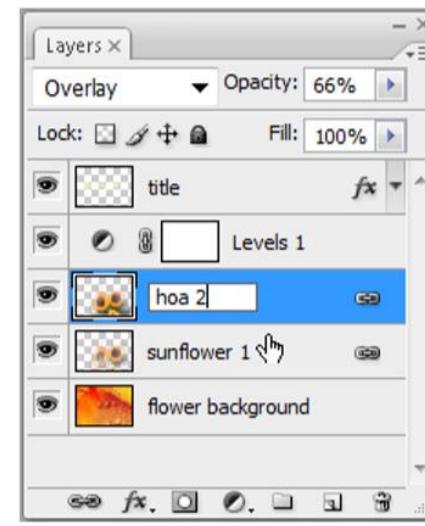
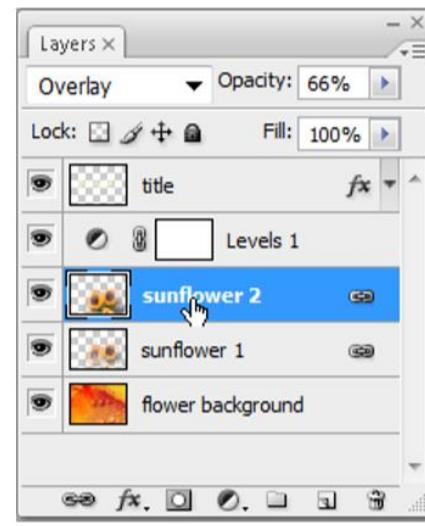
THAO TÁC VÀ TẠO HIỆU ÚNG TRÊN LAYERS

50

Các thao tác trên Layer

Đặt tên Layer

- DClick lên tên layer và nhập tên mới



THAO TÁC VÀ TẠO HIỆU ỨNG TRÊN LAYERS

51

Các thao tác trên Layer

Tạo Layer mới phía trên Layer hiện hành

- Click nút **Create a new layer (Ctrl + Alt + Shift + N)**:
tạo Layer mới phía trên với tên mặc định **Layer n**.
- Nhấn **Alt** và Click nút **Create a new layer (Ctrl + Shift + N)**: tạo Layer mới phía trên và đặt tên tùy ý.

Tạo Layer mới phía dưới Layer hiện hành

- Nhấn **Ctrl** và Click nút **Create a new layer**:
tạo Layer mới phía dưới với tên mặc định **Layer n**.
- Nhấn **Ctrl + Alt** và Click nút **Create a new layer**: tạo Layer mới phía dưới và đặt tên tùy ý.

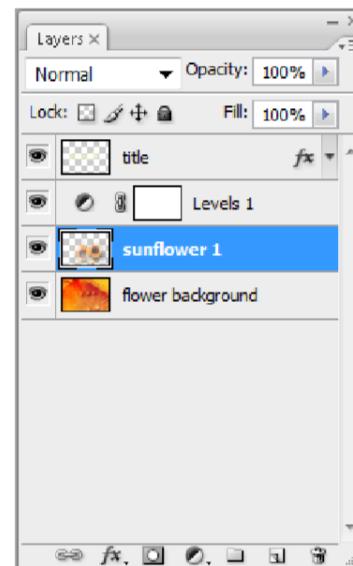
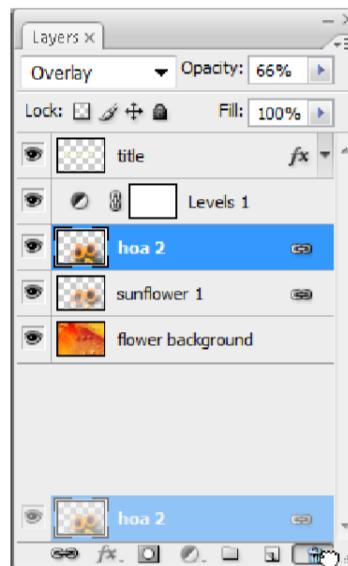
THAO TÁC VÀ TẠO HIỆU ỨNG TRÊN LAYERS

52

Các thao tác trên Layer

Xóa Layer

- Chọn Layer cần xóa, nhấn **Delete**.
- Kéo thả Layer cần xóa vào biểu tượng **Delete layer**



THAO TÁC VÀ TẠO HIỆU ÚNG TRÊN LAYERS

53

Các thao tác trên Layer

Sắp xếp thứ tự

- Kéo trực tiếp các Layer lên hoặc xuống để sắp xếp thứ tự các Layer hoặc nhấn tổ hợp phím:
 - **Ctrl +]** : di chuyển Layer lên 1 lớp
 - **Ctrl + [** : di chuyển Layer xuống 1 lớp
 - **Ctrl + Shift +]** : di chuyển lên trên cùng
 - **Ctrl + Shift + [** : di chuyển xuống dưới cùng, ngay trên lớp Background.

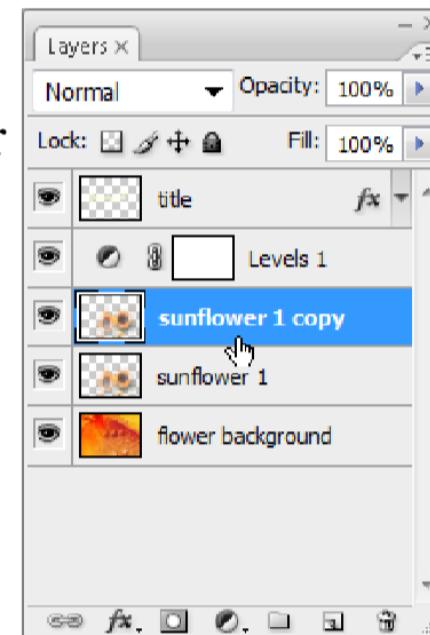
THAO TÁC VÀ TẠO HIỆU ỨNG TRÊN LAYERS

54

Các thao tác trên Layer

Nhân bản tại chỗ Layer hoặc vùng chọn lên trên Layer khác

- Nhấn tổ hợp phím **Ctrl + J** (hoặc kéo thả Layer vào nút **Create a new layer**)
- Giữ **Alt + drag mouse**: nhân bản Layer
- Chọn vùng, giữ **Alt + drag mouse**: nhân bản vùng chọn trên cùng Layer



THAO TÁC VÀ TẠO HIỆU ÚNG TRÊN LAYERS

55

Các thao tác trên Layer

Ẩn hiện các Layer

- Click biểu tượng con mắt bên trái thumbnail Layer
 - Nhấn giữ Alt + Click biểu tượng con mắt: ẩn tất cả các Layer khác trừ Layer hiện hành

Gom nhóm các Layer

- Click nút **Create a new group** (**Ctrl + G**) và đặt tên nhóm.

Liên kết các Layer

- Chọn các Layer cần liên kết (nhấn **Shift** để chọn các Layer liên tục, **Ctrl** để chọn các Layer rời rạc) và Click nút **Link layers**.

THAO TÁC VÀ TẠO HIỆU ỨNG TRÊN LAYERS

56

Các thao tác trên Layer

Các chế độ khóa Layer



Khóa vùng
trong suốt
trên Layer

Không cho
vẽ trực tiếp
lên Layer

Không cho
di chuyển
hoặc transform

Khóa toàn bộ Layer
(chọn cả 3 chế độ
khóa Layer)

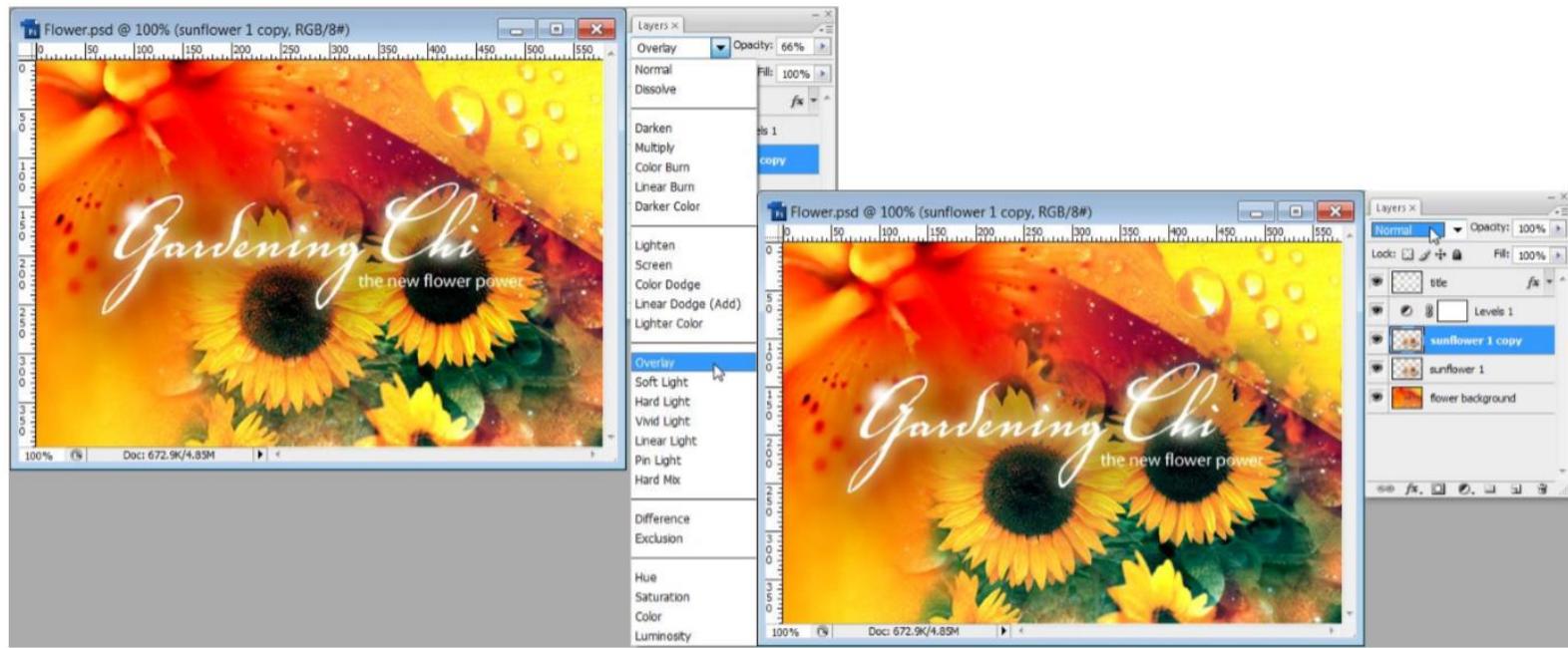
THAO TÁC VÀ TẠO HIỆU ỨNG TRÊN LAYERS

57

Các thao tác trên Layer

Các chế độ hòa trộn màu

– Chọn một trong các **chế độ hòa trộn** với **Opacity** phù hợp

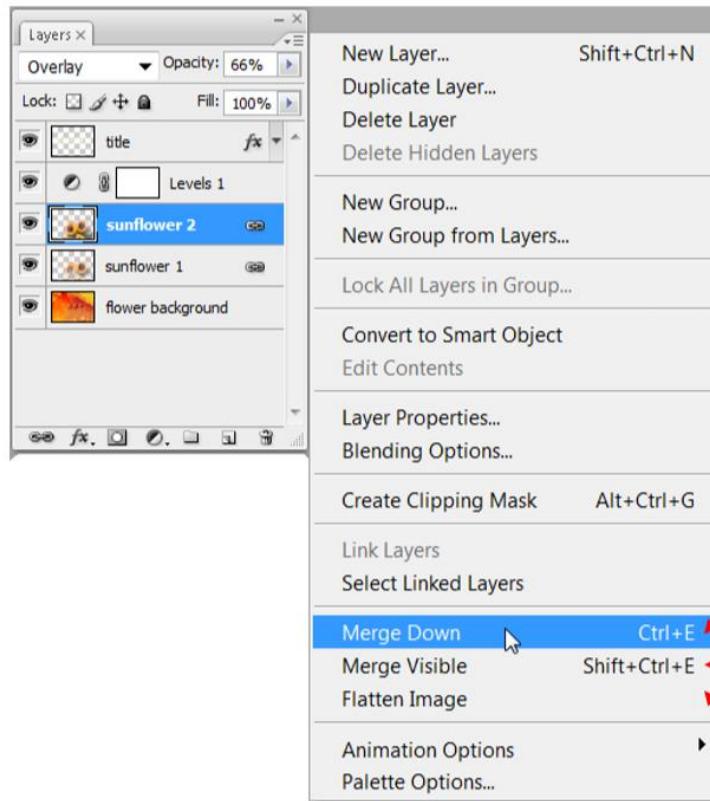


THAO TÁC VÀ TẠO HIỆU ỨNG TRÊN LAYERS

58

Các thao tác trên Layer

Gộp các Layer với nhau



Gộp Layer với Layer bên dưới

Gộp các Layer đang hiện

Gộp tất cả các Layer vào Layer Background

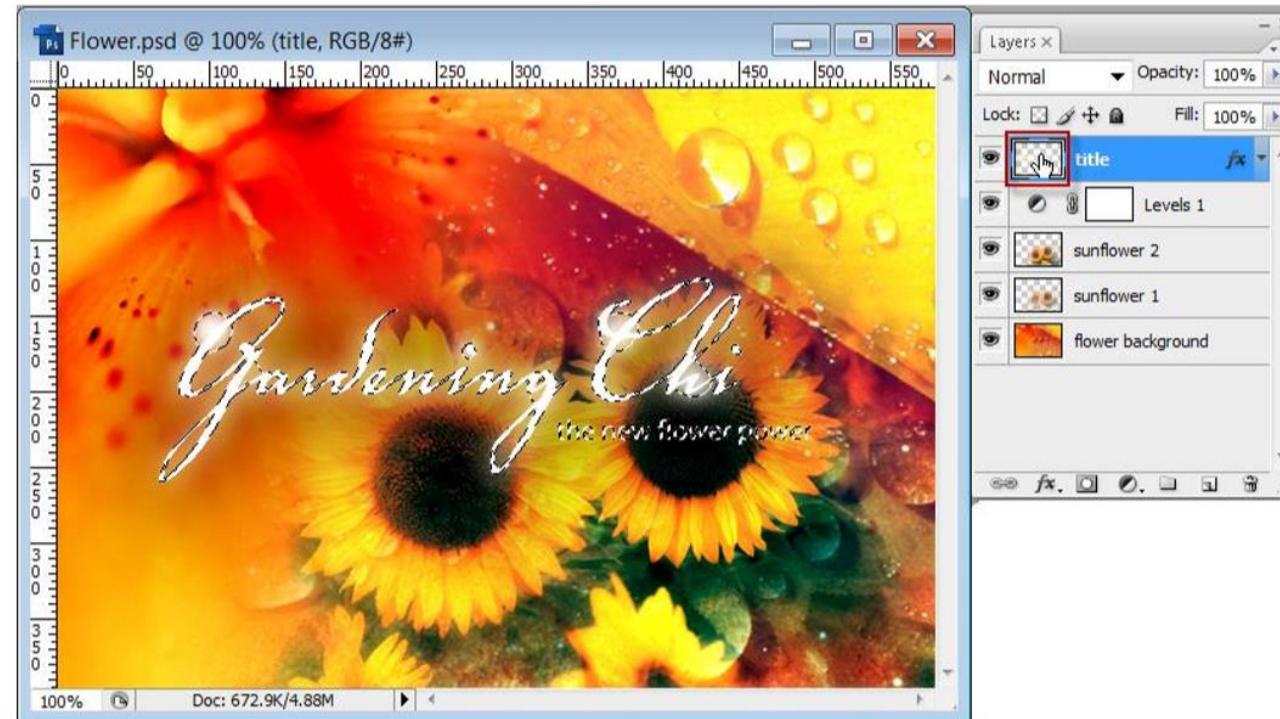
THAO TÁC VÀ TẠO HIỆU ỨNG TRÊN LAYERS

59

Các thao tác trên Layer

Tải vùng chọn hình ảnh của một Layer

– Giữ **Ctrl** và **Click** tại **thumbnails** của Layer



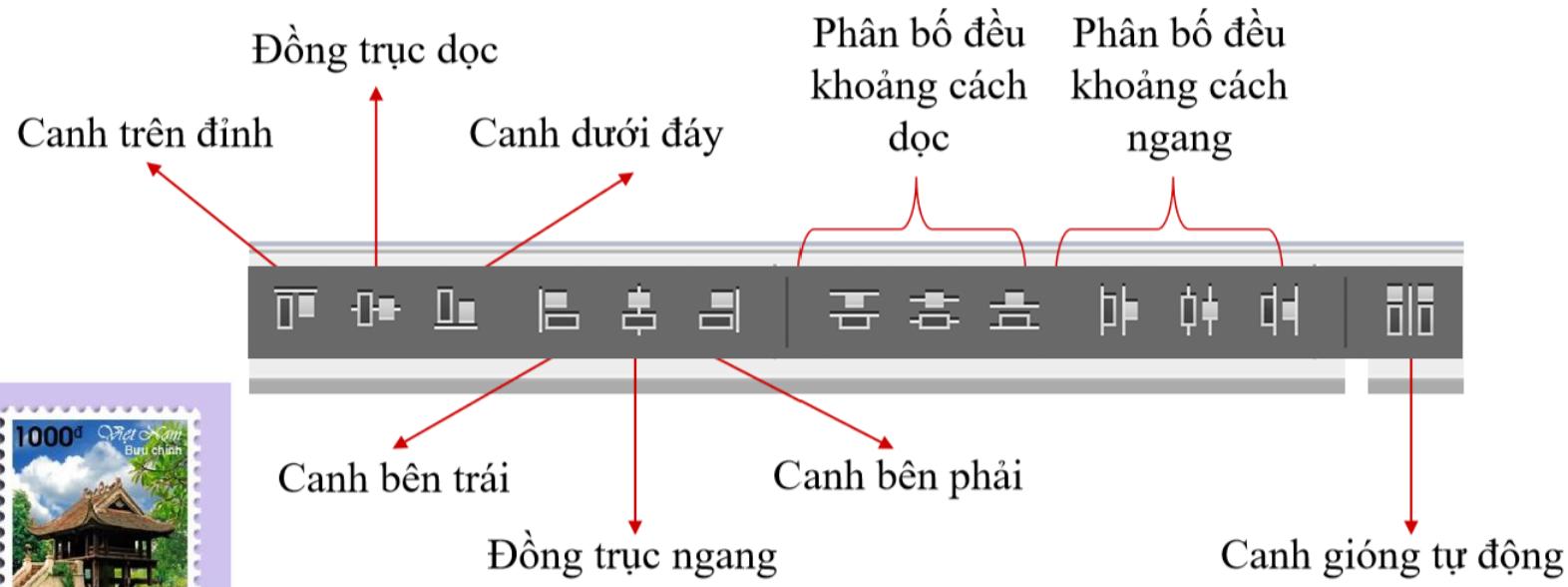
THAO TÁC VÀ TẠO HIỆU ÚNG TRÊN LAYERS

60

Các thao tác trên Layer

Canh hàng và phân phối đều khoảng cách giữa các Layer

- Liên kết các Layer cần canh gióng, chọn các biểu tượng canh gióng thích hợp trên thanh thuộc tính:



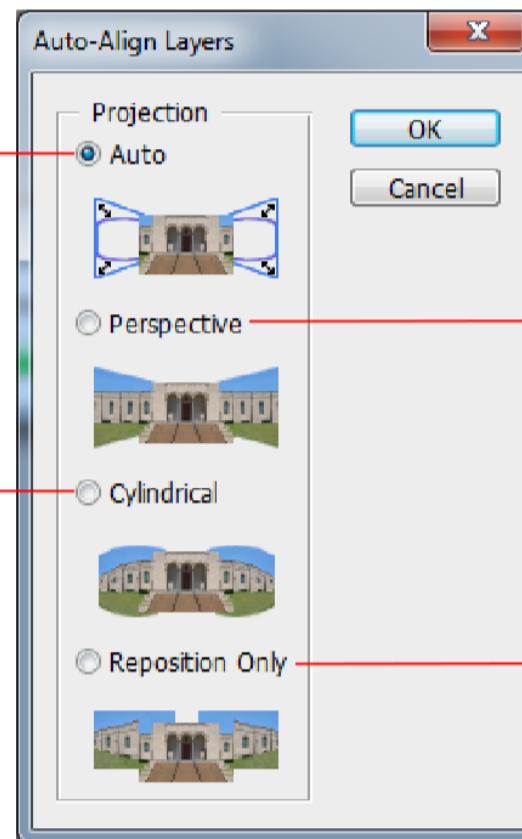
THAO TÁC VÀ TẠO HIỆU ÚNG TRÊN LAYERS

61

Các thao tác trên Layer

Canh gióng tự động

Canh gióng
tự động



Canh gióng
theo
phối cảnh

Canh gióng
hình ống trụ



Canh gióng
định vị

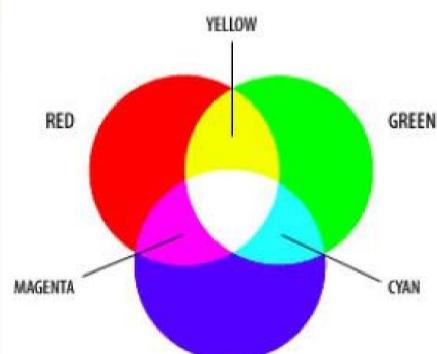
MÀU SẮC VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP TÔ MÀU

1. Các hệ màu thông dụng
2. Cách tô màu
3. Các palettes màu
4. Các phương pháp tô màu
5. Thư viện các mẫu tô
6. Biên tập mẫu tô
7. Các kiểu tô chuyển sắc

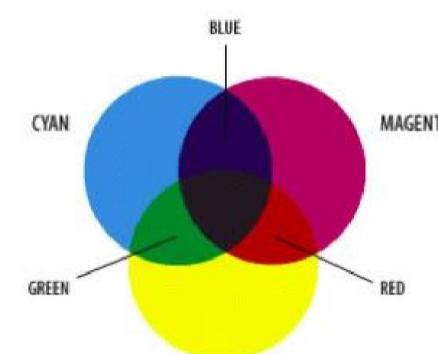
MÀU SẮC VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP TÔ MÀU

63

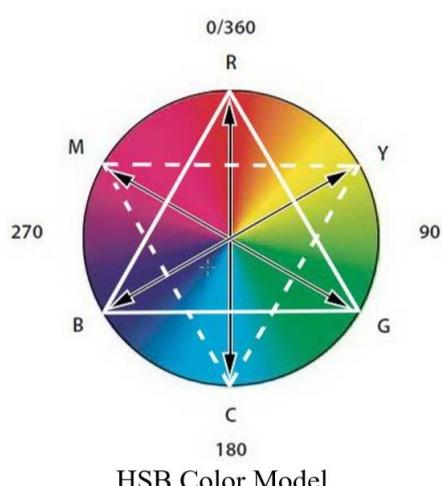
Các hệ màu thông dụng



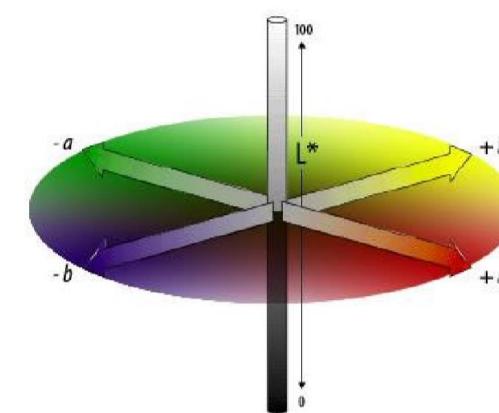
RGB Color Model



CMYK Color Model



HSB Color Model

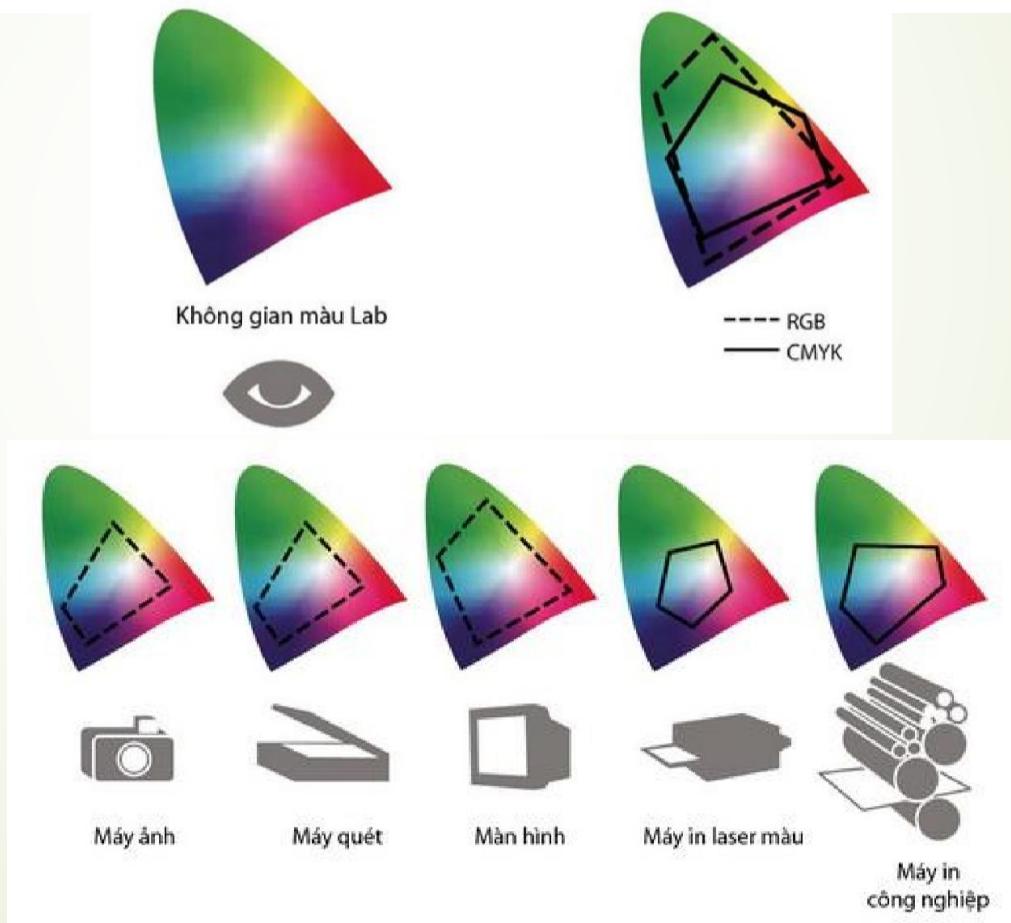


LAB Color Model

MÀU SẮC VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP TÔ MÀU

Các hệ màu thông dụng

- Các thiết bị khác nhau có không gian màu khác nhau.



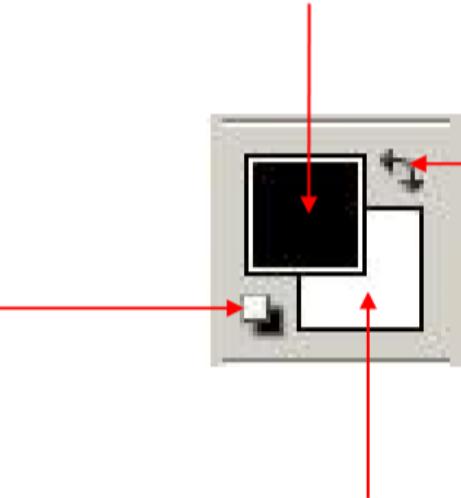
MÀU SẮC VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP TÔ MÀU

65

Cách tô màu

Foreground: tô màu mặt
(Nhấn **Alt + Delete**
Hoặc **Alt + Backspace**)

Default color:
tái lập mặc định
màu đen trắng
(Nhấn phím **D**)



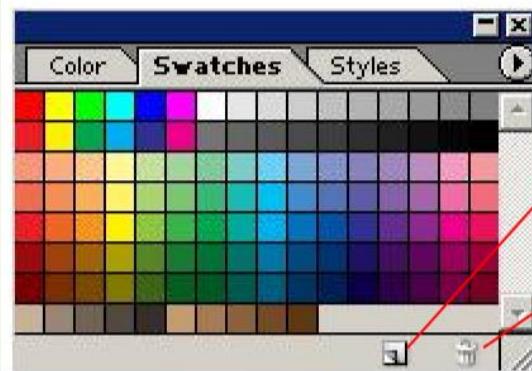
Switch color:
hoán đổi giữa màu
mặt và màu nền
(Nhấn phím **X**)

Background: tô màu nền
(Nhấn **Ctrl + Delete**
Hoặc **Ctrl + Backspace**)

MÀU SẮC VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP TÔ MÀU

66

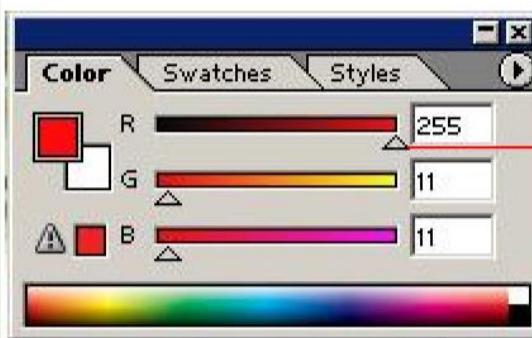
Các palettes màu



Create New Swatches: Tạo mẫu màu mới vào bảng Swatches

Delete Swatches: Xóa mẫu màu

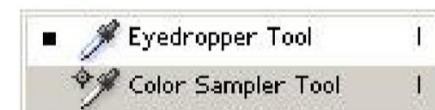
- **Click** chọn mẫu màu, màu sẽ xuất hiện trong ô màu **foreground**
- **Ctrl + Click** chọn mẫu màu, màu sẽ xuất hiện trong ô màu **background**



Điều chỉnh thanh trượt để thay đổi màu

Các công cụ hỗ trợ

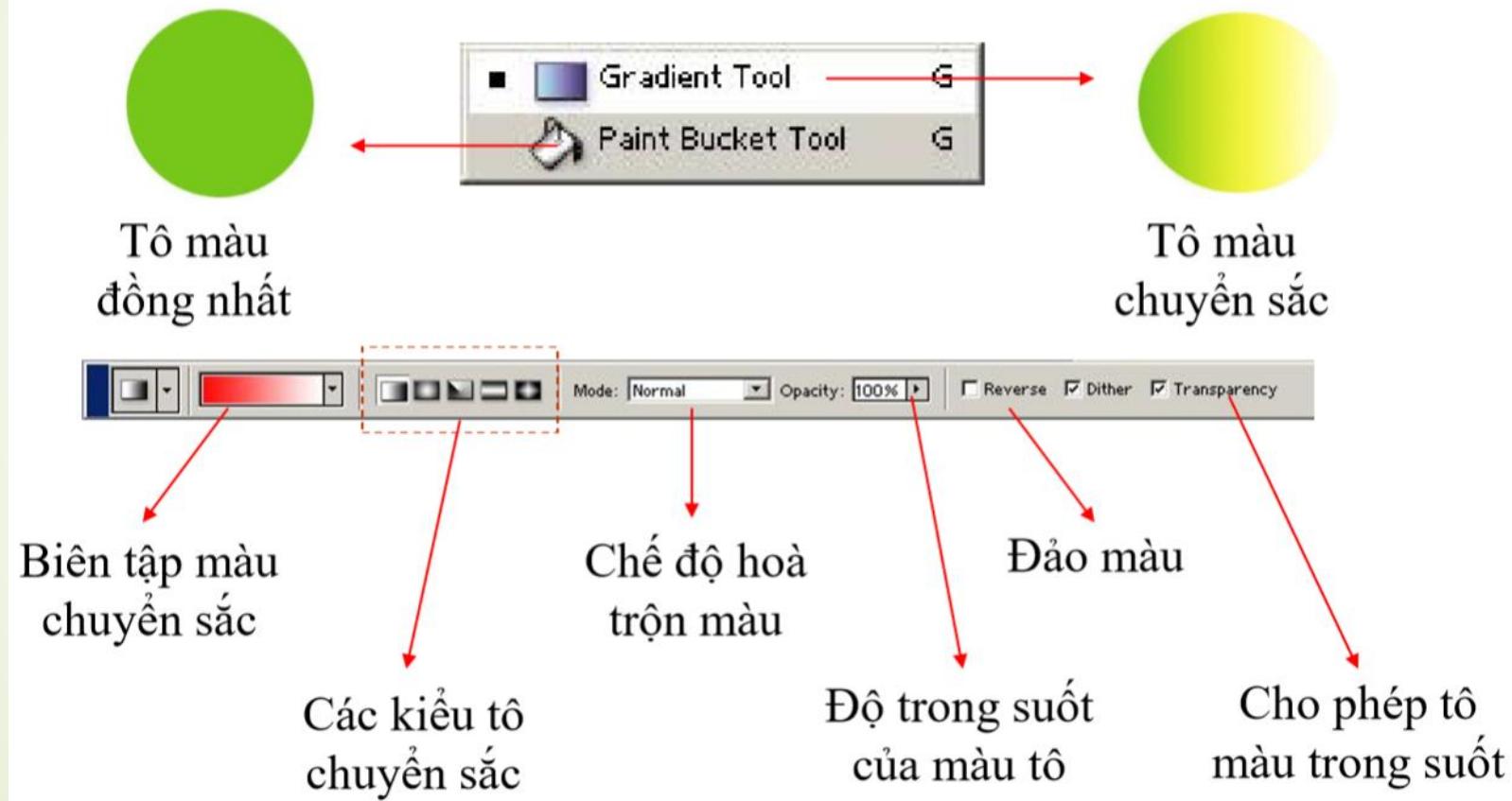
- Eyedropper Tool: Lấy màu trên hình ảnh
- Color Sampler Tool: Lấy thông số màu



MÀU SẮC VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP TÔ MÀU

67

Các phương pháp tô màu



MÀU SẮC VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP TÔ MÀU

68

Thư viện các mẫu tô



Các mẫu tô

Các kiểu hiển thị
thư viện mẫu tô

Thư viện các
mẫu tô

MÀU SẮC VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP TÔ MÀU

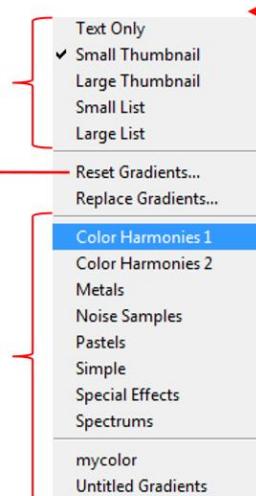
69

Biên tập mẫu tô

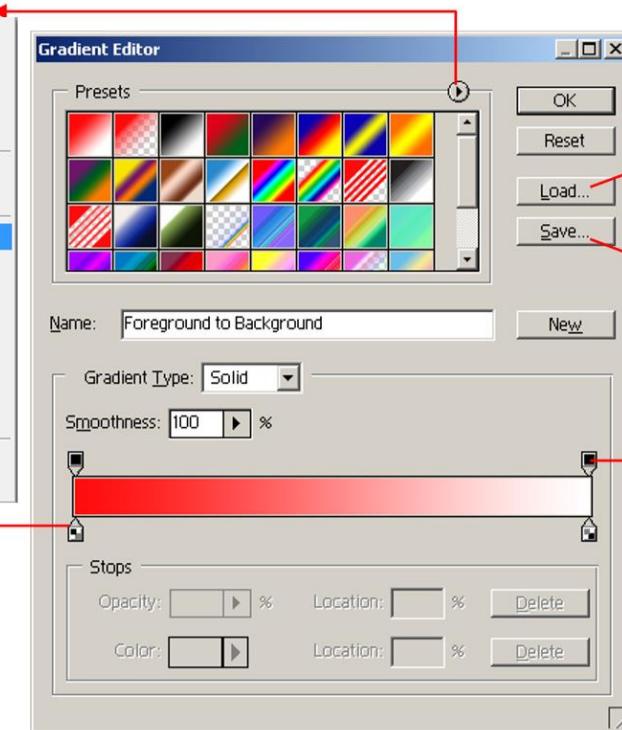
Chế độ hiển thị bảng màu

Bảng màu mặc định

Các thư viện màu



Click để chọn màu



Tải bảng màu

Lưu bảng màu

Xác định độ trong suốt của màu

- Có thể thêm nút màu bằng cách Click vào biên phía dưới của thanh màu.
- Có thể xác định vị trí chính xác của từng nút màu trong ô "Location".

MÀU SẮC VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP TÔ MÀU

Các kiểu tô chuyển sắc



- Linear Gradient: Chuyển thẳng
- Radial Gradient: Chuyển tròn từ tâm
- Angle Gradient: Chuyển từ tâm theo dạng hình nón
- Reflect Gradient: Chuyển đối xứng
- Diamond Gradient: Chuyển từ tâm theo dạng hình thoi

MỘT SỐ LỆNH THƯỜNG DÙNG TRONG MENU EDIT VÀ IMAGE

1. Menu Edit
2. Menu Image

MỘT SỐ LỆNH THƯỜNG DÙNG TRONG MENU EDIT VÀ IMAGE

72

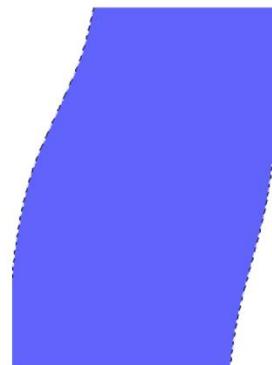
Menu Edit \ Stroke

- Tạo đường viền cho vùng chọn.



Menu Edit \ Paste Into (Ctrl + C ; Ctrl + Shift + V)

- Lồng hình ảnh vào trong vùng chọn.

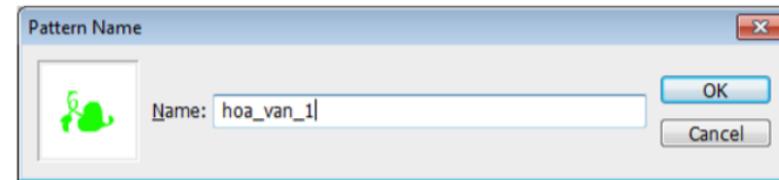


MỘT SỐ LỆNH THƯỜNG DÙNG TRONG MENU EDIT VÀ IMAGE

73

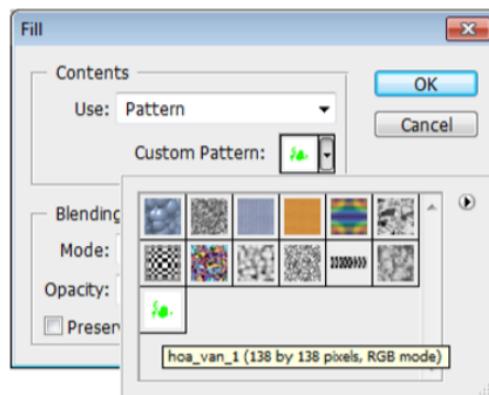
Menu Edit \ Define Pattern

- Định nghĩa mẫu tô



Menu Edit \ Fill

- Sử dụng mẫu tô

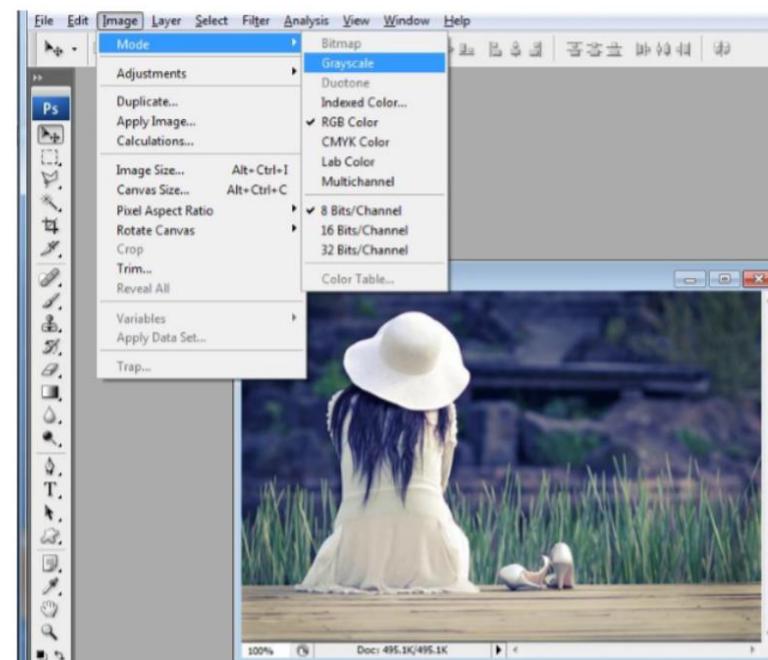


MỘT SỐ LỆNH THƯỜNG DÙNG TRONG MENU EDIT VÀ IMAGE

74

Menu Image \ Mode

– Chuyển tông màu ảnh

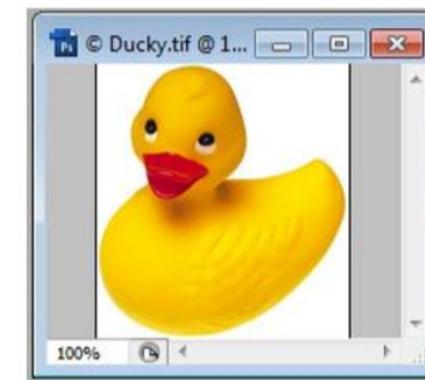
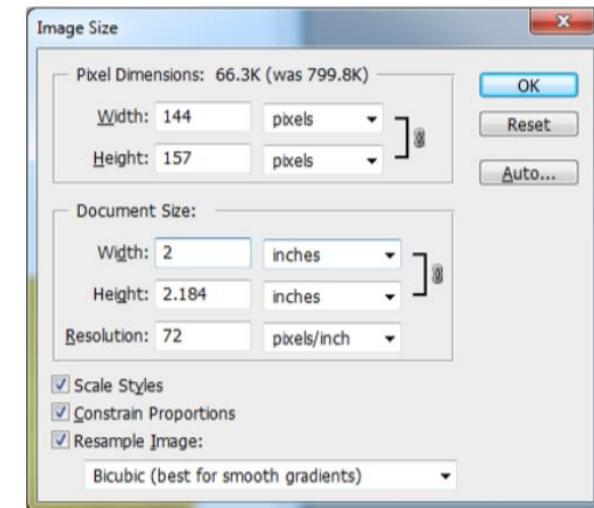
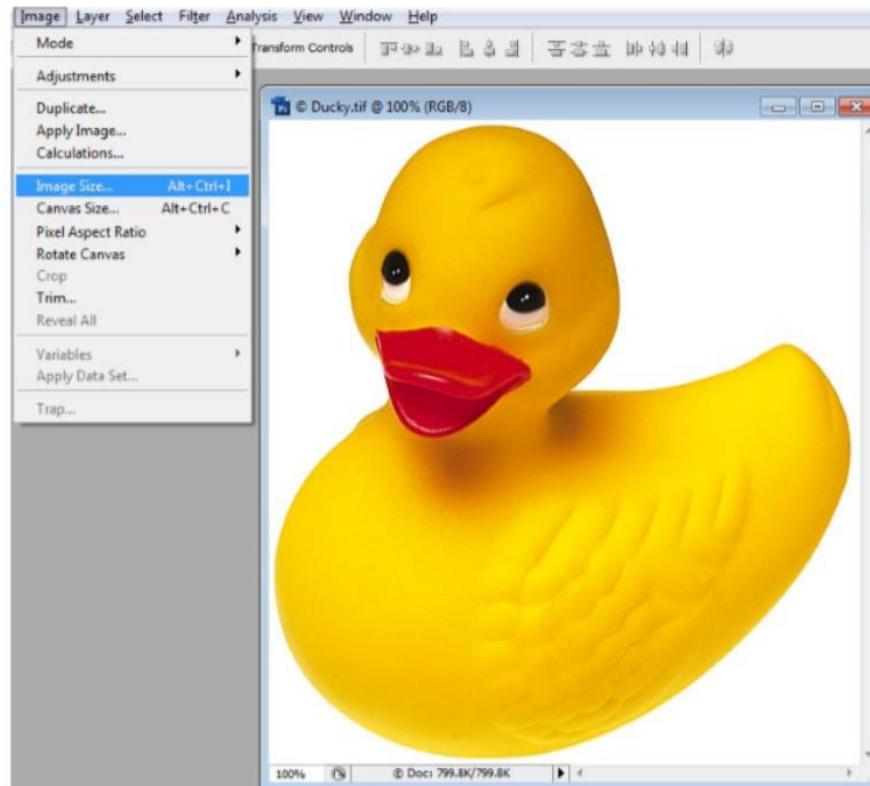


MỘT SỐ LỆNH THƯỜNG DÙNG TRONG MENU EDIT VÀ IMAGE

75

Menu Image \ Image Size (Ctrl + Alt + I)

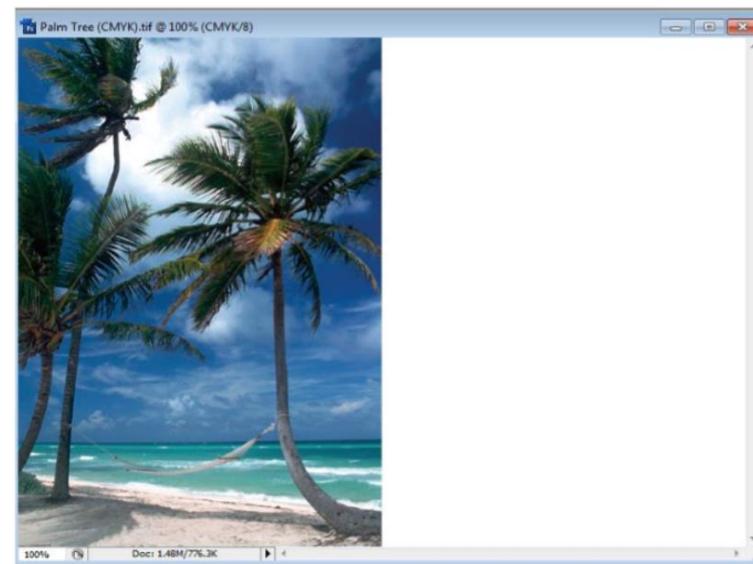
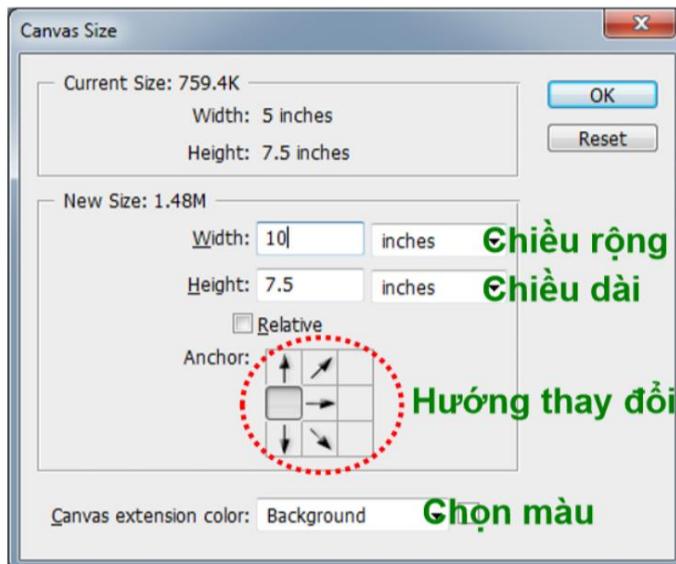
– Thay đổi kích thước ảnh.



MỘT SỐ LỆNH THƯỜNG DÙNG TRONG MENU EDIT VÀ IMAGE

Menu Image \ Canvas Size (Ctrl + Alt + C)

– Thay đổi kích thước khung chứa ảnh

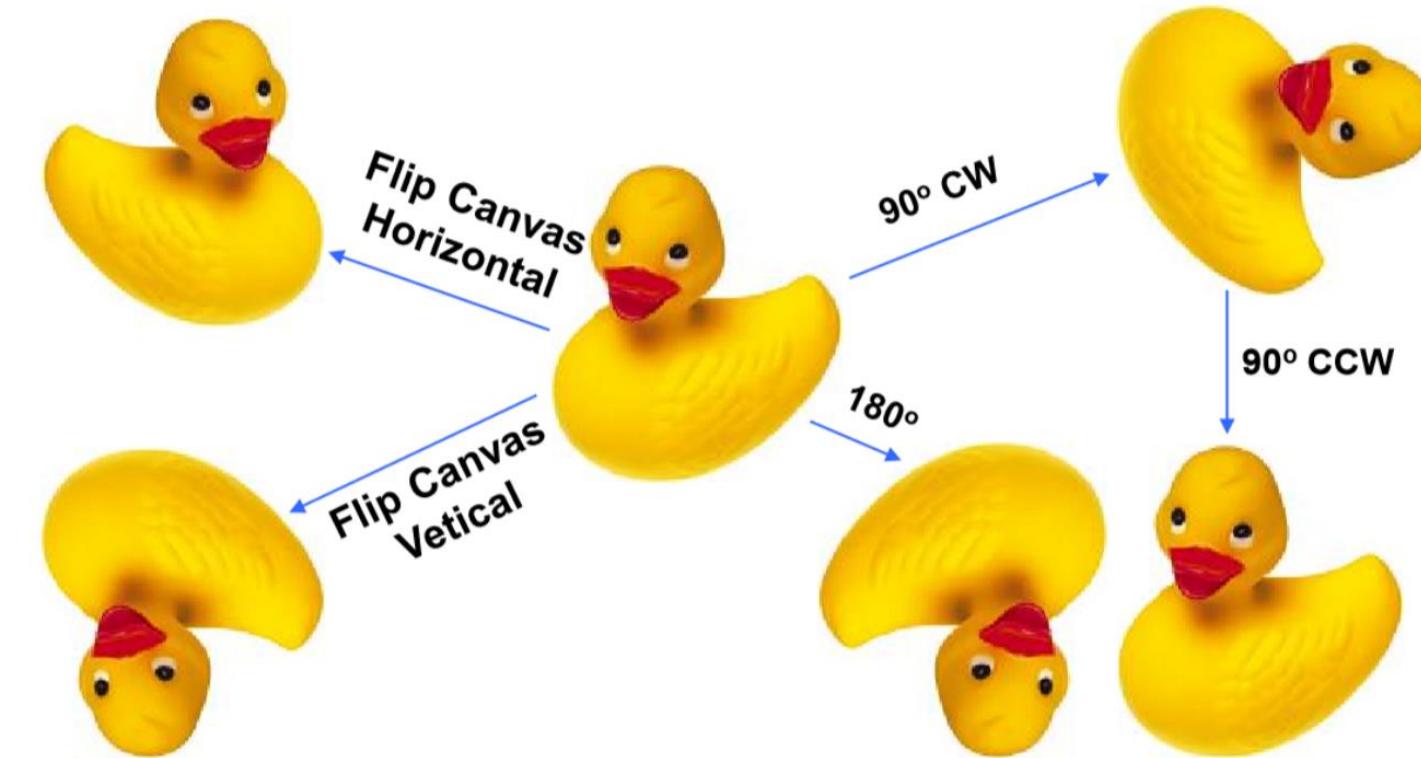


MỘT SỐ LỆNH THƯỜNG DÙNG TRONG MENU EDIT VÀ IMAGE

77

Menu Image \ Rotate Canvas:

- Xoay hình ảnh



CÔNG CỤ VẼ ĐƯỜNG PATH

1. Công cụ Pen
2. Công cụ Custom Shape
3. Công cụ chọn và di chuyển đường path
4. Làm việc với Path palette

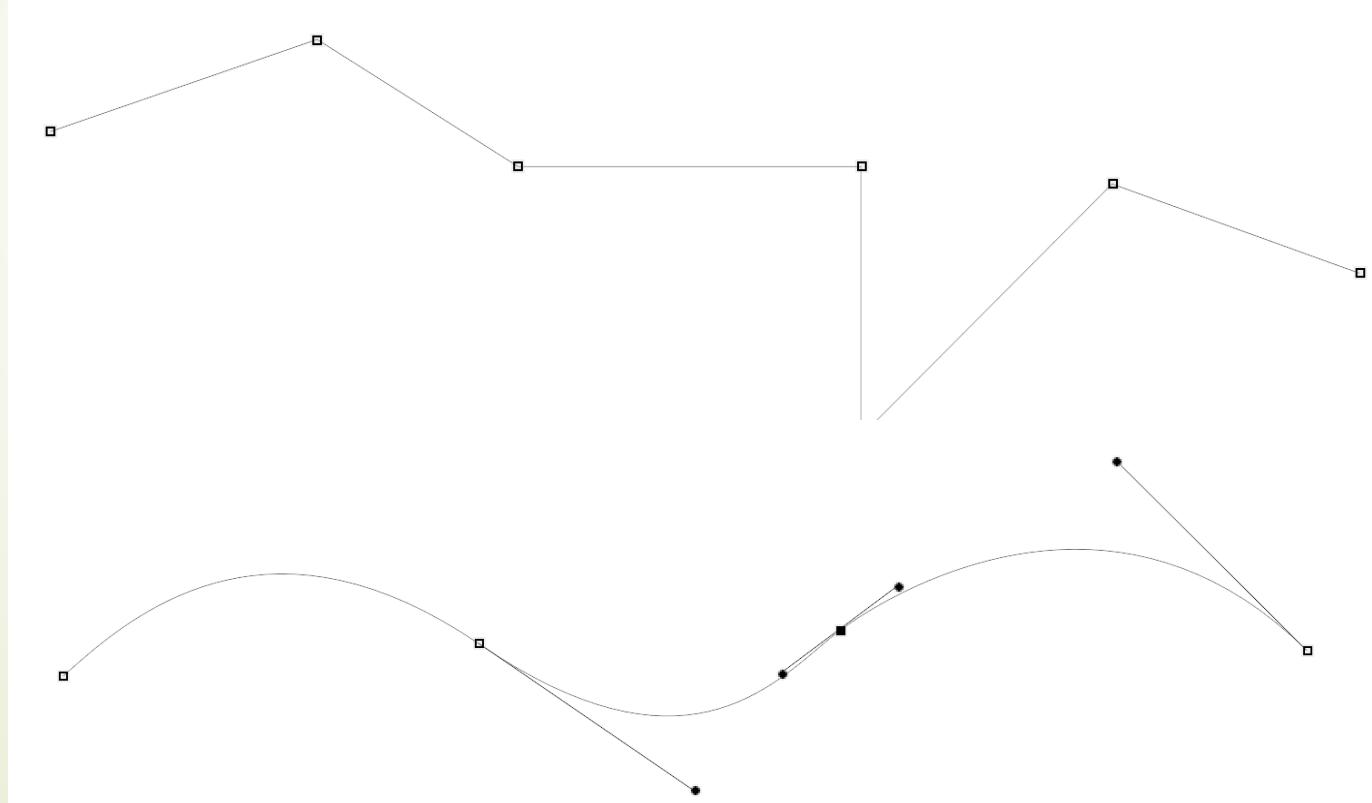
CÔNG CỤ PEN

79

Thao tác với công cụ Pen (P):



- Click chuột tạo các điểm neo trên các đoạn thẳng.
- Click và rê chuột tạo các điểm neo trên các đoạn cong.



CÔNG CỤ PEN

Phím tắt hiệu chỉnh đường path:

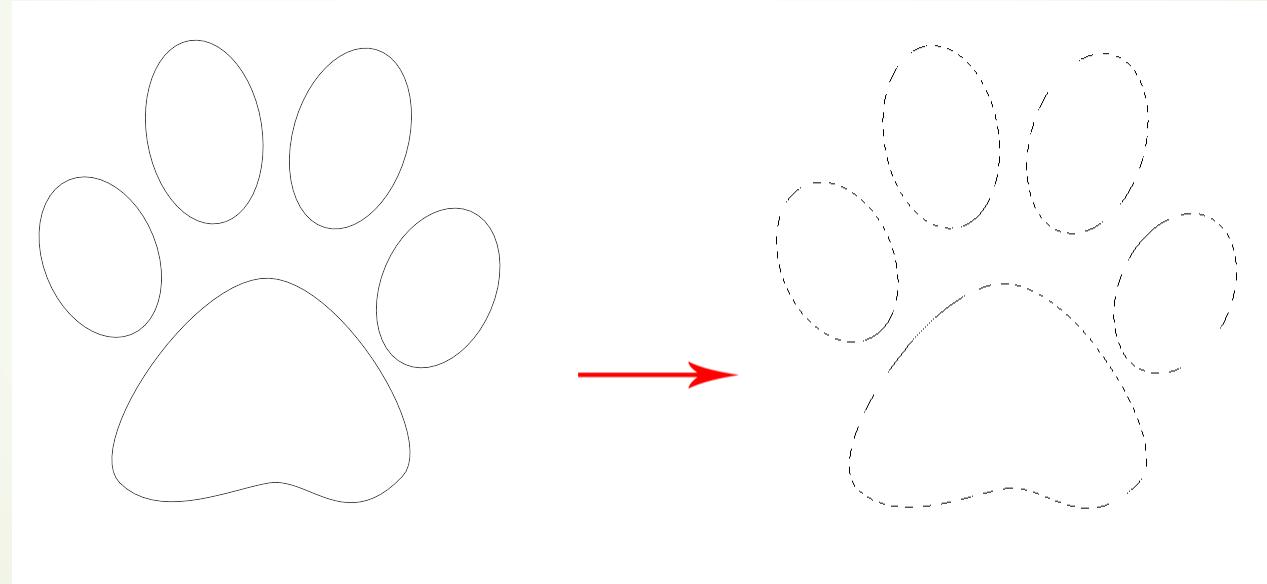
- Nhấn **Ctrl** và click để chọn và di chuyển điểm neo, đường path.
- Nhấn **Alt** và rê chuột để hiệu chỉnh 2 tiếp tuyến tại điểm neo trên đường path.
- Nhấn **Alt** và click chuột tại điểm neo trên đường cong để biến thành đoạn thẳng.

CÔNG CỤ PEN

81

Chuyển đường path thành vùng chọn

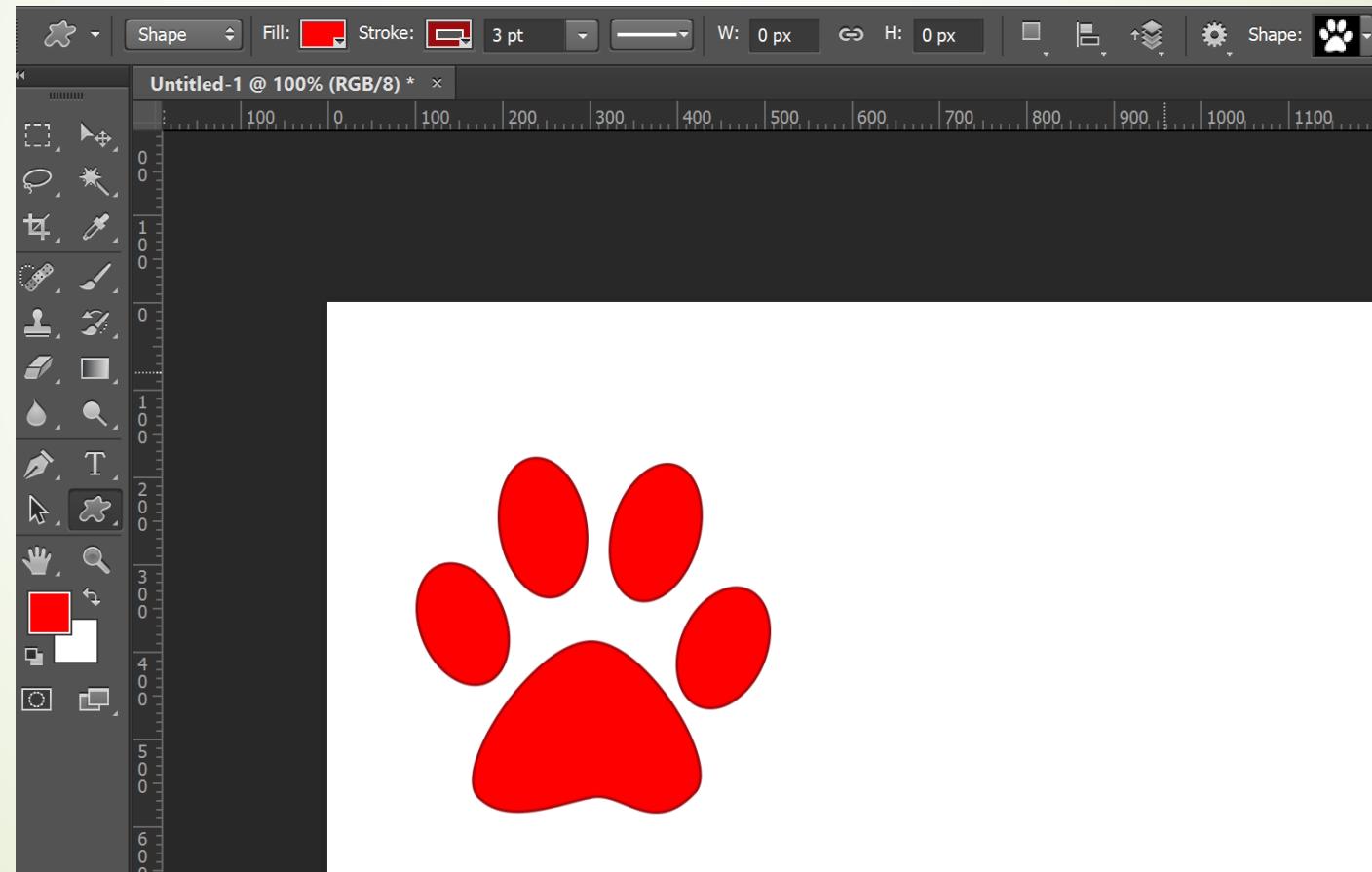
- Nhấn **Ctrl + Enter**



CÔNG CỤ CUSTOM SHAPE

82

Thao tác với công cụ Custom Shape (U):



CÔNG CỤ CUSTOM SHAPE

Công cụ chọn và di chuyển đường path:



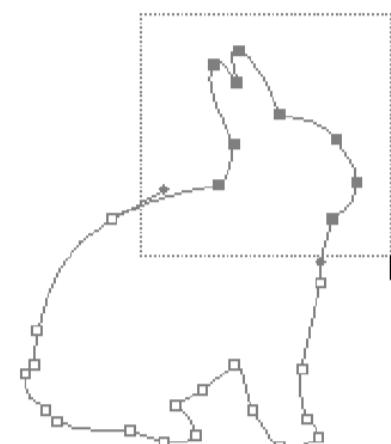
Path Selection Tool (A)

Chọn và di chuyển toàn bộ
đường Path



Direct Selection Tool (A)

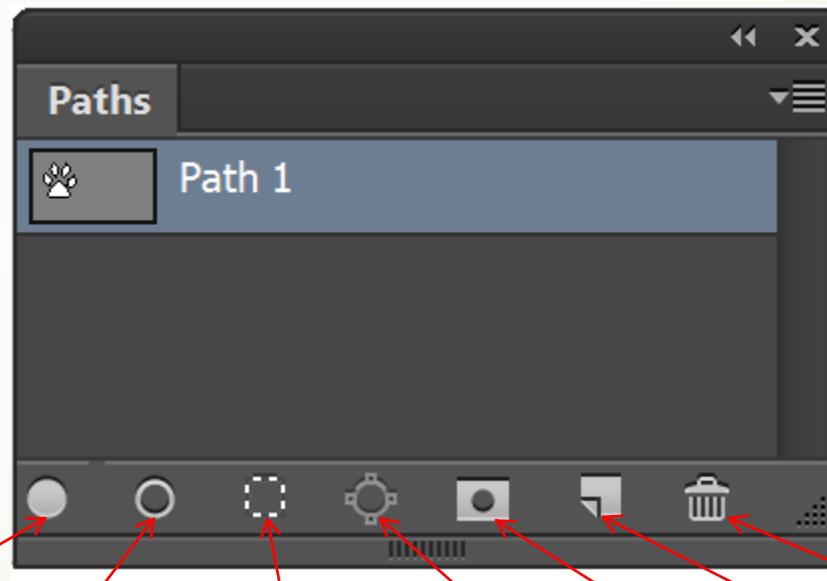
Chọn và di chuyển một số
node trên đường Path



CÔNG CỤ CUSTOM SHAPE

84

Làm việc với Path palette:



- Tô màu Foreground cho Path
- Áp nét cọ vẽ (brush) màu Foreground cho Path
- Chuyển path thành vùng chọn
- Chuyển vùng chọn thành path
- Mặt nạ path mới
- Tạo path mới
- Xóa path

CÔNG CỤ NHẬP VĂN BẢN

1. Hai dạng văn bản
2. Định dạng văn bản
3. Uốn cong văn bản
4. Viết chữ trên đường path
5. Viết chữ trong hình bao
6. Chuyển lớp chữ thành lớp hình ảnh

CÔNG CỤ NHẬP VĂN BẢN

Nhập văn bản
theo chiều ngang

Nhập văn bản
theo chiều dọc

Nhập văn bản ngang
dạng vùng chọn

Nhập văn bản dọc
dạng vùng chọn



CÔNG CỤ NHẬP VĂN BẢN

Hai dạng văn bản:

- **Artistic**: văn bản nghệ thuật, sử dụng cho văn bản ít chữ và cần gán hiệu ứng.
- **Paragraph**: văn bản dạng đoạn, sử dụng cho khối văn bản.

Phần mềm PHOTOSHOP

Với những tính năng mạnh mẽ và các công cụ linh hoạt, phần mềm Adobe Photoshop hỗ trợ xử lý các ảnh kỹ thuật số như: chỉnh sửa, hiệu chỉnh, phục chế, lắp ghép ảnh, thêm các hiệu ứng xử lý trên hình ảnh, hiệu ứng chữ, những plug-in có tính tương thích và mở rộng để tạo nên những bức ảnh nghệ thuật đầy ngoạn mục, kỳ ảo và sống động, hoặc các ấn phẩm mang phong cách mỹ thuật và phát triển sự sáng tạo mà không có chương trình đồ họa nào sánh bằng.

Đặc biệt, với phần mềm Adobe Photoshop, người dùng có thể tự thiết kế layout một trang web ấn tượng, mang dấu ấn riêng biệt. Người dùng không những có thể tạo ra các thành phần của trang web như: logo, banner, icon, ảnh minh họa, và bộ nút, ... một cách dễ dàng và chính xác mà còn có thể tối ưu hóa chất lượng ảnh cho trang web rất nhanh chóng và hiệu quả.

CÔNG CỤ NHẬP VĂN BẢN

Hai cách tạo văn bản:

- Click trực tiếp lên vùng làm việc và nhập văn bản dạng **Artistic** → văn bản không tự động xuống hàng.

Phần mềm PHOTOSHOP

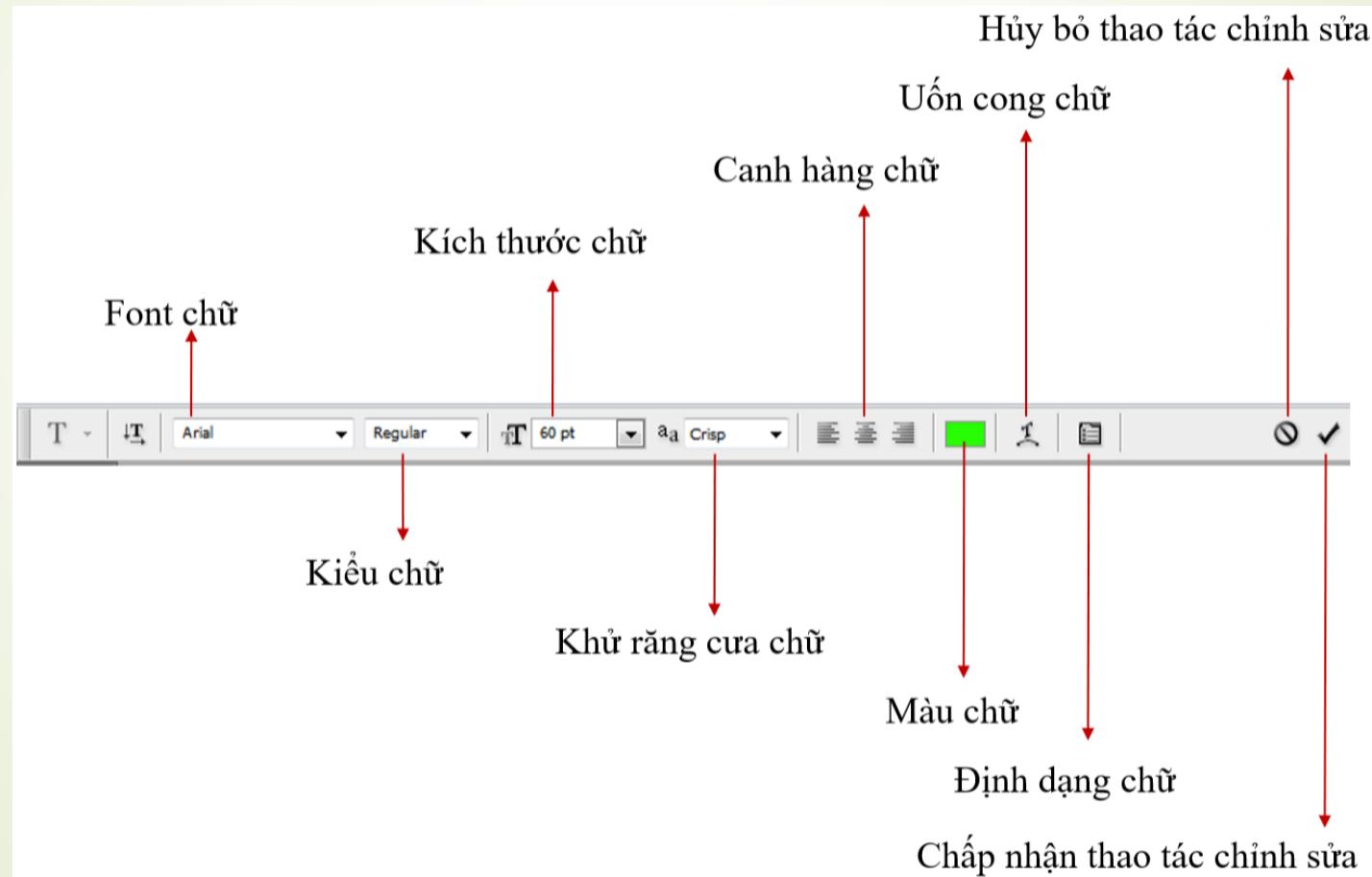
- Drag mouse tạo thành vùng nhập văn bản dạng **Paragraph**
→ văn bản tự động xuống hàng

Rõ ràng, những “tính năng” mà nó mang lại là rất phong phú, và các “công cụ” có liên quan đến phần mềm Adobe Photoshop hỗ trợ xử lý các ảnh kỹ thuật số như: chỉnh sửa, hiệu chỉnh, phục chế, lắp ghép ảnh, thêm các hiệu ứng xử lý trên hình ảnh; hiệu ứng chữ, những plug-in có tính tương thích và mở rộng để tạo nên những bức ảnh nghệ thuật đầy ngoạn mục, kỳ ảo và sống động, hoặc các sản phẩm mang phong cách mỹ thuật và phát triển sự sáng tạo mà không có chương trình đồ họa nào sánh bằng.
Đặc biệt, với phần mềm Adobe Photoshop, người dùng có thể tự thiết kế layout một trang web ấn tượng, mang dấu ấn riêng biệt. Người dùng không những có thể tạo ra các thành phần của trang web như: logo, banner, icon, ảnh minh họa, và bộ nút, ... một cách dễ dàng và chính xác mà còn có thể tối ưu hóa chất lượng ảnh cho trang web rất nhanh chóng và hiệu quả.

CÔNG CỤ NHẬP VĂN BẢN

89

Định dạng văn bản:



CÔNG CỤ NHẬP VĂN BẢN

Định dạng văn bản:

Định dạng Artistic Text

Font: chọn phông

Size: chọn kích cỡ

Kerning: khoảng cách giữa 2 ký tự tại dấu nháy

Vertically Scale:

Co giãn văn bản theo chiều dọc

Set the baseline Shift:

Khoảng cách dòng với vị trí ban đầu

Style: kiểu chữ thường, đậm, nghiêng

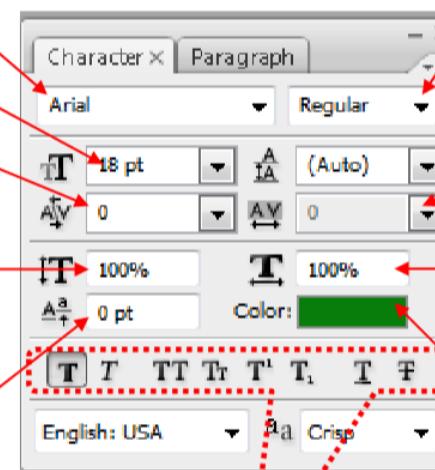
Leading: khoảng cách dòng

Tracking: Khoảng cách giữa các ký tự

Horizontally Scale:

Co giãn văn bản theo chiều ngang

Color: Màu văn bản

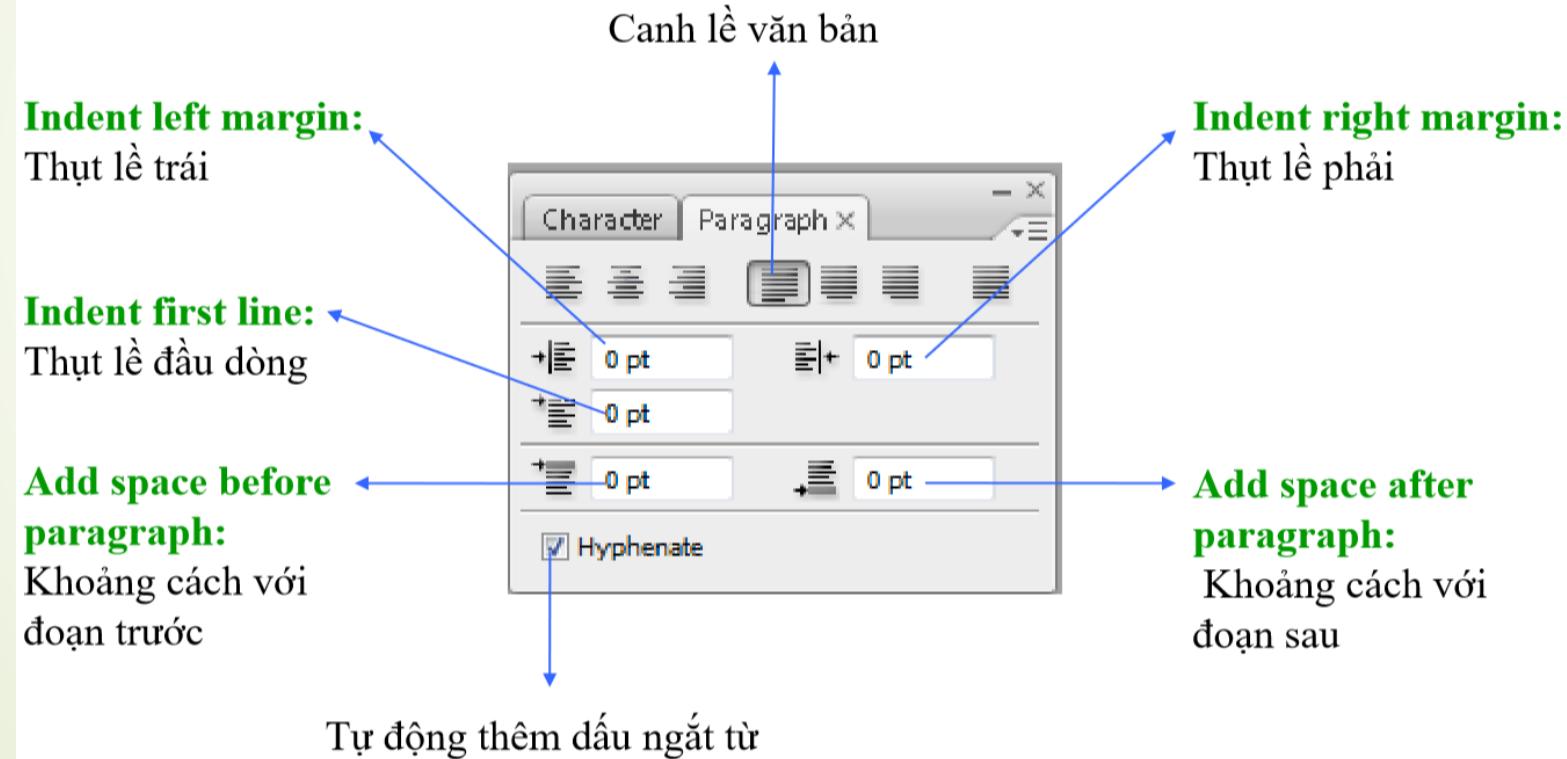


Thay đổi chế độ hiển thị văn bản

CÔNG CỤ NHẬP VĂN BẢN

Định dạng văn bản:

Định dạng Paragraph Text



CÔNG CỤ NHẬP VĂN BẢN

Uốn cong văn bản:

- DClick vào thumbnail của lớp chữ trong bảng Layer.
- Nhấn biểu tượng Create Warped Text  trên thanh Option.

Phần mềm PHOTOSHOP

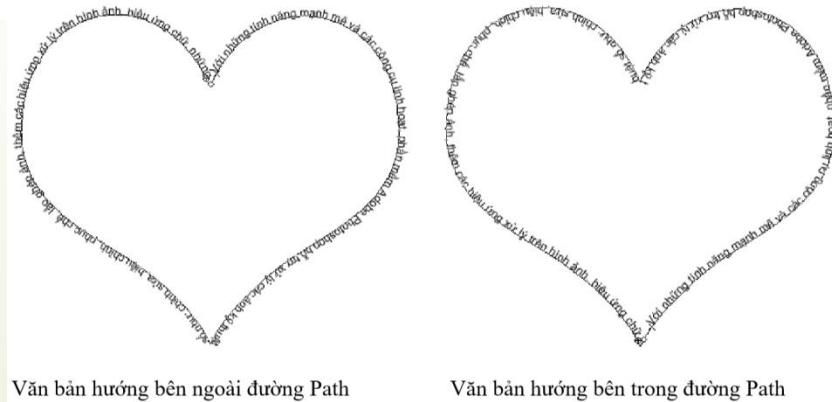
Phần mềm PHOTOSHOP

Phần mềm PHOTOSHOP

CÔNG CỤ NHẬP VĂN BẢN

Viết chữ trên đường path:

- Tạo đường path.
- Chọn công cụ nhập văn bản.
- Di chuyển chuột đến vị trí bắt đầu muốn nhập văn bản dọc theo đường path, đến khi con trỏ chuột biến thành hình  thì Click chuột và tiến hành nhập văn bản.
- Nhấn **Ctrl** và rê chuột tại vị trí đầu, cuối, bên trong, bên ngoài văn bản để thay đổi cách hiển thị văn bản.



CÔNG CỤ NHẬP VĂN BẢN

Viết chữ trong hình bao:

- Tạo hình bao (đường path đóng kín).
- Chọn công cụ nhập văn bản.
- Di chuyển chuột vào bên trong hình bao, đến khi con trỏ chuột biến thành hình  thì Click chuột và tiến hành nhập văn bản.

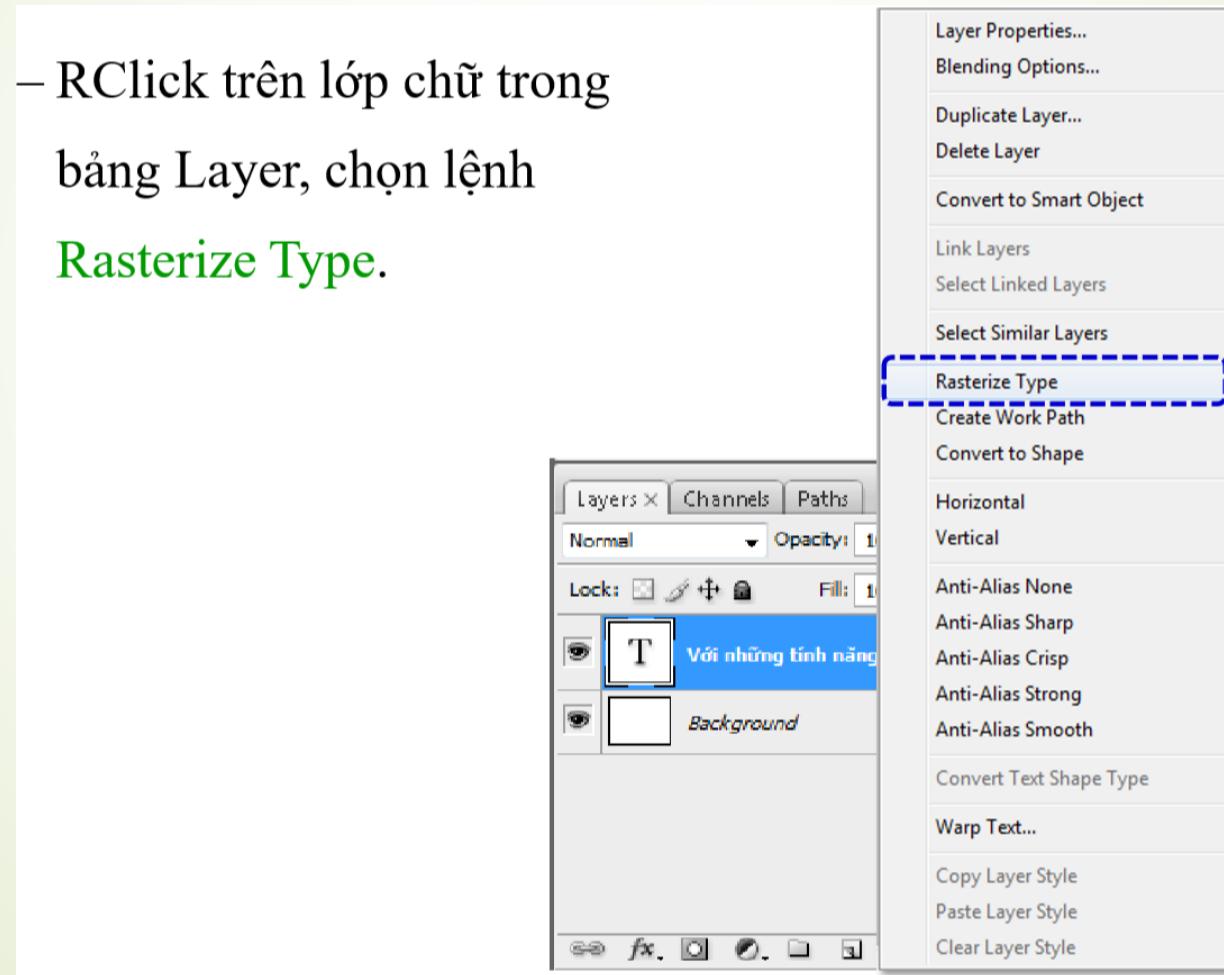


CÔNG CỤ NHẬP VĂN BẢN

95

Chuyển lớp chữ thành lớp hình ảnh:

- RClick trên lớp chữ trong bảng Layer, chọn lệnh Rasterize Type.



CÁC HIỆU ỨNG TRÊN LAYERS

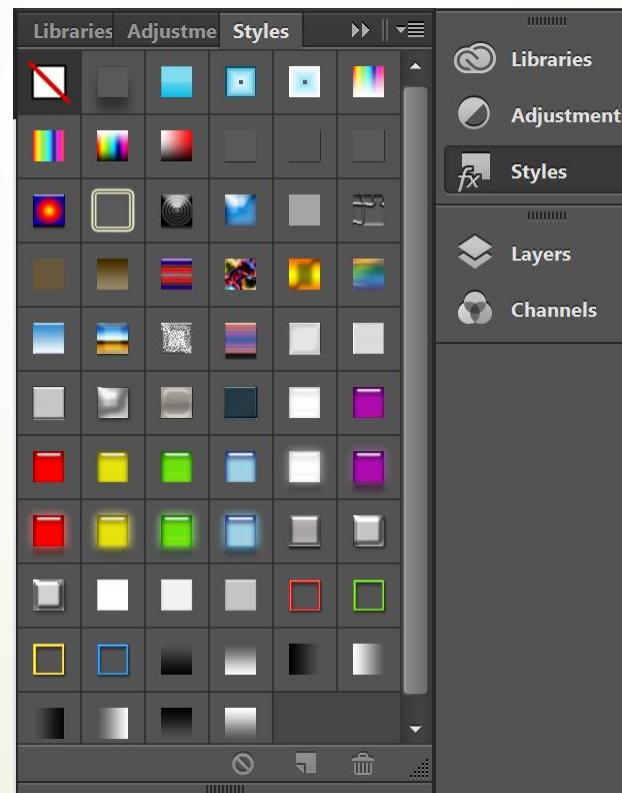
1. Tạo hiệu ứng
2. Áp dụng hiệu ứng trong thư viện
3. Các hiệu ứng
4. Các lệnh về hiệu ứng

CÁC HIỆU ỨNG TRÊN LAYERS

Tạo hiệu ứng:

- Click chọn biểu tượng  phía dưới Path palette.

Áp dụng hiệu ứng trong thư viện:

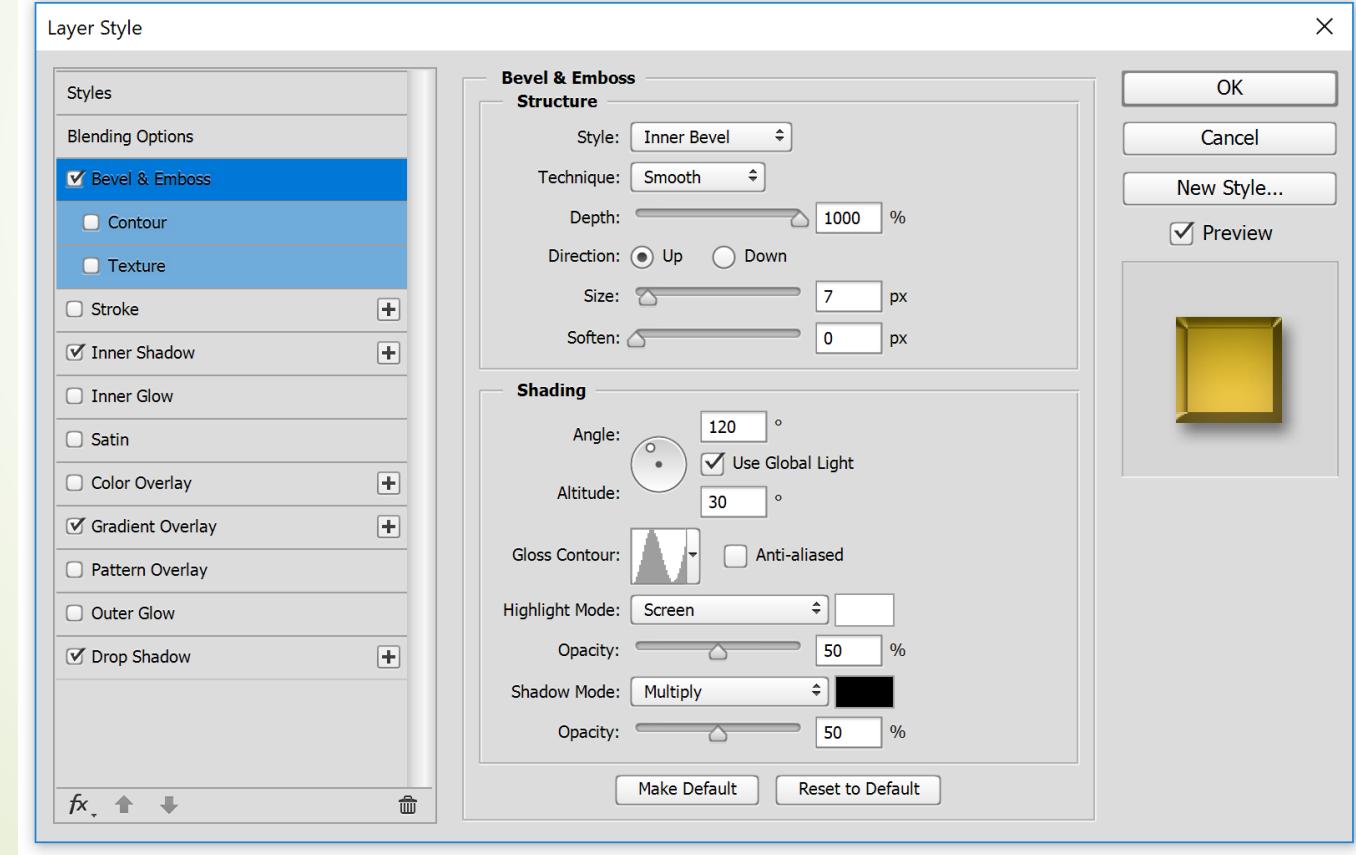


CÁC HIỆU ỨNG TRÊN LAYERS

98

Các hiệu ứng:

PHOTOSHOP



CÁC HIỆU ỨNG TRÊN LAYERS

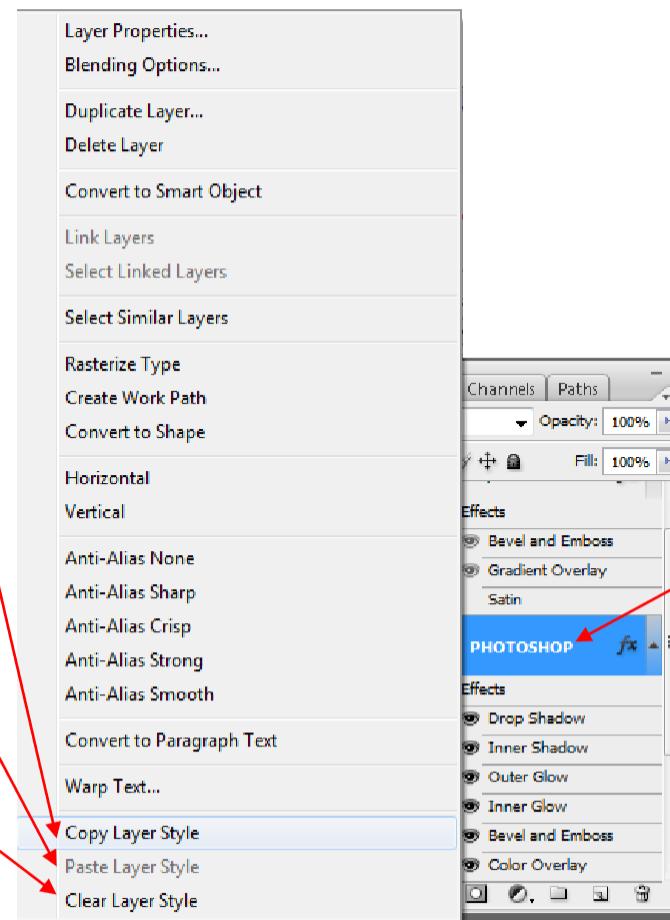
Các hiệu ứng:

- **Bevel and Emboss**: vát cạnh và chạm nổi
- **Stroke**: tạo đường viền
- **Inner Shadow**: tạo bóng đổ bên trong
- **Inner Glow**: phát quang bên trong
- **Satin**: tạo độ bóng
- **Color Overlay**: trộn màu đơn sắc
- **Gradient Overlay**: trộn màu chuyển sắc
- **Pattern Overlay**: trộn mẫu tô
- **Outer Glow**: phát quang bên ngoài
- **Drop Shadow**: tạo bóng đổ bên ngoài

CÁC HIỆU ÚNG TRÊN LAYERS

Các lệnh về hiệu ứng:

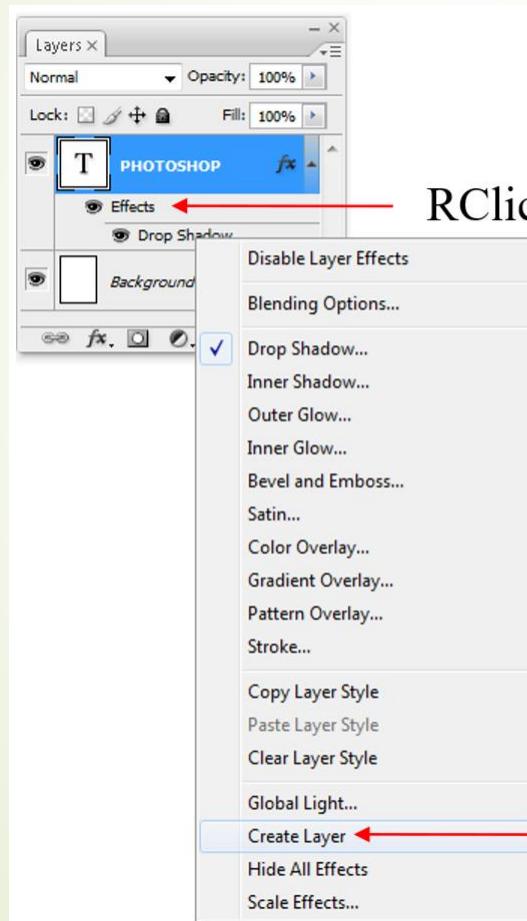
- **Copy Layer Style:**
sao chép hiệu ứng
- **Paste Layer Style:**
dán hiệu ứng
- **Clear Layer Style:**
xóa hiệu ứng



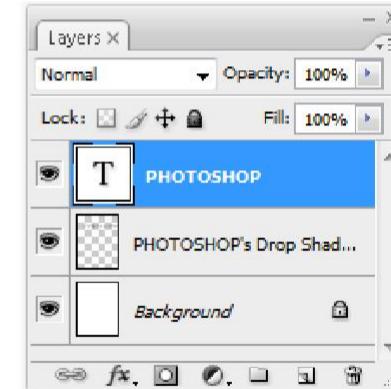
RClick tại lớp có
hiệu ứng và chọn
một trong các lệnh:

CÁC HIỆU ỨNG TRÊN LAYERS

Các lệnh về hiệu ứng:



Chọn lệnh
Create Layer



Hiệu ứng được tách
riêng thành lớp mới

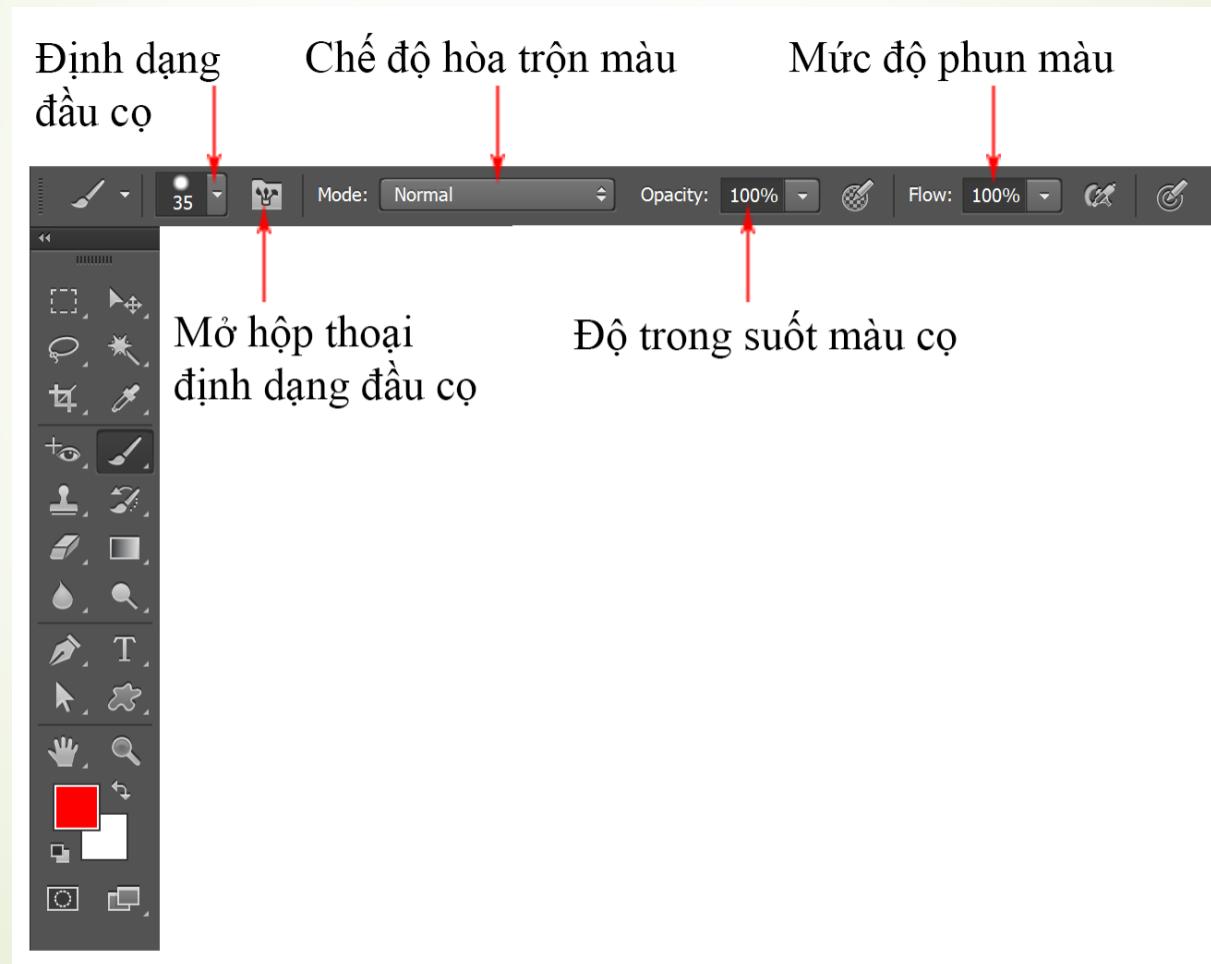
SỬ DỤNG CỌ VẼ BRUSH

102

- 
1. Hộp thoại cọ Brush
 2. Định dạng Brush
 3. Các loại cọ
 4. Tạo Brush mới

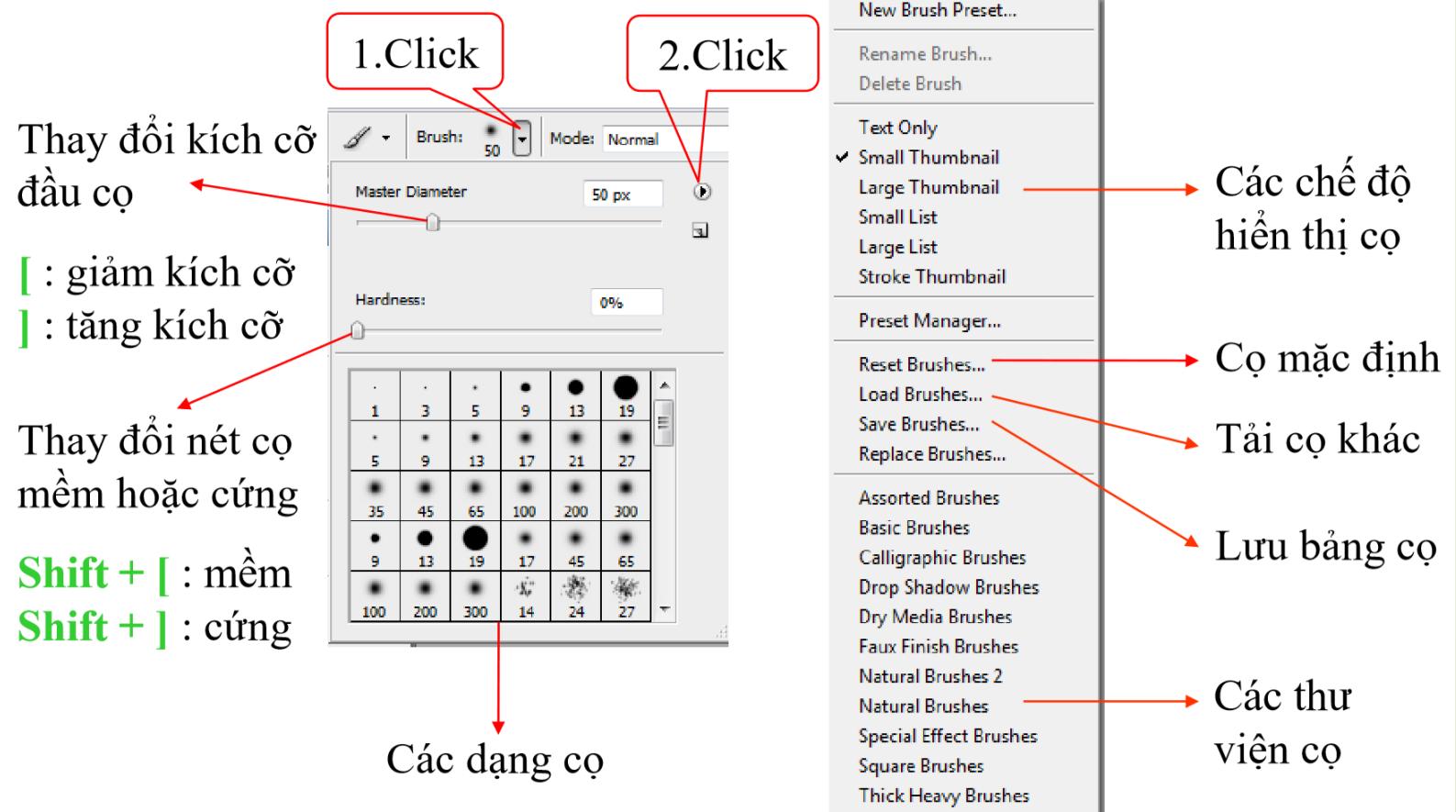
SỬ DỤNG CỌ VẼ BRUSH

Brush Tool (B)



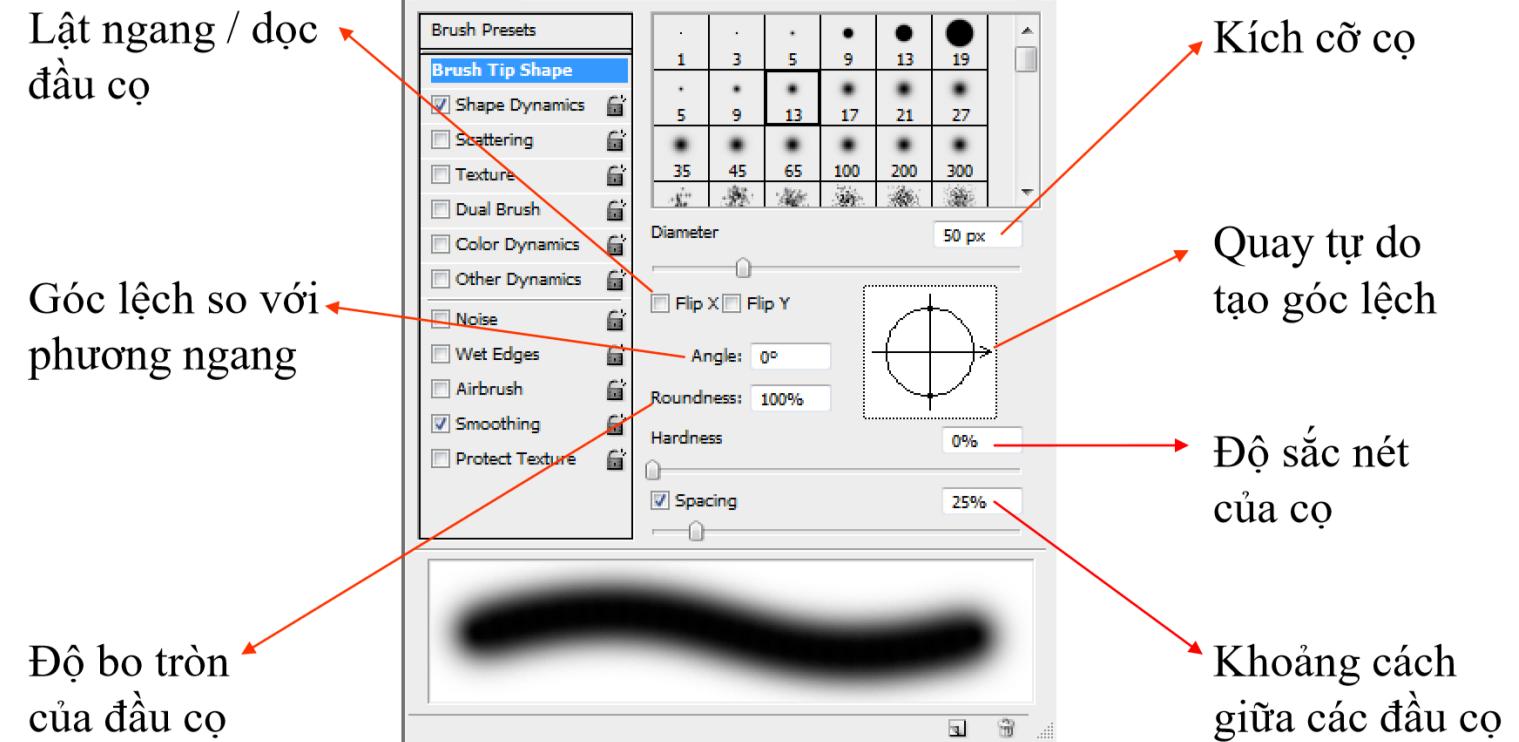
SỬ DỤNG CỌ VẼ BRUSH

Hộp thoại cọ Brush



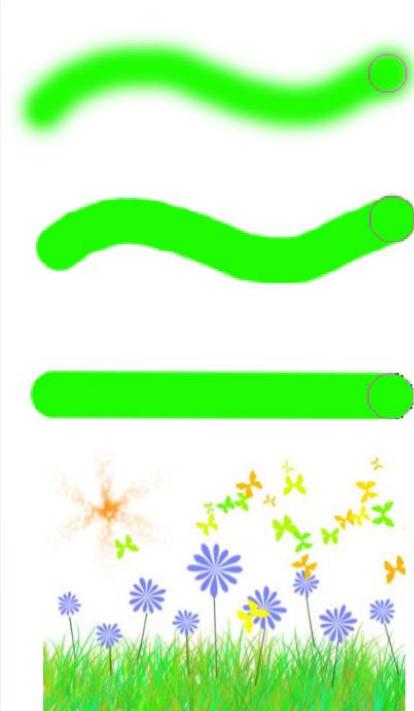
SỬ DỤNG CỌ VẼ BRUSH

Định dạng Brush Tip Shape



SỬ DỤNG CỌ VẼ BRUSH

Các loại cọ



Cọ nét mềm - Soft



Cọ nét cứng - Hard



Vẽ 1 đoạn thẳng:
Click 1 điểm, giữ Shift và
Click điểm còn lại

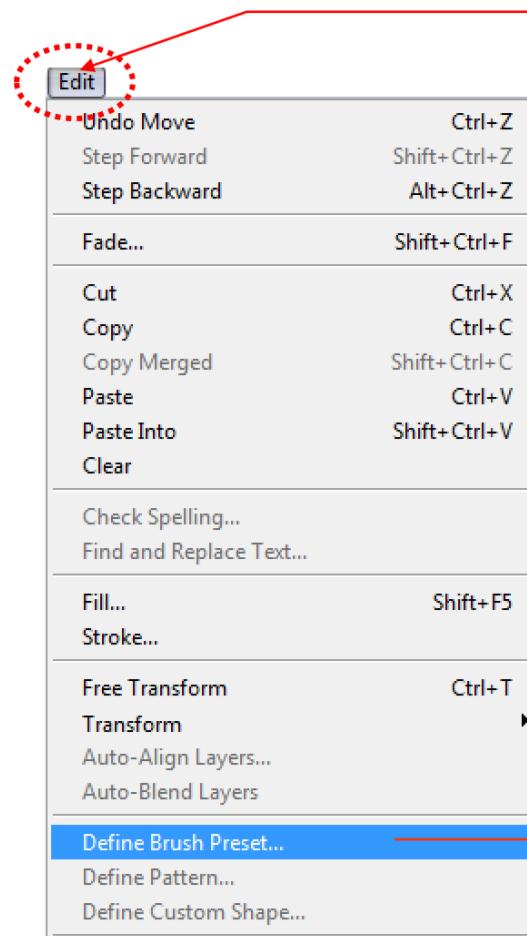
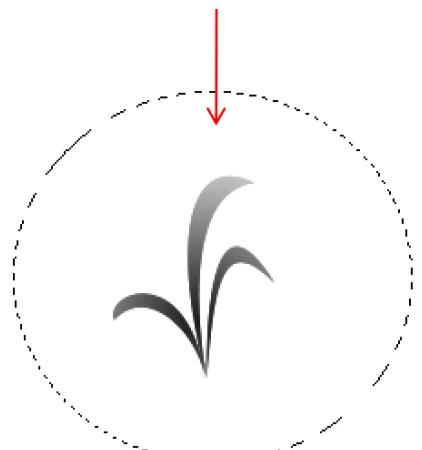


Nét cọ đặc biệt (Special Brushes)

SỬ DỤNG CỌ VẼ BRUSH

Tạo Brush mới

1. Khoanh vùng
chọn nét cọ



2. Vào menu Edit

3. Click chọn lệnh
Define Brush Preset

SỬ DỤNG CỌ VẼ BRUSH

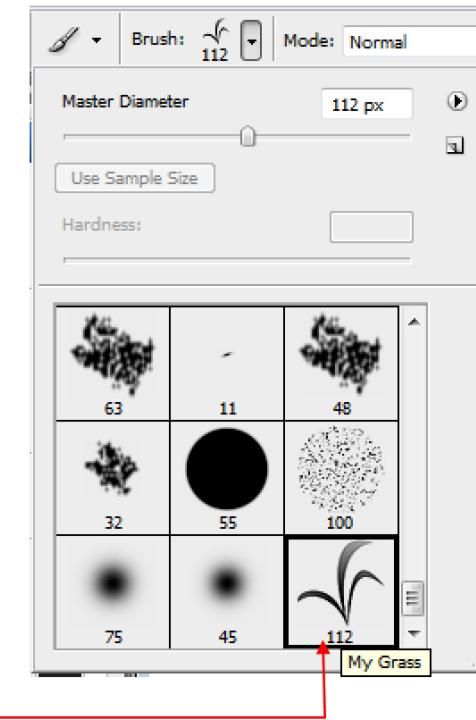
108

Tạo Brush mới

4. Đặt tên nét cọ



5. Nét cọ vừa tạo xuất hiện
cuối danh sách cọ hiện hành

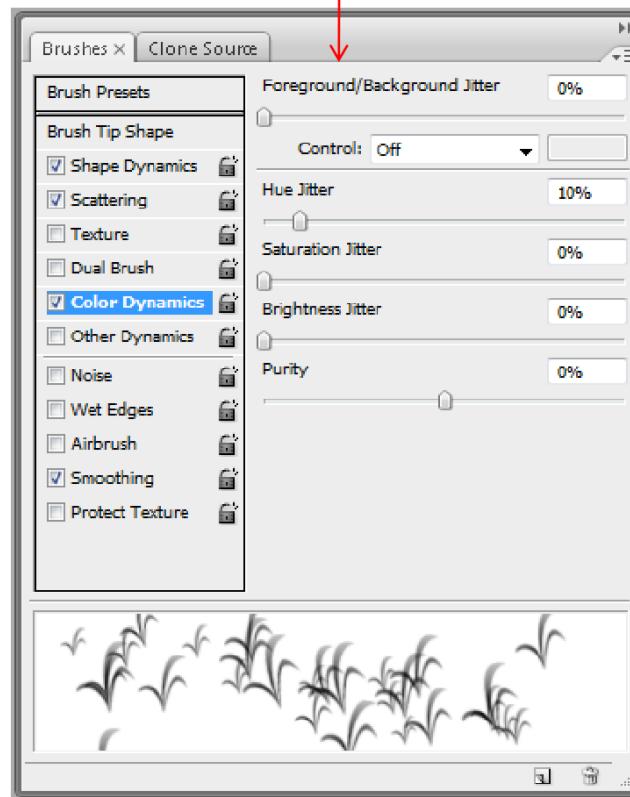


SỬ DỤNG CỌ VẼ BRUSH

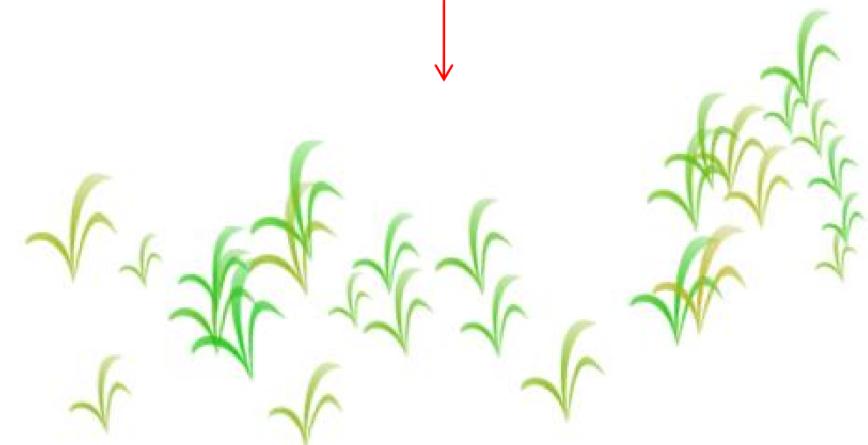
109

Tạo Brush mới

6. Định dạng lại nét cọ



7. Sử dụng nét cọ



NHÓM CÔNG CỤ CHỈNH SỬA ẢNH

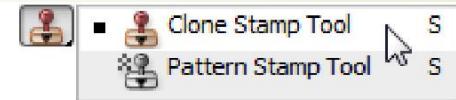
110

1. Clone Stamp Tool (S)
2. Spot Healing Brush Tool (J)
3. Healing Brush Tool (J)
4. Patch Tool (J)
5. Pattern Stamp Tool (S)
6. Blur Tool (R)
7. Sharpen Tool (R)
8. Smudge Tool (R)
9. Dodge Tool (O)
10. Burn Tool (O)
11. Sponge Tool (O)
12. Red Eye Tool (J)

NHÓM CÔNG CỤ CHỈNH SỬA ẢNH

111

Clone Stamp Tool (S)



- Lấy một phần ảnh (source) từ vị trí này tô (clone) lên vị trí khác trên cùng một bức ảnh hoặc trên một file ảnh khác



Nhấn **Alt** để sao chép vùng ảnh nguyên vẹn, gần với vị trí trầy xước



Thả **Alt** và Click tại vị trí trầy xước để xóa đi vùng ảnh khiếm khuyết

NHÓM CÔNG CỤ CHỈNH SỬA ẢNH

Spot Healing Brush Tool (J)

– Tự động xóa bỏ những vùng chưa hoàn hảo trên ảnh



Click tại vị trí các vết trầy xước nhỏ



Các vết trầy xước nhỏ đã bị che lấp

NHÓM CÔNG CỤ CHỈNH SỬA ẢNH

113

Healing Brush Tool (J)

- Làm cho những vùng ảnh chưa hoàn thiện hòa lẩn vào vùng ảnh xung quanh một cách liền lạc, tự nhiên



Nhấn **Alt** để sao chép vùng ảnh nguyên vẹn, gần với vị trí trầy xước

Thả **Alt** và Click tại vị trí trầy xước để xóa đi vùng ảnh khiếm khuyết

NHÓM CÔNG CỤ CHỈNH SỬA ẢNH

Patch Tool (J)

– Cắt vá thay thế vùng ảnh khiếm khuyết



Drag mouse tạo vùng chọn bao quanh vùng ảnh khiếm khuyết



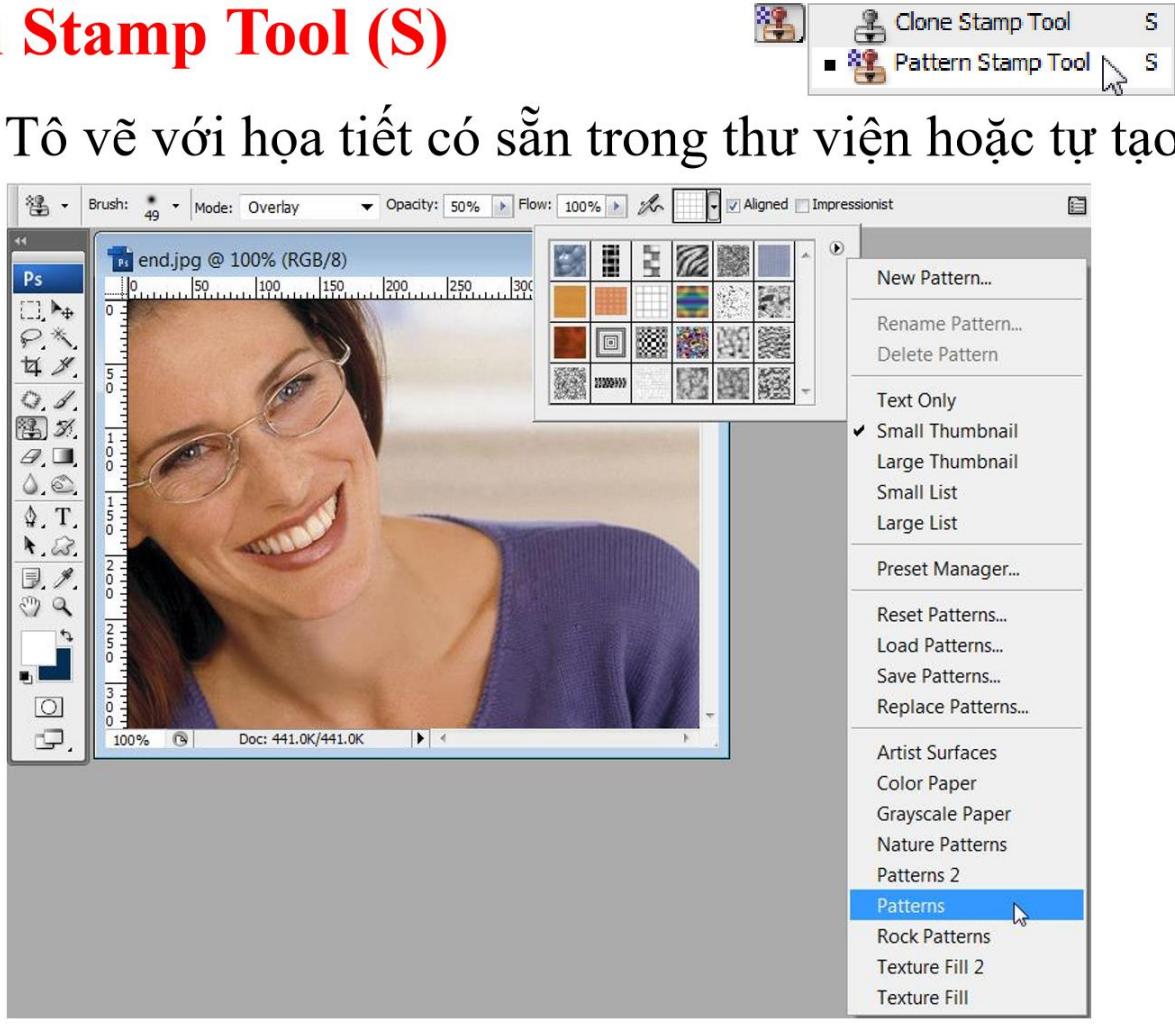
Đưa trỏ chuột vào bên trong vùng chọn, drag mouse sang vùng ảnh nguyên vẹn. Khi nhả chuột “vùng ảnh tốt” sẽ lấp vào “vùng ảnh xấu”.

NHÓM CÔNG CỤ CHỈNH SỬA ẢNH

115

Pattern Stamp Tool (S)

– Tô vẽ với họa tiết có sẵn trong thư viện hoặc tự tạo



NHÓM CÔNG CỤ CHỈNH SỬA ẢNH

Pattern Stamp Tool (S)

- Tô vẽ với họa tiết có sẵn trong thư viện hoặc tự tạo



NHÓM CÔNG CỤ CHỈNH SỬA ẢNH

Blur Tool (R)

– Làm mờ nhòe hình ảnh



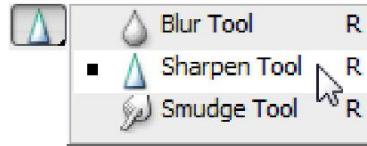
Drag mouse trên vùng hình ảnh cần làm mờ nhòe

NHÓM CÔNG CỤ CHỈNH SỬA ẢNH

118

Sharpen Tool (R)

– Làm sắc nét hình ảnh



Drag mouse trên vùng hình ảnh cần làm sắc nét

NHÓM CÔNG CỤ CHỈNH SỬA ẢNH

Smudge Tool (R)

– Đẩy màu theo hướng kéo thả chuột



Drag mouse đẩy màu tạo lông mi dày và dài hơn

NHÓM CÔNG CỤ CHỈNH SỬA ẢNH

120

Dodge Tool (O)

– Làm tăng độ sáng ảnh



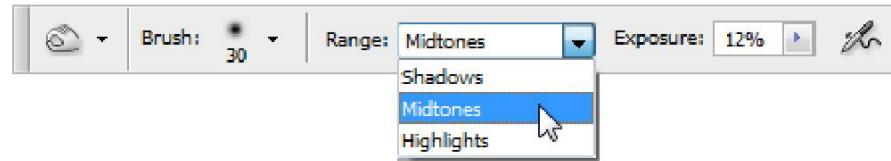
Drag mouse làm sóng mũi cao hơn

NHÓM CÔNG CỤ CHỈNH SỬA ẢNH

121

Burn Tool (O)

– Làm tăng độ tối ảnh



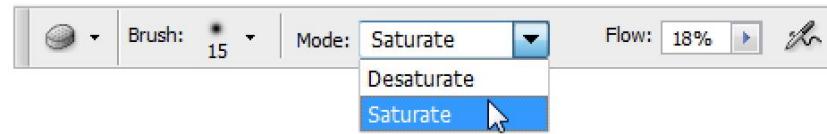
Drag mouse tạo hình cánh mũi và làm tối dọc 2 bên sóng mũi

NHÓM CÔNG CỤ CHỈNH SỬA ẢNH

122

Sponge Tool (O)

– Làm tăng độ rực rỡ ảnh



Drag mouse làm rực rỡ màu môi

NHÓM CÔNG CỤ CHỈNH SỬA ẢNH

123

Red Eye Tool (J)

– Khử mắt đỏ nhanh chóng



Click chuột ngay giữa hoặc drag mouse xung quanh con ngươi

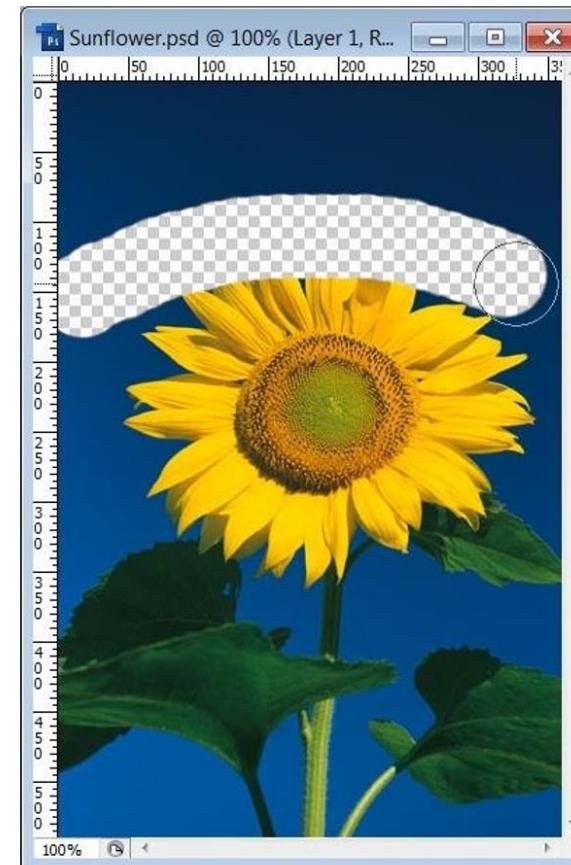
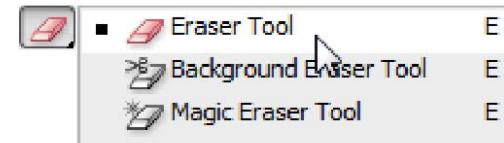
NHÓM CÔNG CỤ TẨY XÓA ẢNH

1. Eraser Tool (E)
2. Background Eraser Tool (E)
3. Magic Eraser Tool (E)

NHÓM CÔNG CỤ TẨY XÓA ẢNH

Eraser Tool (E)

– Xóa nền tự do

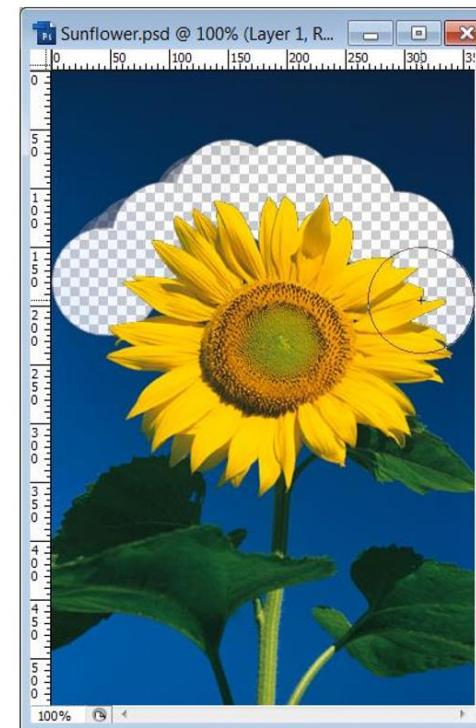
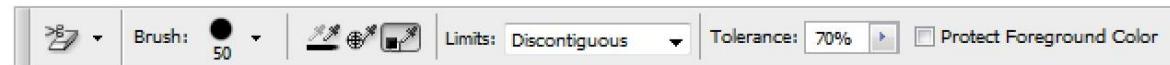


NHÓM CÔNG CỤ TẨY XÓA ẢNH

126

Background Eraser Tool (E)

– Xoá nền tùy chọn

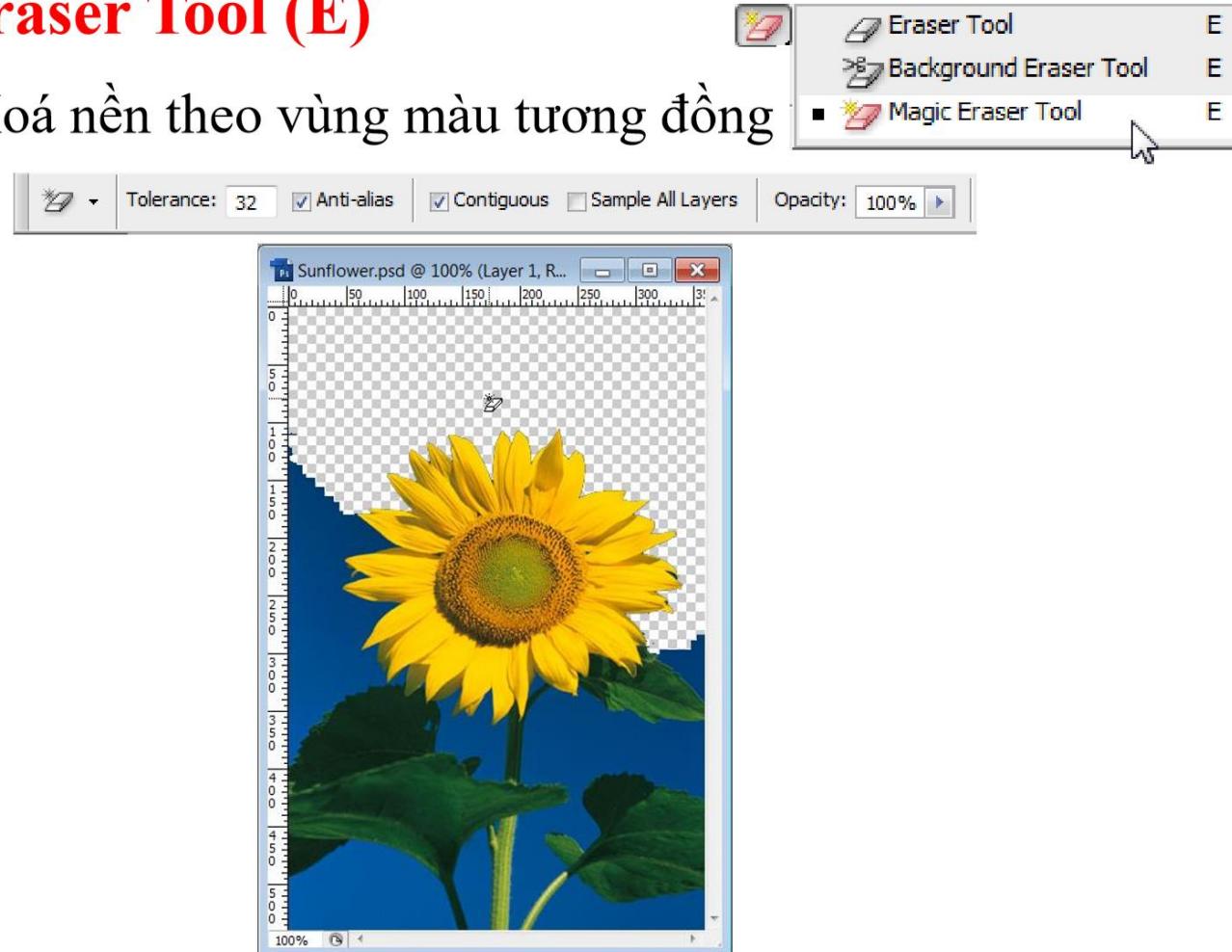


NHÓM CÔNG CỤ TẨY XÓA ẢNH

127

Magic Eraser Tool (E)

– Xoá nền theo vùng màu tương đồng



MẶT NẠ LỚP (LAYER MASK)

128

1. Màu sắc sử dụng
2. Công cụ sử dụng
3. Tạo mặt nạ
4. Xóa mặt nạ
5. Vô hiệu / Kích hoạt mặt nạ
6. Lồng hình vào đối tượng
7. Tách riêng hình và đối tượng đã lồng
8. Mặt nạ tạm thời (Quick mask)

MẶT NẠ LỚP (LAYER MASK)

Màu sắc sử dụng:

- Trắng: hiển thị
- Đen: che khuất
- Xám: che mờ

Công cụ sử dụng:

- Brush: cho vùng tự do
- Gradient: các dạng tô chuyển sắc

Tạo mặt nạ

- Click biểu tượng **Add layer mask**  ở phía dưới Layer Palette.

Xóa mặt nạ

- Kéo thả mặt nạ vào biểu tượng **Delete layer**  ở phía dưới Layer Palette.

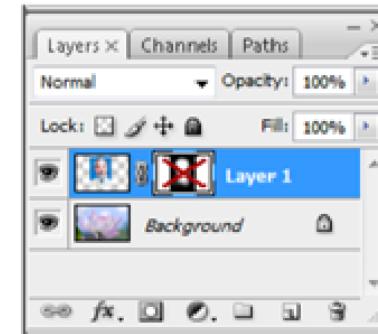
MẶT NẠ LỚP (LAYER MASK)

Vô hiệu hóa tạm thời mặt nạ:

- Menu Layer / Layer Mask / Disable
(hoặc **Shift + Click** vào biểu tượng mặt nạ trong Palette Layer)

Kích hoạt lại mặt nạ đã vô hiệu hóa:

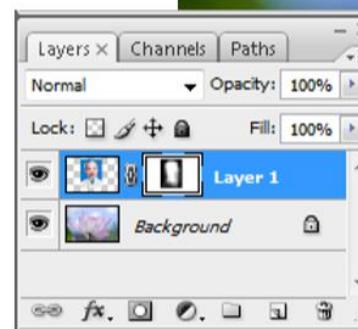
- Menu Layer / Layer Mask / Enable
(hoặc **Shift + Click** vào biểu tượng mặt nạ đã bị vô hiệu hóa trong Palette Layer)



MẶT NẠ LỚP (LAYER MASK)

131

Mặt nạ lớp (Layer mask)



Tạo mặt nạ sử dụng Brush

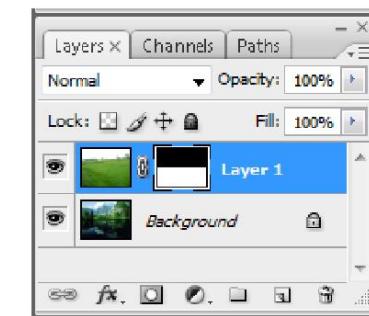
MẶT NẠ LỚP (LAYER MASK)

132

Mặt nạ lớp (Layer mask)



Tạo mặt nạ sử dụng Gradient



MẶT NẠ LỚP (LAYER MASK)

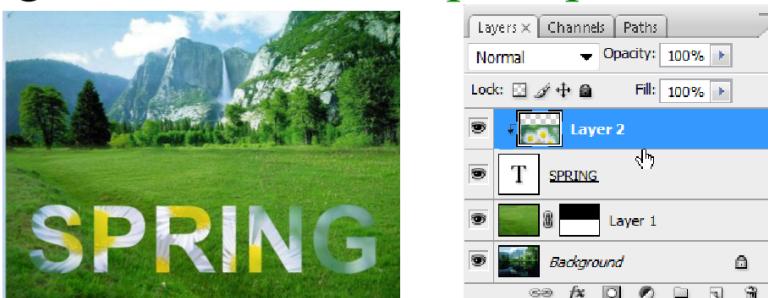
Mặt nạ lớp (Layer mask)

Lồng hình vào đối tượng:

- Vào menu Layer / Create Clipping Mask (**Ctrl + Alt + G**)
(Hoặc giữ **Alt + Click** vào phần phân cách giữa 2 lớp)

Tách riêng hình và đối tượng đã lồng:

- Vào menu Layer / Release Clipping Mask (**Ctrl + Alt + G**)
(Hoặc giữ **Alt + Click** vào phần phân cách giữa 2 lớp)



MẶT NẠ LỚP (LAYER MASK)

134

Mặt nạ tạm thời (Quick mask)

- Chế độ mặt nạ tạm thời dùng để chỉnh vùng chọn.
- Khi đang có 1 vùng chọn cần chỉnh, Click vào nút **Edit in Quick Mask Mode (Q)**.
- Dùng công cụ Brush (hoặc Eraser) vẽ theo biên của vùng hình ảnh cần chọn.
- Hoán chuyển màu mặc định Foreground & Background để thêm vào hoặc loại trừ vùng chọn:
 - **Màu Trắng:** mở rộng vùng chọn
(Nếu dùng Eraser thì sẽ ngược lại)
 - **Màu Đen:** thu hẹp vùng chọn
(Nếu dùng Eraser thì sẽ ngược lại)
- Click vào nút **Edit in Quick Mask Mode (Q)** để trở về chế độ chuẩn mặc định, tải vùng chọn đã tạo trong chế độ Quick mask.

MẶT NẠ LỚP (LAYER MASK)

Mặt nạ tạm thời (Quick mask)

Ví dụ:



Tạo vùng chọn ban đầu



Nhấn Q chuyển sang chế độ Quick mask



Dùng Brush vẽ theo biên các cánh hoa



Nhấn Q trở về chế độ chuẩn mực định, tải vùng chọn hoa sen

CÁC LỆNH CÂN CHỈNH MÀU

136

1. Nhóm cân chỉnh sáng tối
2. Nhóm cân chỉnh trắng đen
3. Nhóm cân chỉnh cân bằng
4. Nhóm cân chỉnh thay thế
5. Nhóm cân chỉnh nhuộm màu

CÁC LỆNH CÂN CHỈNH MÀU

Nhóm cân chỉnh sáng tối

Level (Ctrl + L)

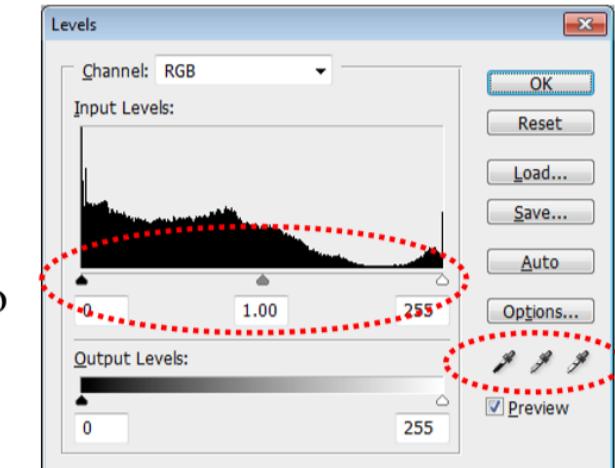
- Chính cường độ sáng tối cho hình ảnh trên các kênh màu.
 - **Nút tam giác đen:** đại diện cho tông màu tối (shadow)
 - **Nút tam giác trắng:** đại diện cho tông màu sáng (highlight)
 - **Nút tam giác xám:** đại diện cho tông màu trung bình (midtone)
 - Sử dụng các công cụ **Eyedropper** thiết lập các điểm đen và trắng cho tông màu hình ảnh.



Ảnh ban đầu



Ảnh sau khi cân chỉnh màu



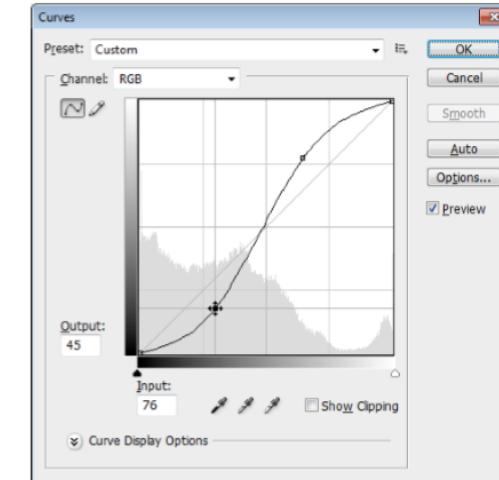
CÁC LỆNH CÂN CHỈNH MÀU

138

Nhóm cân chỉnh sáng tối

Curves (Ctrl + M)

- Chỉnh cường độ sáng tối cho hình ảnh theo đồ thị trên các kênh màu.
 - Click và drag mouse lên đường đồ thị
 - Click vào nốt vuông và rê chuột theo hướng trên trái là tăng sắc độ sáng
 - Click vào nốt vuông và rê chuột theo hướng dưới phải là tăng sắc độ tối



Ảnh ban đầu



Ảnh sau khi cân chỉnh màu

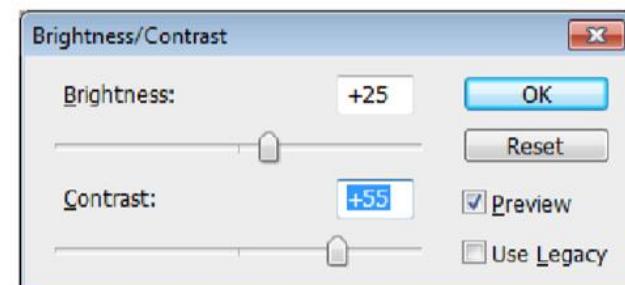
CÁC LỆNH CÂN CHỈNH MÀU

139

Nhóm cân chỉnh sáng tối

Brightness/Contrast

- Cân chỉnh sắc độ sáng tối và cường độ tương phản cho hình ảnh
 - Di chuyển con trượt của thanh Brightness sang bên trái làm tối hình ảnh, sang phải làm sáng hình ảnh.
 - Di chuyển con trượt của thanh Contrast sang bên trái làm giảm độ tương phản , sang phải làm tăng độ tương phản.



CÁC LỆNH CÂN CHỈNH MÀU

140

Nhóm cân chỉnh trắng đen

Black and White (Ctrl+ Alt + Shift + B)

- Chuyển hình ảnh về
đen trắng và cho phép
cân chỉnh theo từng
kênh màu

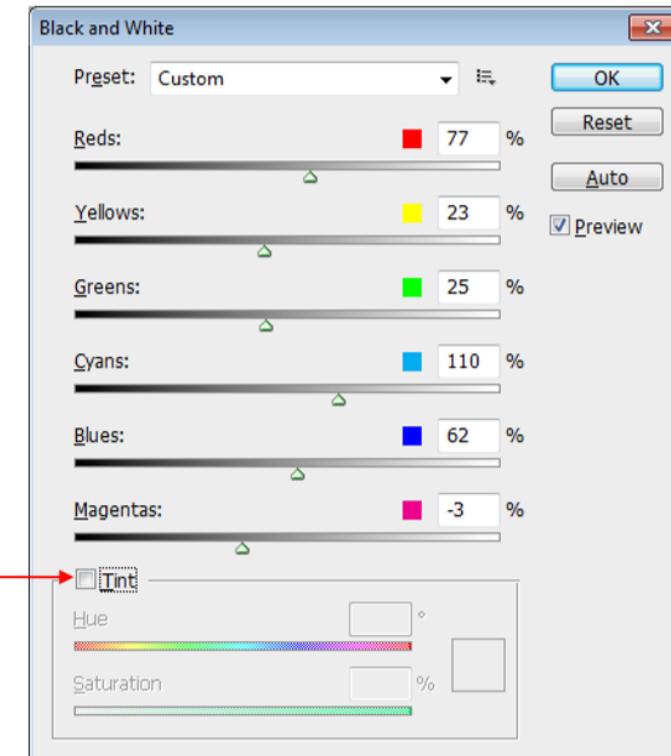


Ảnh ban đầu



Ảnh sau khi cân chỉnh màu

Chuyển ảnh
sang 1 tông màu
(duotone)



CÁC LỆNH CÂN CHỈNH MÀU

Nhóm cân chỉnh trắng đen

Desaturate (Ctrl + Shift + U)

– Khử màu hình ảnh, chuyển hình ảnh thành trắng đen



Ảnh ban đầu



Ảnh sau khi cân chỉnh màu

CÁC LỆNH CÂN CHỈNH MÀU

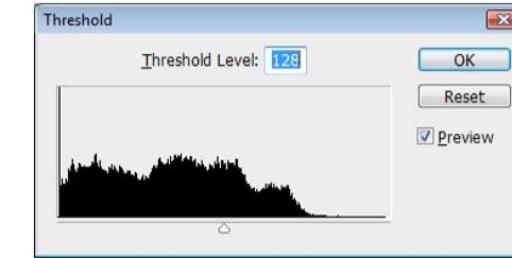
Nhóm cân chỉnh trắng đen

Threshold

- Chuyển đổi hình ảnh thành 2 màu trắng đen



Ảnh ban đầu



Ảnh sau khi cân chỉnh màu

CÁC LỆNH CÂN CHỈNH MÀU

143

Nhóm cân chỉnh cân bằng

Color Balance (Ctrl + B)

– Cân bằng màu sắc theo sắc độ

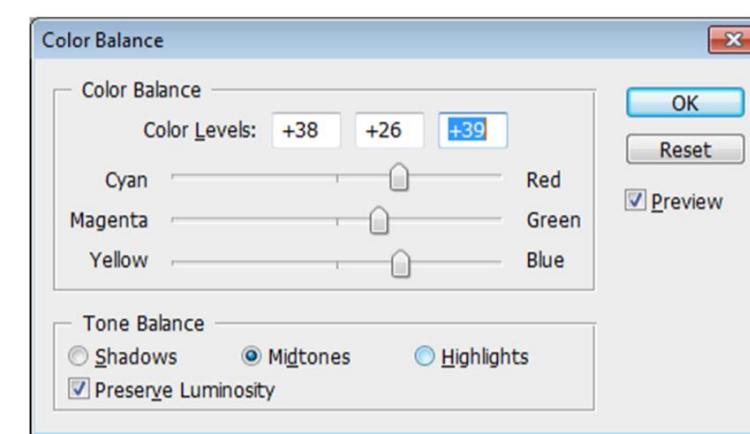
- Shadows: thay đổi những vùng hình ảnh có sắc độ tối
- Midtones: thay đổi những vùng hình ảnh có sắc độ trung bình
- Highlights: thay đổi những vùng hình ảnh có sắc độ sáng
 - Preserve Luminosity: cho phép duy trì độ sáng của hình ảnh



Ảnh ban đầu



Ảnh sau khi cân chỉnh màu



CÁC LỆNH CÂN CHỈNH MÀU

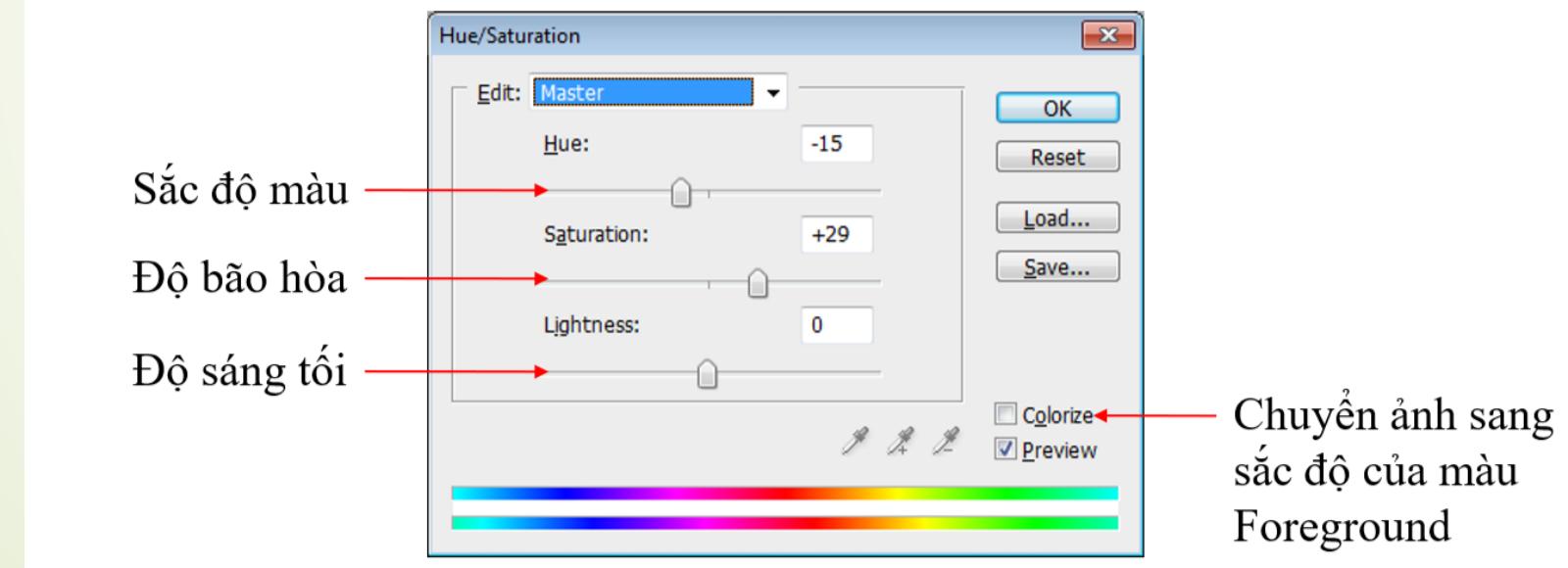
144

Nhóm cân chỉnh cân bằng

Hue/Saturation (Ctrl + U)



- Cân chỉnh sắc độ, độ bão hòa màu và mức độ sáng tối cho hình ảnh



CÁC LỆNH CÂN CHỈNH MÀU

145

Nhóm cân chỉnh cân bằng

Match Color

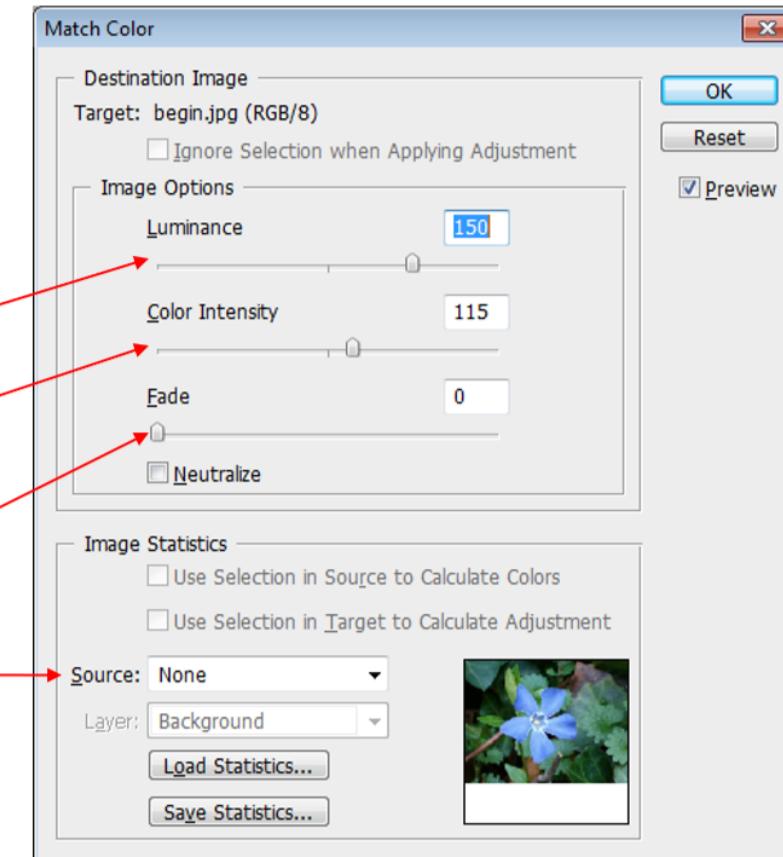
– Cân chỉnh màu
đối chọi nhau

Độ chói

Cường độ

Tăng giảm màu

Cân chỉnh theo
tông màu hình mẫu



Ảnh mẫu



Ảnh sau khi cân chỉnh màu

CÁC LỆNH CÂN CHỈNH MÀU

146

Nhóm cân chỉnh thay thế

Replace Color

– Thay thế màu theo vùng chọn

Xác định phạm vi màu
được chọn để thay thế

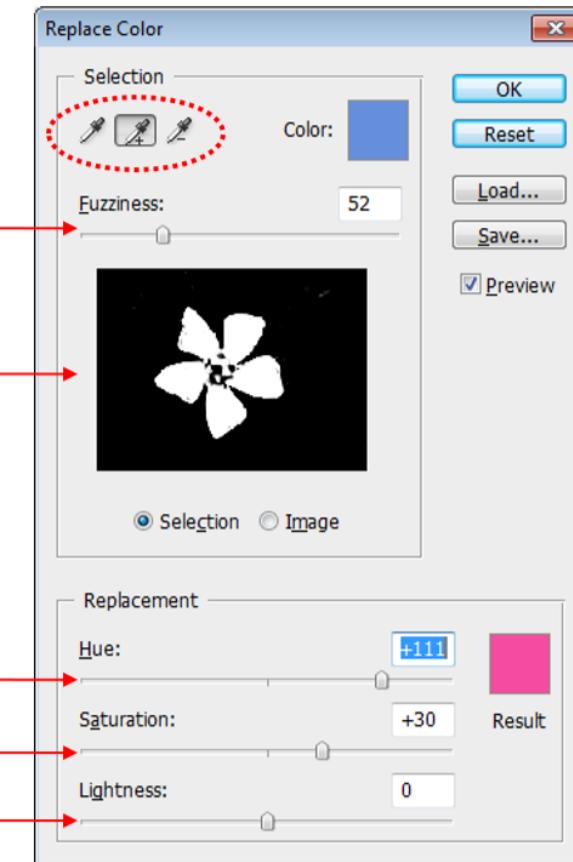
Hiển thị vùng đang chọn



Ảnh ban đầu



Ảnh sau khi thay thế màu



Chọn màu thay thế

Độ bão hòa màu thay thế

Độ sáng tối màu thay thế

CÁC LỆNH CÂN CHỈNH MÀU

147

Nhóm cân chỉnh thay thế

Selective Color

- Thay đổi màu trong mỗi thành phần màu của ảnh

Chọn thành phần màu

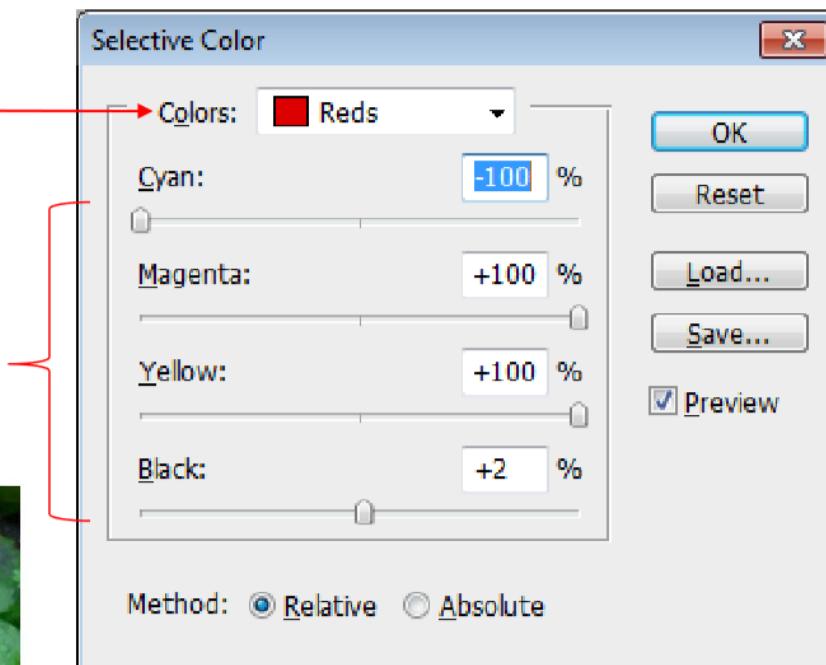
Drag mouse thay đổi
tỷ lệ các màu



Ảnh ban đầu



Ảnh sau khi thay đổi màu



CÁC LỆNH CÂN CHỈNH MÀU

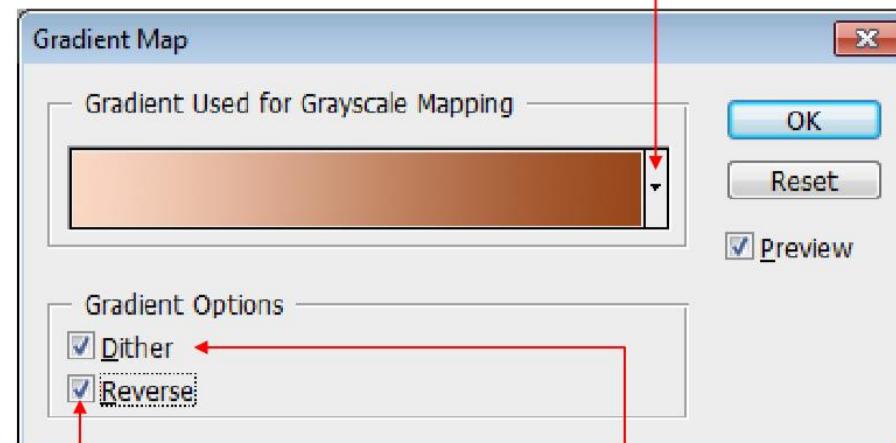
148

Nhóm cân chỉnh nhuộm màu

Gradient Map

– Nhuộm màu chuyển sắc cho hình ảnh

Biên tập mẫu tô chuyển sắc



Đảo màu mẫu tô

Làm mịn mẫu tô



Ảnh sau khi nhuộm màu chuyển sắc

CÁC LỆNH CÂN CHỈNH MÀU

149

Nhóm cân chỉnh nhuộm màu

Photo Filter

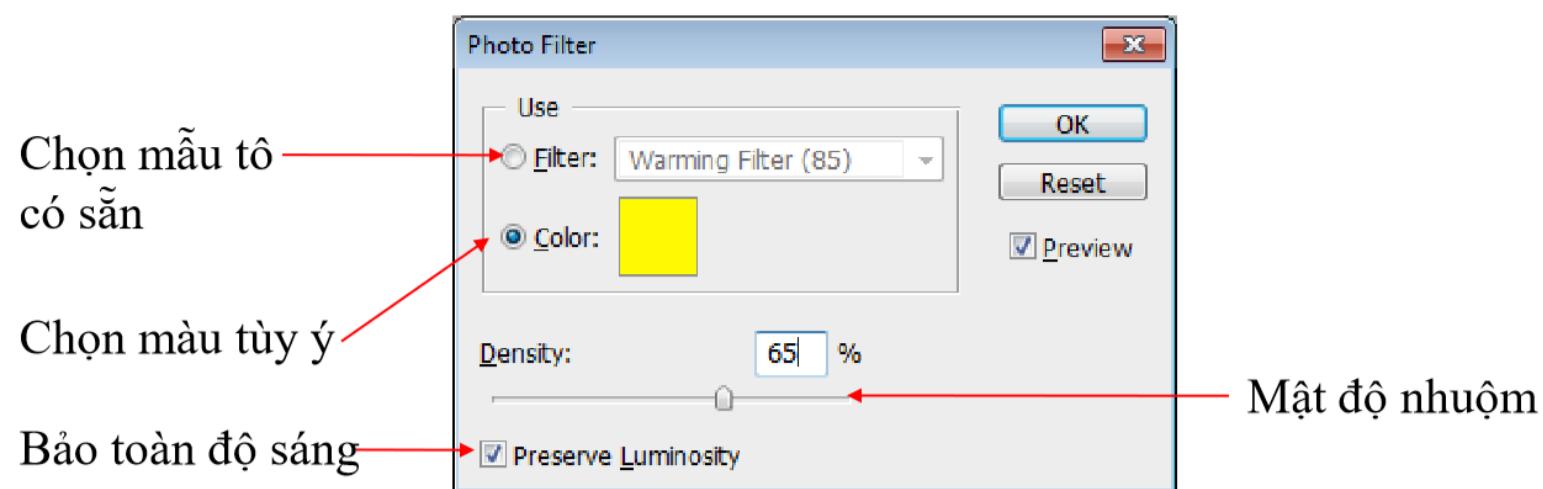
– Nhuộm màu đơn sắc cho hình ảnh



Ảnh ban đầu



Ảnh sau khi nhuộm màu đơn sắc



CÁC LỆNH CÂN CHỈNH MÀU

Nhóm cân chỉnh nhuộm màu

Invert (Ctrl +I)

– Tạo âm bản cho ảnh



Ảnh dương bản



Ảnh âm bản

MENU FILTER

151

1. Filter Gallery
2. Adaptive Wide Angle
3. Lens Correction
4. Liquify
5. Vanishing Point
6. Convert for Smart Filters
7. Một số filters thông dụng

MENU FILTER

Filter Gallery

► Thư viện bộ lọc của Photoshop.

Artistic

– Các bộ lọc trong nhóm này mô phỏng lại hiệu quả của các loại công cụ và chất liệu hội họa.



Ảnh ban đầu



Ảnh áp dụng bộ lọc **Watercolor**

MENU FILTER

153

Filter Gallery

Brush Strokes

- Cách điệu hình ảnh bằng cách sử dụng hiệu ứng cọ vẽ với các nét vẽ khác nhau.



Ảnh ban đầu



Ảnh áp dụng bộ lọc **Sprayed Strokes**

MENU FILTER

154

Filter Gallery

Distort

Làm biến dạng hoặc tái tạo hình dạng khác.



Ảnh ban đầu



Ảnh áp dụng bộ lọc **Ocean Ripple**

MENU FILTER

Filter Gallery

Sketch

- Đơn giản hóa các hình ảnh phức tạp mô phỏng tranh vẽ tay nghệ thuật.



Ảnh ban đầu



Ảnh áp dụng bộ lọc **Note Paper**

MENU FILTER

Filter Gallery

Stylize

– Cách điệu hoá ảnh gốc



Ảnh ban đầu



Ảnh áp dụng bộ lọc **Glowing Edges**

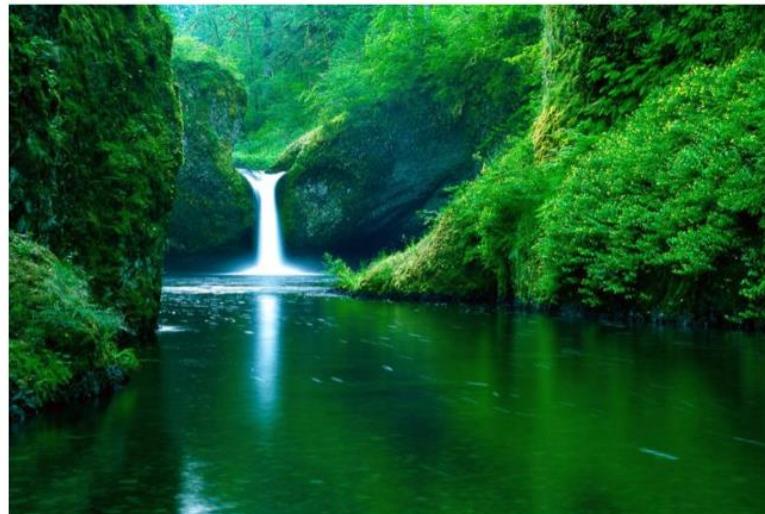
MENU FILTER

157

Filter Gallery

Texture

- Tạo khói chạm nổi hoặc khắc chìm trên ảnh.



Ảnh ban đầu



Ảnh áp dụng bộ lọc **Mosaic Tiles**

MENU FILTER

158

Adaptive Wide Angle

- Khắc phục tình trạng ảnh “cong mắt cá”



MENU FILTER

159

Lens Correction

► Giả lập hiệu ứng giống ống kính máy ảnh



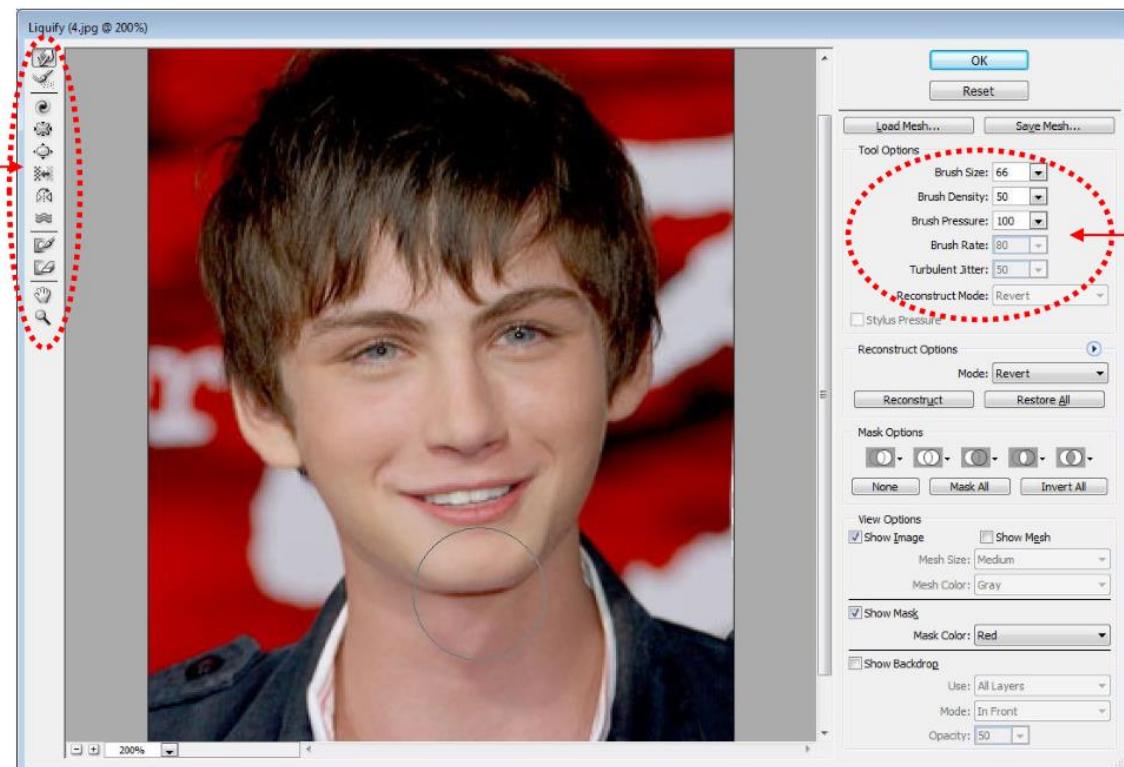
MENU FILTER

160

Liquify (Ctrl + Shift + X)

– Biến dạng hình ảnh

Chọn các công cụ thao tác



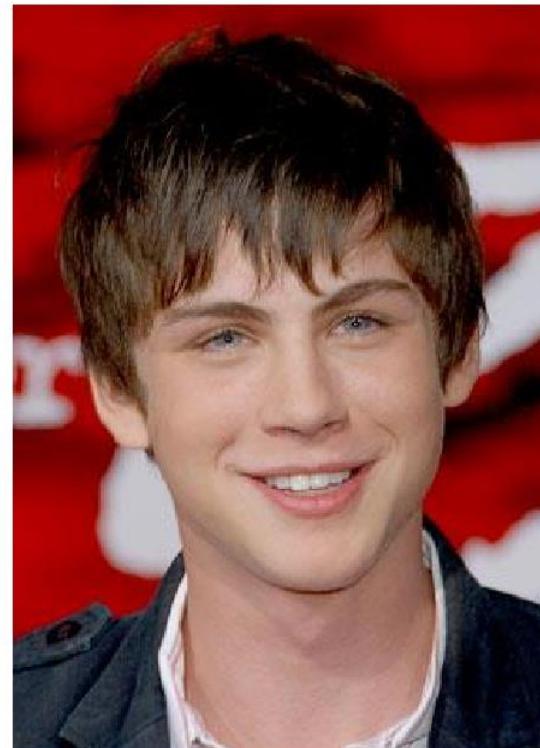
Thay đổi thông số Brush

MENU FILTER

161

Liquify (Ctrl + Shift + X)

- Biến dạng hình ảnh



Ảnh ban đầu



Nhân vật sau khi được “phẫu thuật số”

MENU FILTER

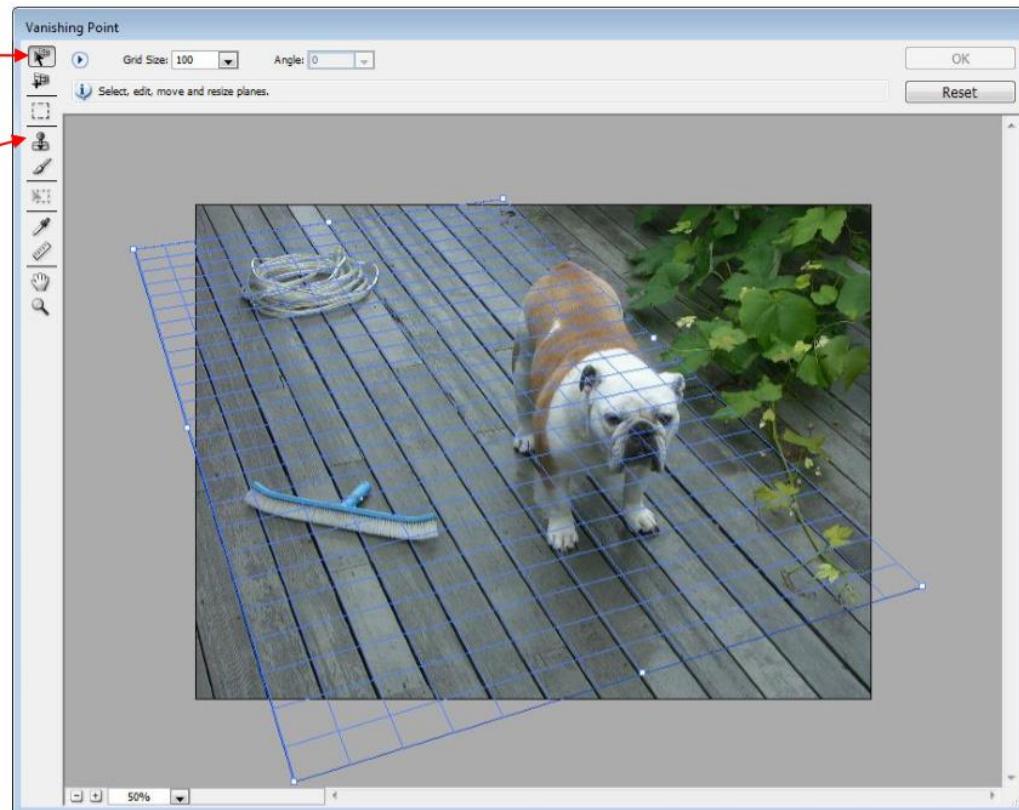
162

Vanishing Point (Ctrl + Alt + V)

- Chính sửa ảnh theo phối cảnh

Tạo lưới
phối cảnh

Chọn công cụ
Clone Stamp



MENU FILTER

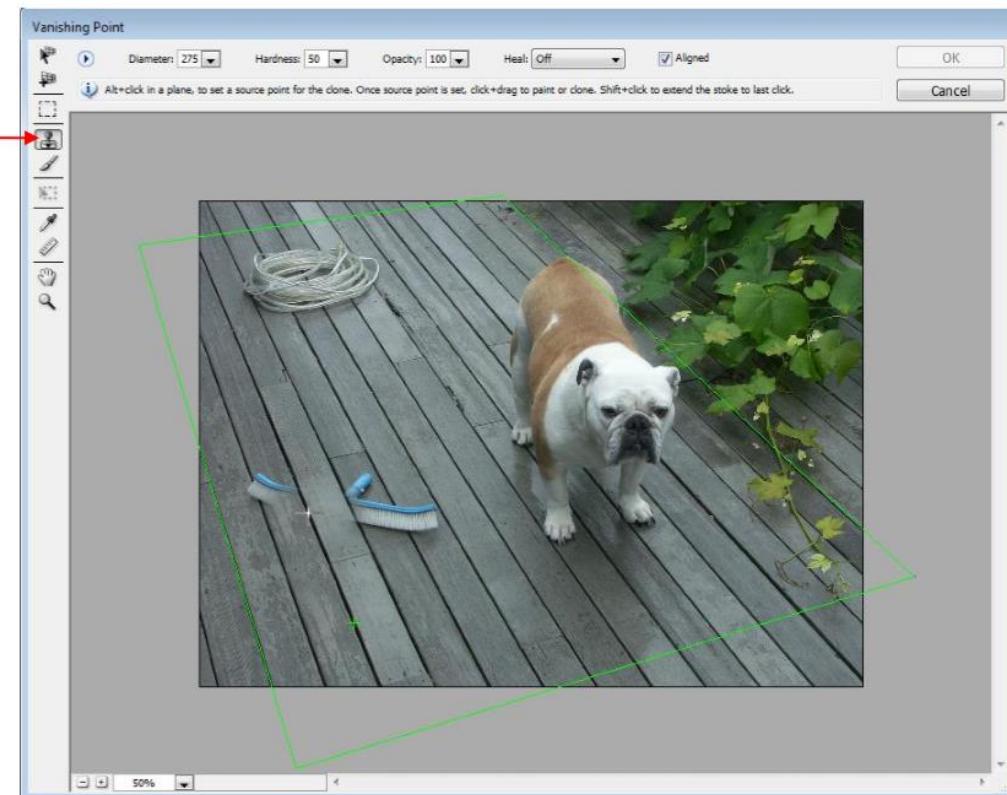
163

Vanishing Point (Ctrl + Alt + V)

- Chính sửa ảnh theo phôi cảnh

Chọn công cụ
Clone Stamp

- Giữ Alt sao chép điểm nguồn
- Drag mouse đến vị trí cần dán thay thế



MENU FILTER

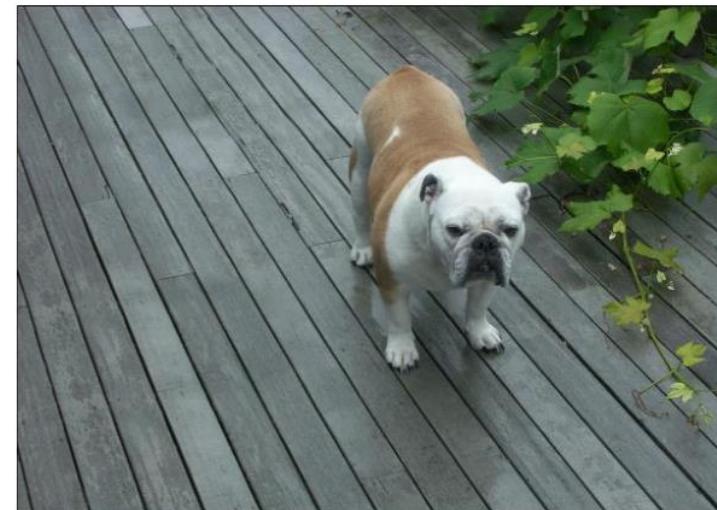
164

Vanishing Point (Ctrl + Alt + V)

- Chính sửa ảnh theo phôi cảnh



Ảnh ban đầu



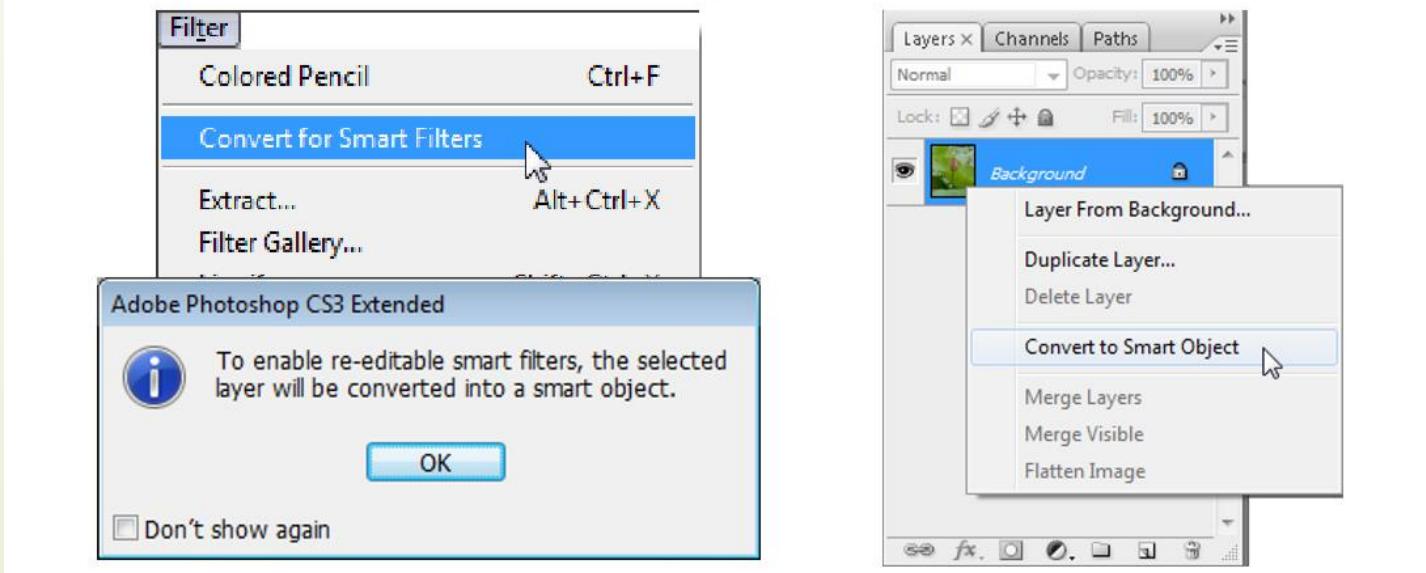
Ảnh kết quả

MENU FILTER

Convert for Smart Filters

- Vào menu **Filter \ Convert for Smart Filters**
- Hoặc RClick trên layer cần chuyển đổi, chọn lệnh

Convert to Smart Object



MENU FILTER

Convert for Smart Filters

Chuyển layer sang đối tượng thông minh

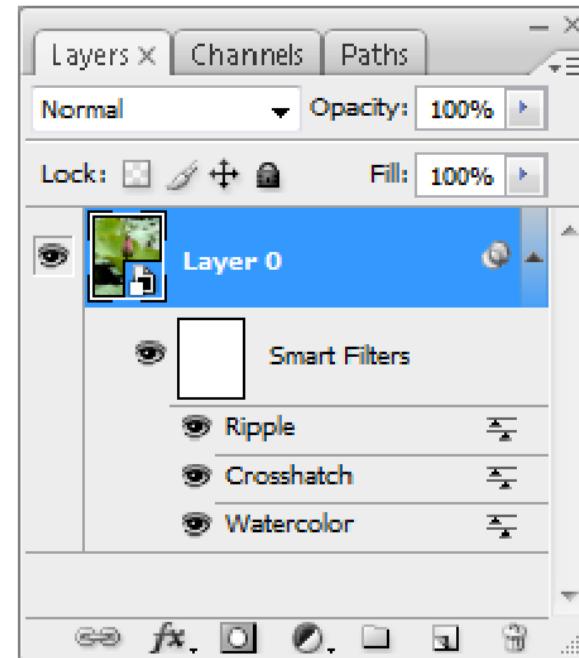
- Các hiệu ứng bộ lọc áp dụng trên layer sẽ được quản lý riêng, có thể hiệu chỉnh lại, ẩn hiện, di chuyển thay đổi thứ tự, hoặc xóa bỏ mà không làm ảnh hưởng đến layer gốc ban đầu.
- Nếu không chuyển đổi layer sang đối tượng thông minh thì các hiệu ứng bộ lọc sẽ được áp dụng trực tiếp trên layer, làm ảnh hưởng đến layer gốc ban đầu.

MENU FILTER

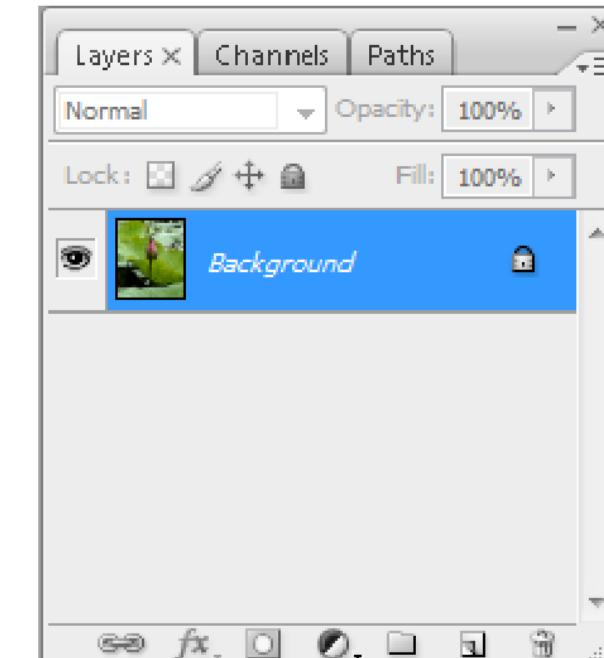
167

Convert for Smart Filters

Chuyển layer sang đối tượng thông minh



Áp dụng bộ lọc thông minh



Áp dụng bộ lọc trực tiếp

MENU FILTER

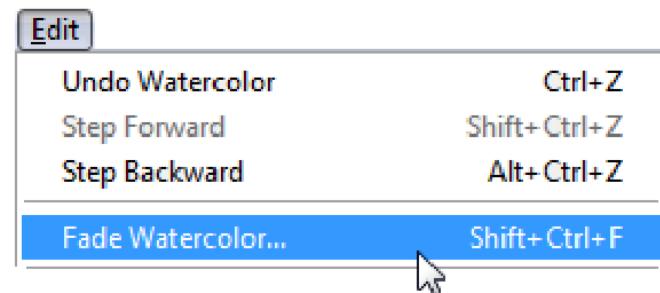
Convert for Smart Filters

Lắp lại hiệu ứng



Giảm tác dụng của hiệu ứng

- Áp dụng cho trường hợp sử dụng bộ lọc trực tiếp trên layer



MENU FILTER

169

Một số filters thông dụng

Blur

- Các bộ lọc trong nhóm này làm mờ vùng chọn hoặc ảnh



Ảnh ban đầu



Ảnh áp dụng bộ lọc **Motion Blur**



Ảnh ban đầu



Ảnh áp dụng bộ lọc **Motion Blur**

MENU FILTER

170

Một số filters thông dụng

Blur

- Các bộ lọc trong nhóm này làm mờ vùng chọn hoặc ảnh



Tạo bóng đổ với hiệu ứng **Motion Blur**



Ảnh ban đầu



Ảnh áp dụng bộ lọc **Gaussian Blur**



Ảnh ban đầu



Radial Blur: **Spin**



Radial Blur: **Zoom**

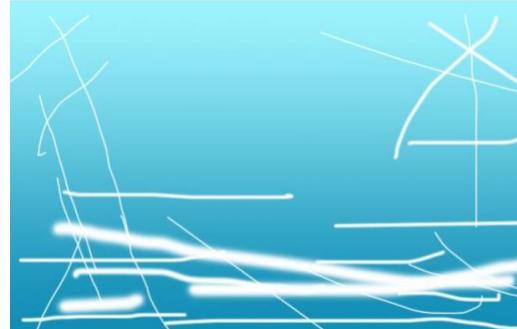
MENU FILTER

171

Một số filters thông dụng

Distort

- Làm biến dạng hoặc tái tạo hình dạng khác.



Ảnh ban đầu



Ảnh áp dụng bộ lọc Ripple



Ảnh ban đầu



Ảnh áp dụng bộ lọc Twirl

MENU FILTER

172

Một số filters thông dụng

Distort

- Làm biến dạng hoặc tái tạo hình dạng khác.



Ảnh ban đầu



Ảnh áp dụng bộ lọc Shear



Ảnh áp dụng bộ lọc Spherize



Ảnh áp dụng bộ lọc ZigZag

MENU FILTER

173

Một số filters thông dụng

Noise

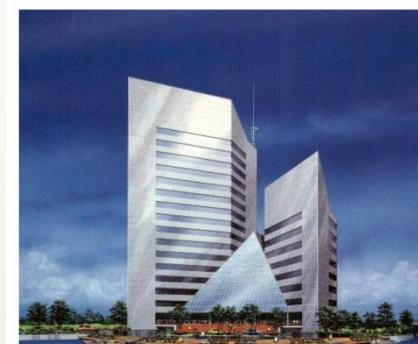
► Tạo / Khử hạt nhiễu



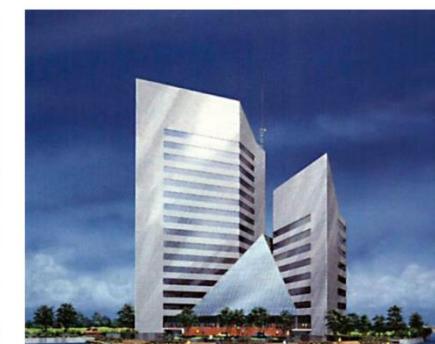
Ảnh ban đầu



Ảnh áp dụng bộ lọc **Add Noise**



Ảnh ban đầu



Ảnh áp dụng bộ lọc **Dust & Scratches**

MENU FILTER

174

Một số filters thông dụng

Pixelate

- Cách điệu hình ảnh, chia hình ảnh thành nhiều cụm điểm ảnh (ô vuông , khối tròn, hoặc đa giác...)



Ảnh áp dụng bộ lọc **Color Halftone**



Ảnh áp dụng bộ lọc **Crystallize**

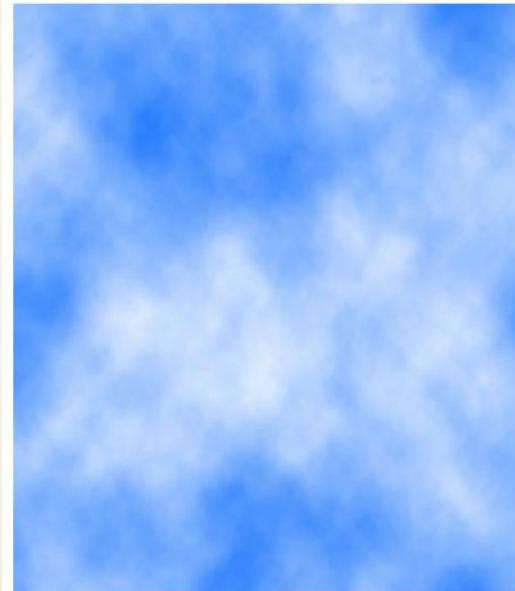
MENU FILTER

175

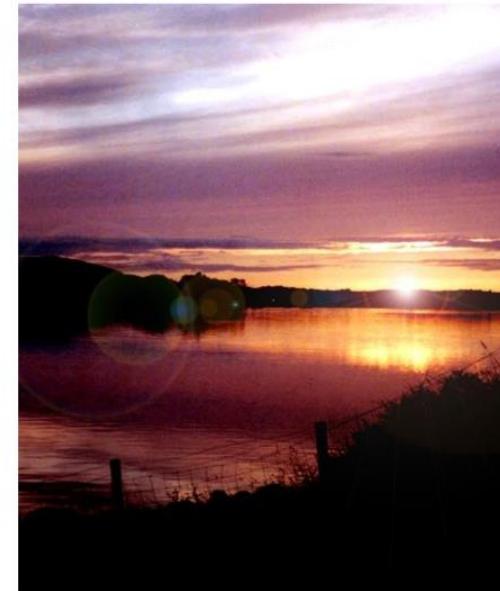
Một số filters thông dụng

Render

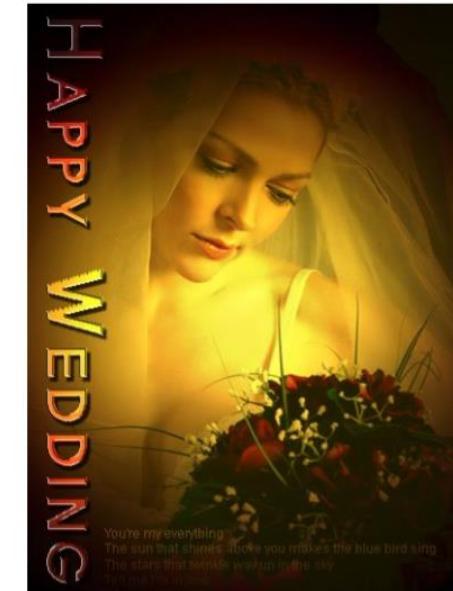
- Tạo phản xạ ánh sáng cho hình ảnh



Clouds



Lens Flare



Lighting Effects

MENU FILTER

176

Một số filters thông dụng

Sharpen

- Làm sắc nét các ảnh hơi nhòe bằng cách tăng độ tương phản của các pixel kế cận nhau.



Ảnh ban đầu



Ảnh áp dụng bộ lọc **Unsharp Mask**

MENU FILTER

177

Một số filters thông dụng

Stylize

– Cách điệu hoá ảnh gốc



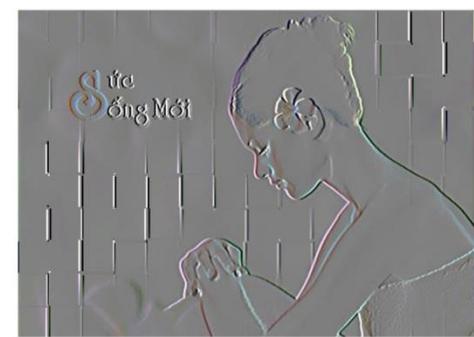
Ảnh ban đầu



Ảnh áp dụng bộ lọc **Tiles**



Ảnh ban đầu



Ảnh áp dụng bộ lọc **Emboss**

TẠO BỘ LỆNH ACTION

1. Giới thiệu
2. Cách tạo
3. Cách sử dụng
4. Cách lưu
5. Cách xóa
6. Cách tải lại

TẠO BỘ LỆNH ACTION

Tạo bộ lệnh Action

Giới thiệu

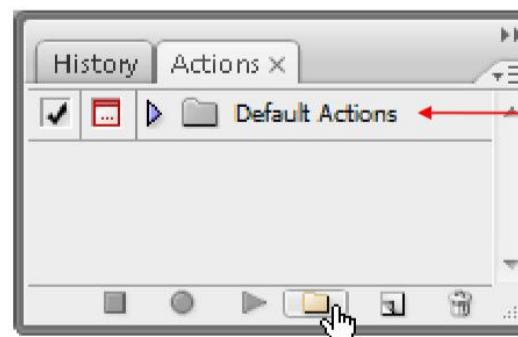
- Action trong Photoshop là quá trình ghi lại các thao tác mà ta đã làm với file ảnh mẫu, và muốn áp dụng tương tự các thao tác này cho các file ảnh khác một cách nhanh chóng và chính xác.
- Action giúp ta tiết kiệm thời gian, chỉ cần một cú Click chuột là hàng loạt các thao tác thủ công tương tự sẽ được thực hiện tuần tự.
- Action được lưu với đuôi mở rộng là *.atn (action).

TẠO BỘ LỆNH ACTION

Tạo bộ lệnh Action

Cách tạo

- Mở file ảnh mẫu.
- Vào menu Window \ Action (**Alt + F9**) để mở Actions Palette.
- Nhấn nút **Create new set**



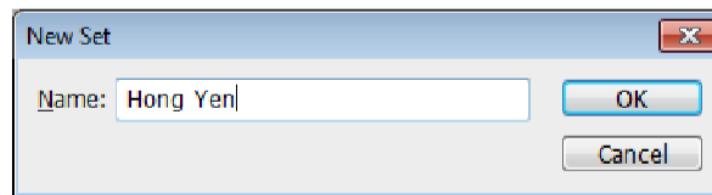
Các action mẫu có sẵn

TẠO BỘ LỆNH ACTION

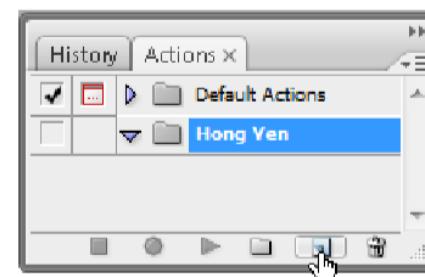
Tạo bộ lệnh Action

Cách tạo

- Đặt tên cho thư mục chứa action



- Nhấn nút **Create new action** để tạo một action mới trong thư mục chứa action vừa tạo.

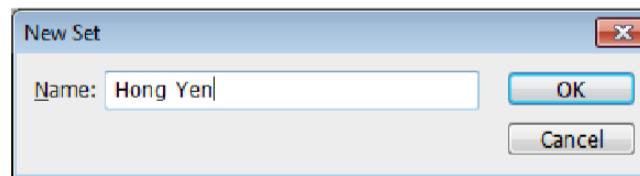


TẠO BỘ LỆNH ACTION

Tạo bộ lệnh Action

Cách tạo

- Đặt tên cho thư mục chứa action.



- Nhấn nút **Create new action** để tạo một action mới trong thư mục chứa action vừa tạo.

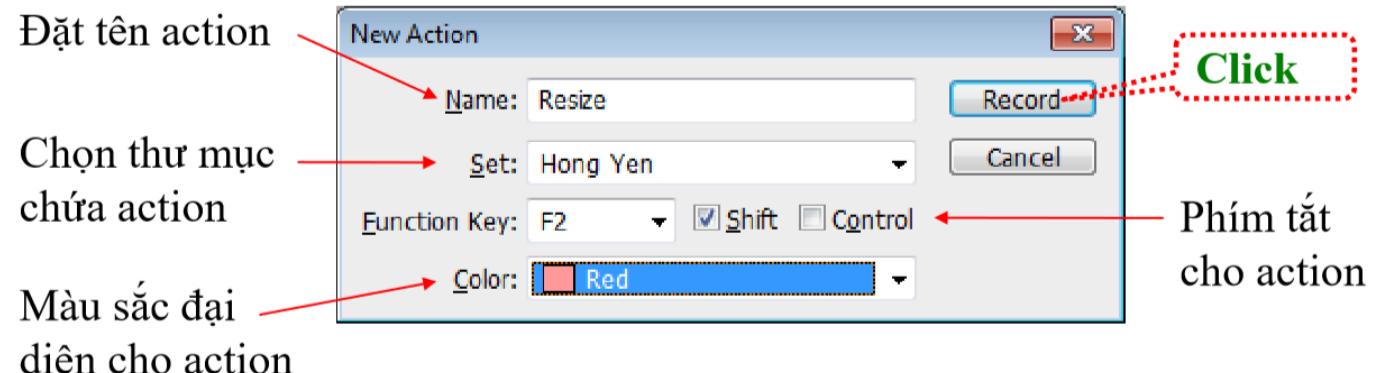


TẠO BỘ LỆNH ACTION

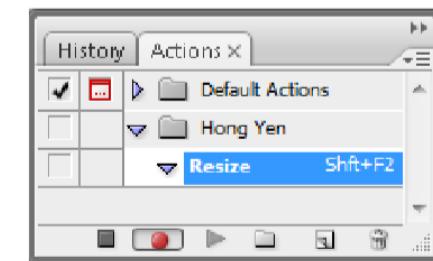
Tạo bộ lệnh Action

Cách tạo

- Cung cấp thông tin cho action mới sắp tạo.



- Nhấn nút **Record** để chương trình bắt đầu ghi nhận lại các thao tác thực hiện trên file ảnh mẫu.

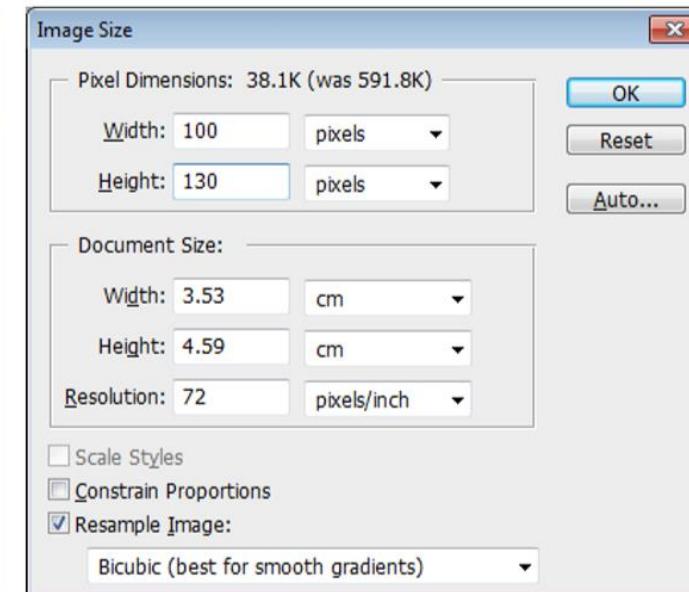
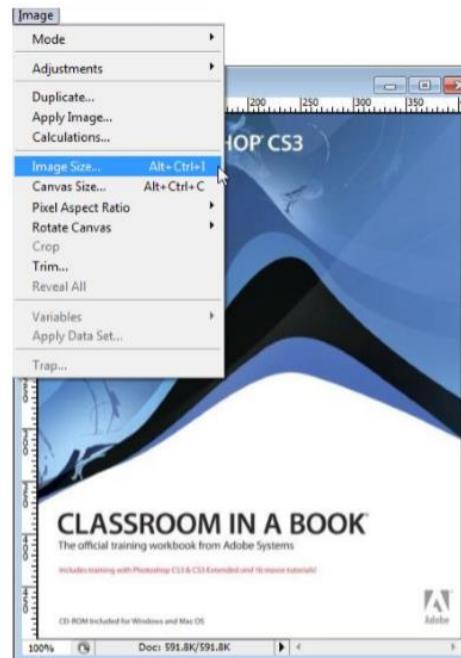


TẠO BỘ LỆNH ACTION

Tạo bộ lệnh Action

Cách tạo

– Lần lượt thực hiện các lệnh xử lý trên file ảnh.



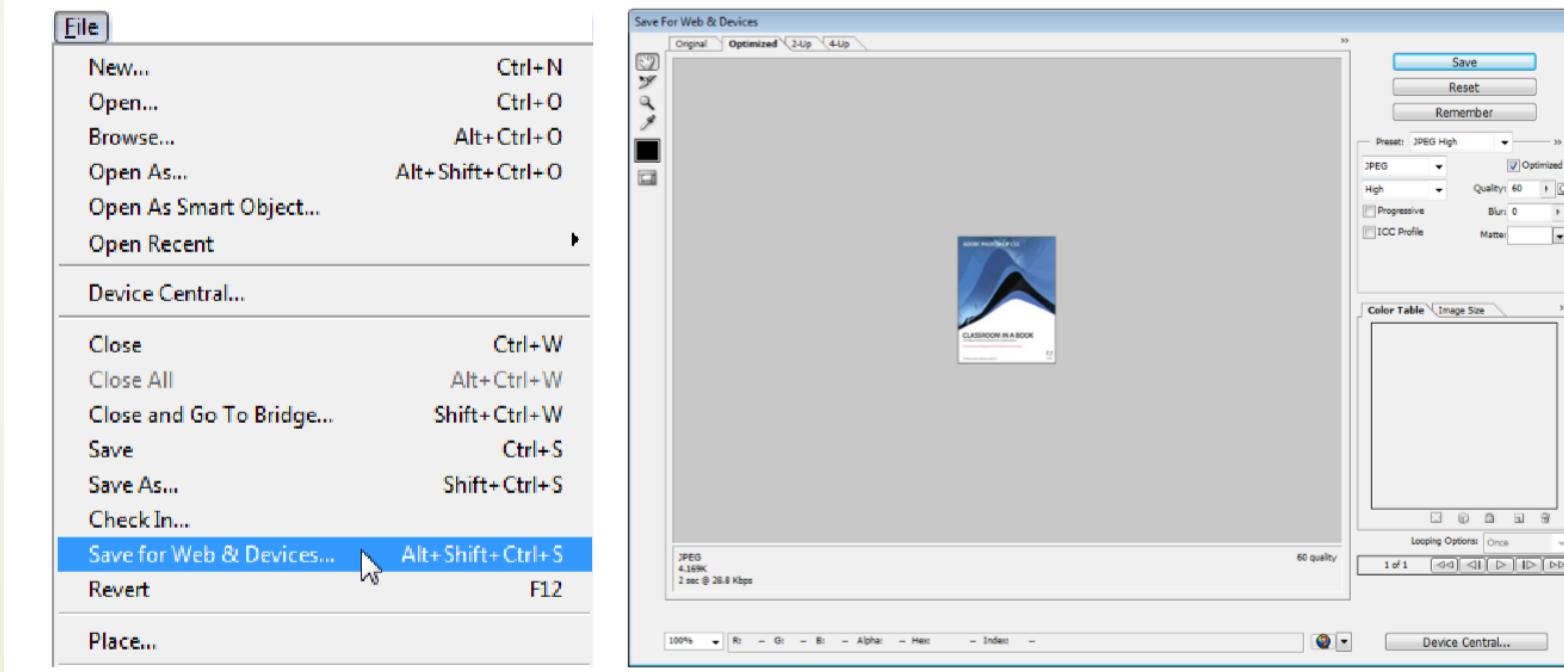
Định lại kích thước cho file ảnh để tạo ảnh thumbnail cho Web

TẠO BỘ LỆNH ACTION

Tạo bộ lệnh Action

Cách tạo

- Lưu file ảnh đã xử lý xong.

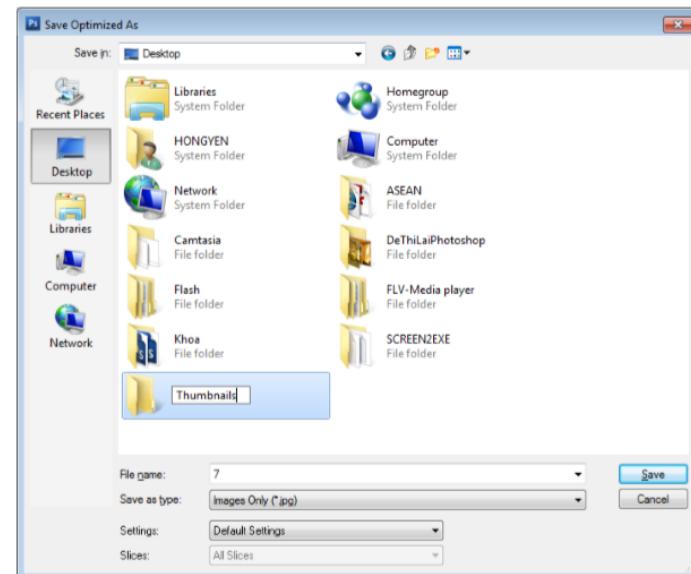


TẠO BỘ LỆNH ACTION

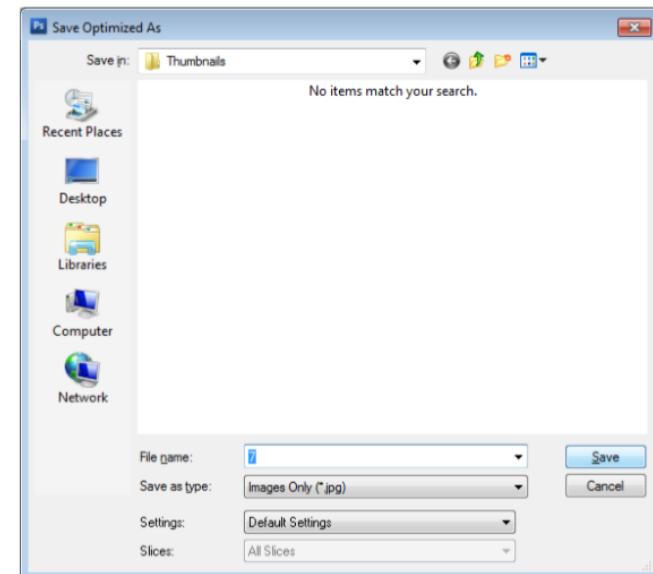
Tạo bộ lệnh Action

Cách tạo

– Lưu file ảnh đã xử lý xong.



Tạo thư mục chứa file ảnh thumbnail



Click nút Save để lưu file ảnh thumbnail

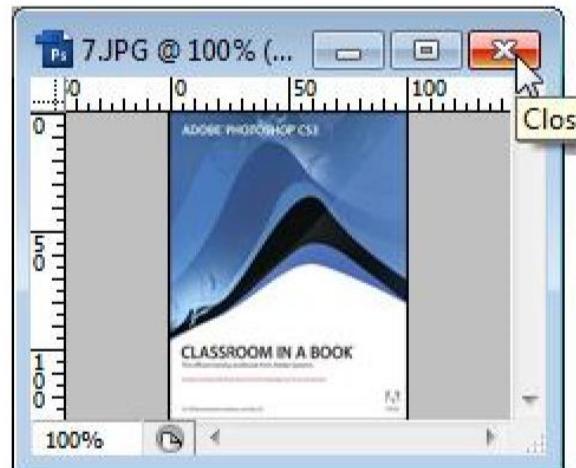
TẠO BỘ LỆNH ACTION

187

Tạo bộ lệnh Action

Cách tạo

- Lưu file ảnh đã xử lý xong.



Đóng file ảnh mẫu



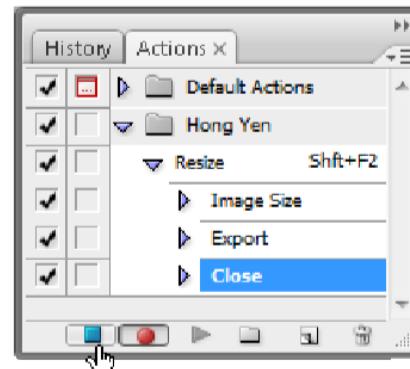
Click nút **No**
(không lưu xử lý trên file ảnh mẫu)

TẠO BỘ LỆNH ACTION

Tạo bộ lệnh Action

Cách tạo

- Toàn bộ các thao tác xử lý trên file ảnh mẫu đã được lưu lại trong action Resize.
- Nhấn nút **Stop playing/recording** để chương trình kết thúc việc ghi lại các thao tác thực hiện trên file ảnh mẫu.

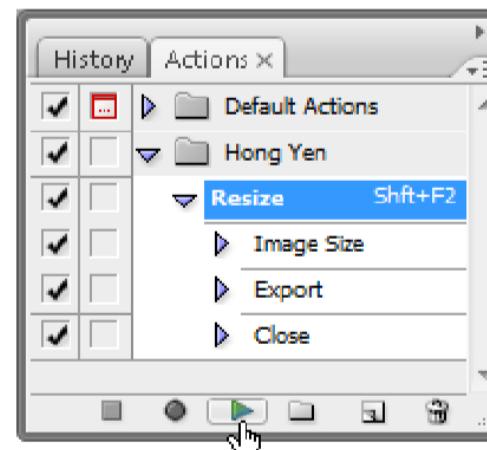


TẠO BỘ LỆNH ACTION

Tạo bộ lệnh Action

Cách sử dụng

- Lần lượt mở các file ảnh cần tạo thumbnail cho Web.
- Chọn action Resize.
- Nhấn nút **Play selection**.

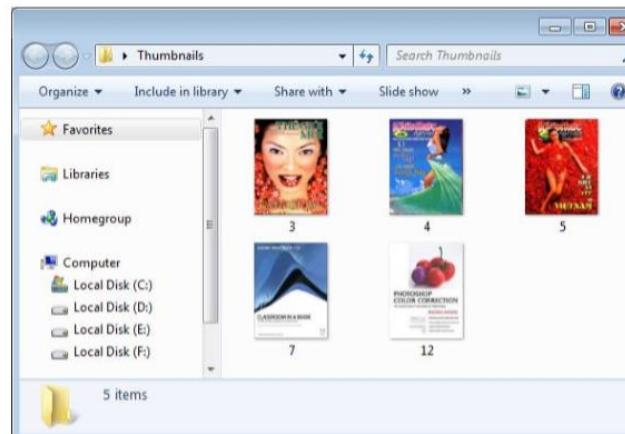


TẠO BỘ LỆNH ACTION

Tạo bộ lệnh Action

Cách sử dụng

- Mở thư mục Thumbnails đã tạo trên Desktop, ta sẽ thấy các file ảnh đã được tự động định lại kích thước như nhau một cách tự động.

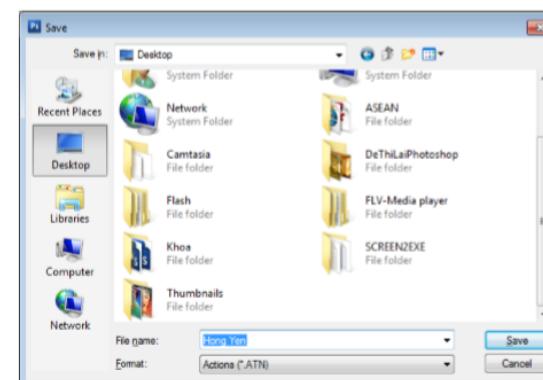
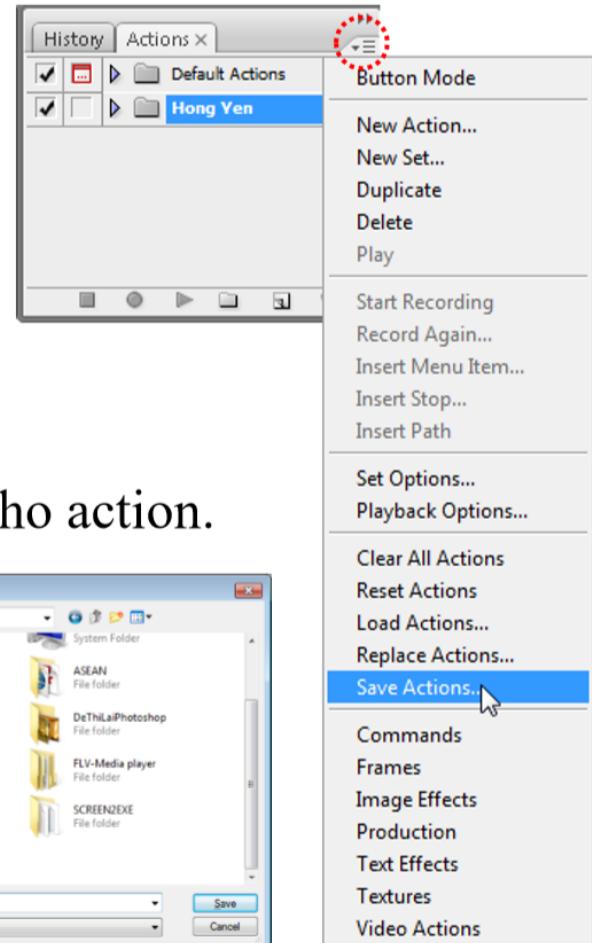


TẠO BỘ LỆNH ACTION

Tạo bộ lệnh Action

Cách lưu

- Click vào pop-up menu của Actions Palette, chọn lệnh **Save Actions.**
- Chọn vị trí lưu trữ và đặt tên cho action.
- Click nút **Save.**

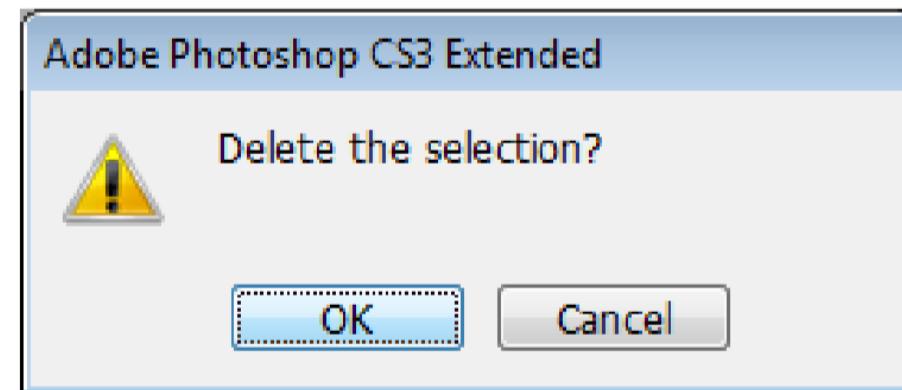
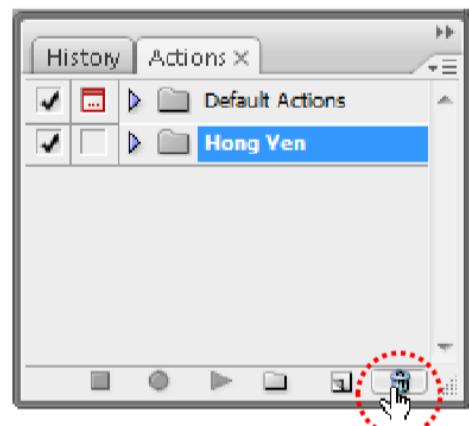


TẠO BỘ LỆNH ACTION

Tạo bộ lệnh Action

Cách xóa

- Click vào biểu tượng **Delete** trong Actions Palette.
- Nhấn nút **OK**.

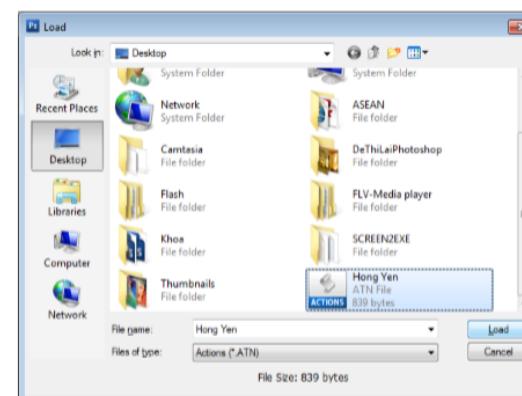
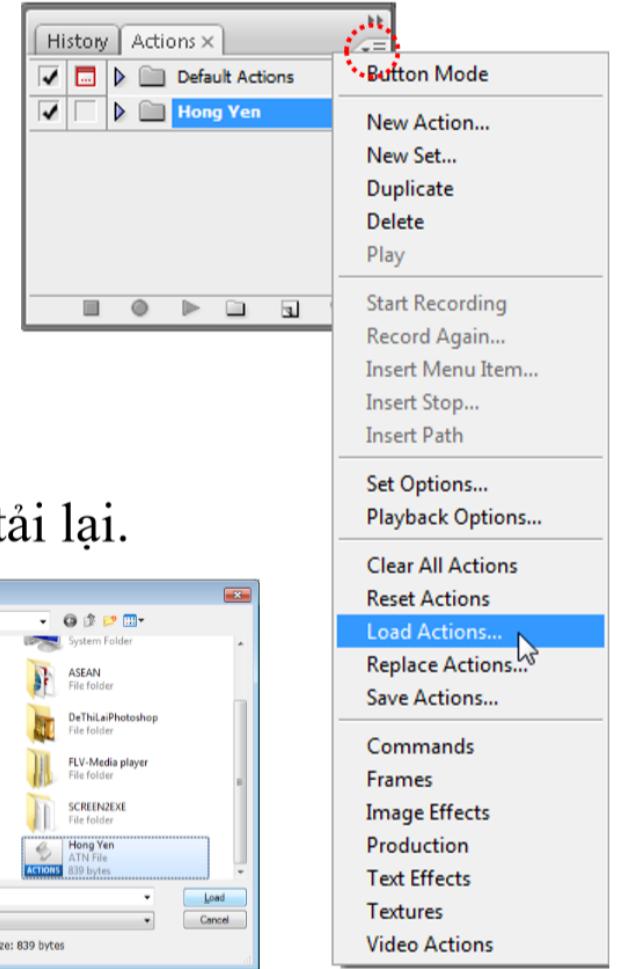


TẠO BỘ LỆNH ACTION

Tạo bộ lệnh Action

Cách tải lại

- Click vào pop-up menu của Action Palette, chọn lệnh **Load Actions**.
- Chọn vị trí lưu trữ action cần tải lại.
- Click nút **Load**.



LAYOUT WEB

194

-
-
1. Giới thiệu
 2. Thiết kế giao diện web
 3. Tạo slide cho web
 4. Tối ưu hóa ảnh cho web
 5. Lưu file và xuất web

LAYOUT WEB

195

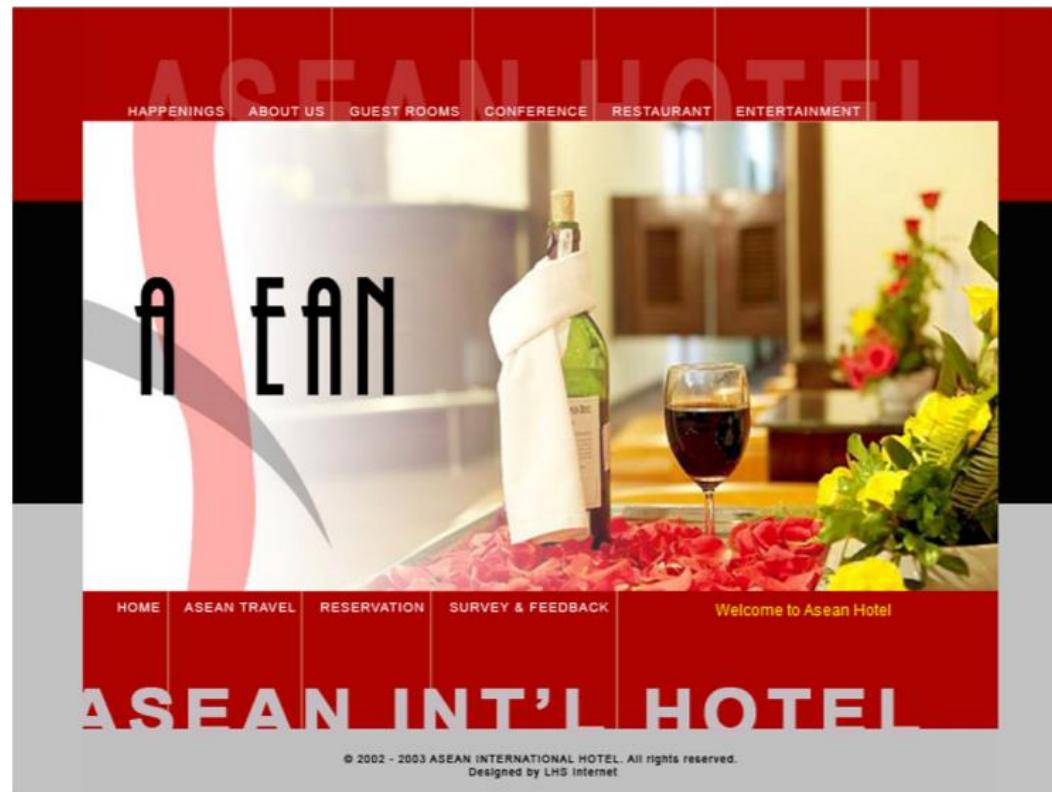
Giới thiệu

- Photoshop cung cấp các công cụ để tạo và xử lý các ảnh tĩnh để sử dụng cho web.
- Có thể thiết kế 1 trang web (web layout), chia nhỏ thành các Slice, tối ưu hóa các Slice và lưu lại thành một trang web (.html) với thư mục images chứa tất cả các ảnh đã được cắt từ các Slice.

LAYOUT WEB

196

Thiết kế giao diện Web

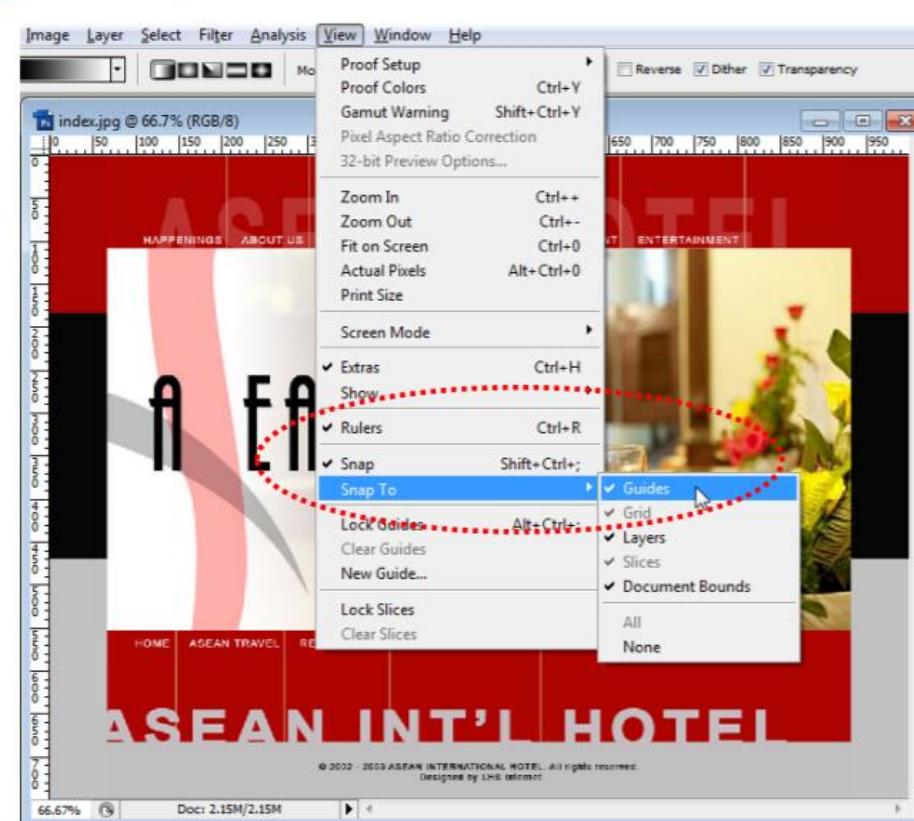


Thiết kế giao diện trang **index.html** cho khách sạn ASEAN

LAYOUT WEB

197

Thiết kế giao diện Web

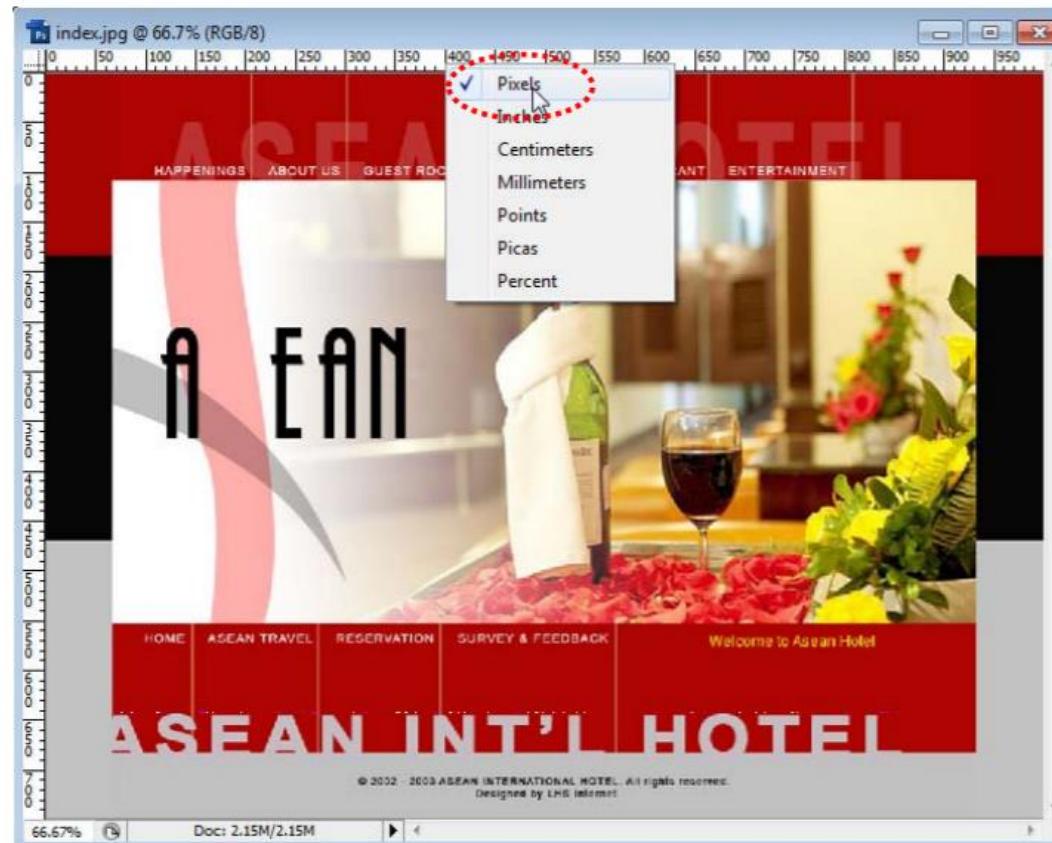


Hiện thước (**Ctrl + R**) và kiểm nhận chức năng bắt dính vào Guide

LAYOUT WEB

198

Thiết kế giao diện Web

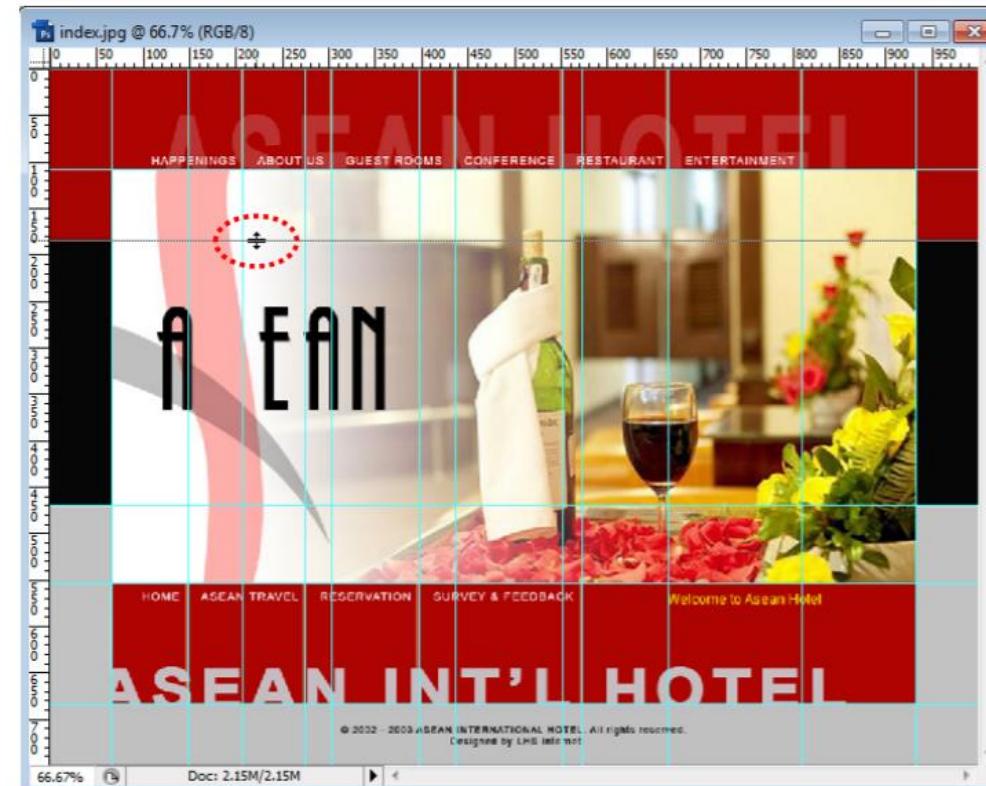


RClick trên thước và chọn đơn vị đo là **Pixels**

LAYOUT WEB

199

Thiết kế giao diện Web



Lần lượt drag mouse từ 2 thước ngang và dọc ra giao diện để tạo Guide

LAYOUT WEB

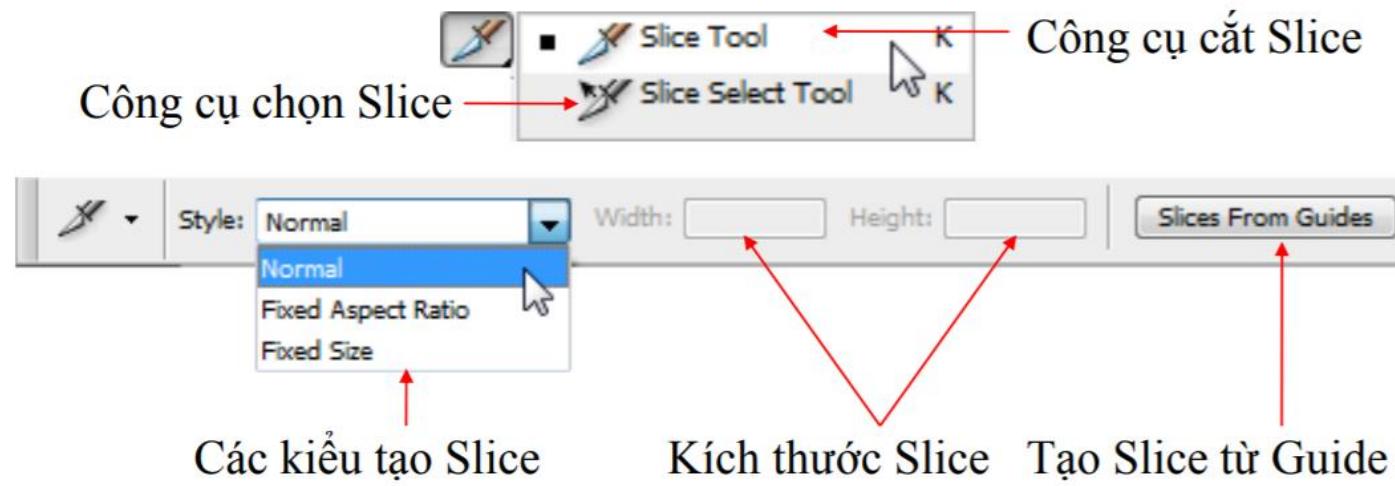
200

Tạo Slice cho Web

– Slice

- Là một vùng hình chữ nhật, có số thứ tự ở góc trái trên
- Mỗi Slice tương ứng với một ảnh khi được cắt xuất Web

– Nhóm công cụ Slice



LAYOUT WEB

201

Tạo Slice cho Web



Lần lượt drag mouse từ góc trái trên xuống góc phải dưới từng ô theo Guide

Tạo Slice cho Web

- Nhấn **Ctrl** để chuyển đổi tạm thời qua công cụ chọn **Slice Select**.
- Thay đổi kích thước Slice tại 8 nốt vuông hiệu chỉnh.

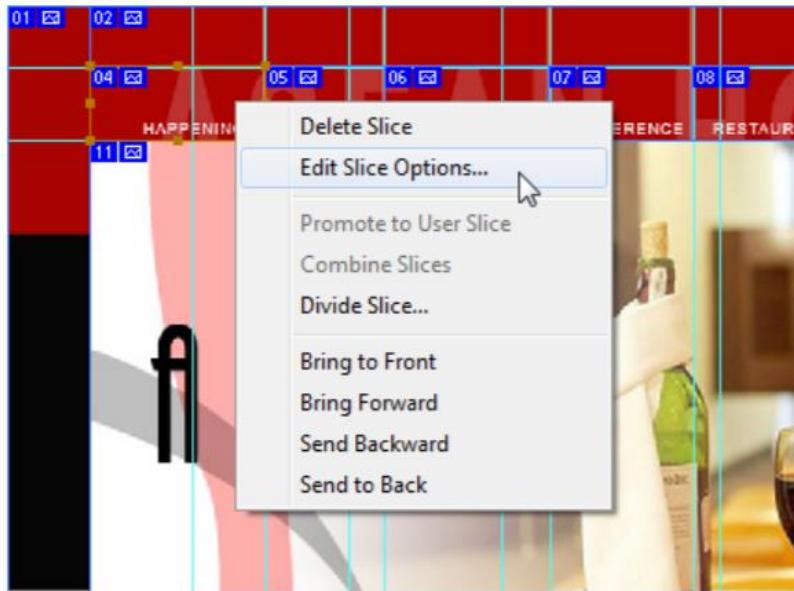


LAYOUT WEB

203

Tạo Slice cho Web

- DClick trên Slice
- hoặc RClick trên Slice, chọn lệnh **Edit Slice Options**



LAYOUT WEB

204

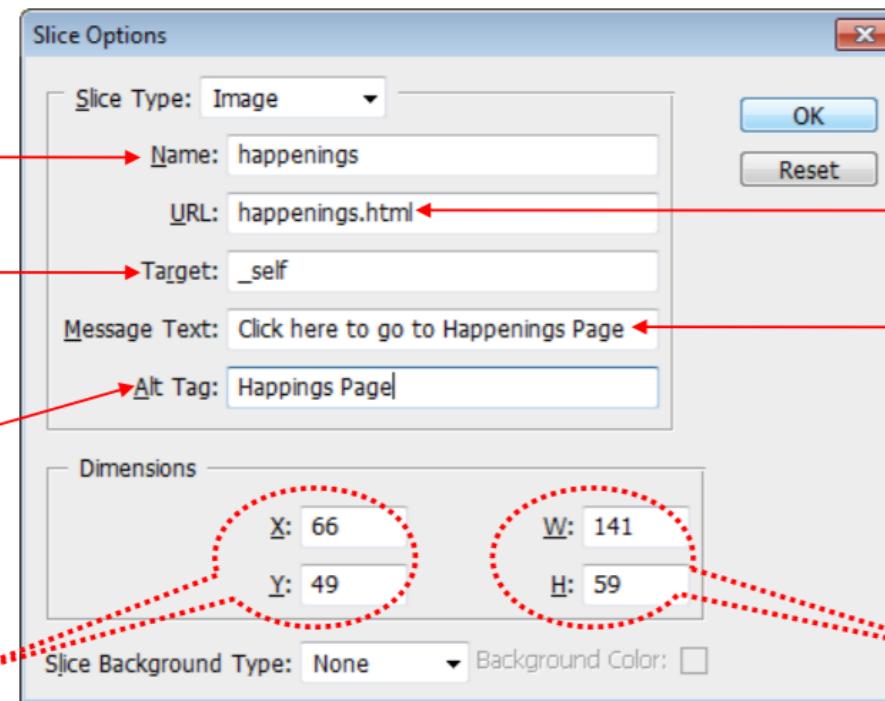
Tạo Slice cho Web

Đặt tên ảnh

Cách hiển
thị website

Tooltip
của liên kết

Tọa độ Slice



Trang liên kết web

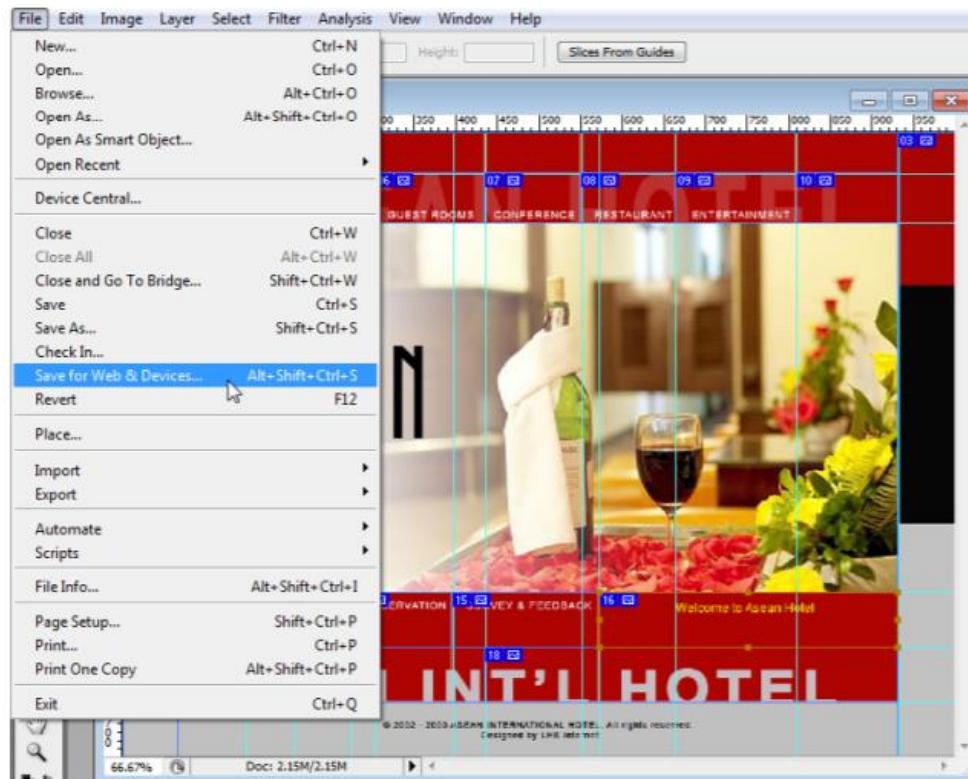
Văn bản hiển thị
trên thanh trạng thái
của trình duyệt

Kích thước Slice

LAYOUT WEB

205

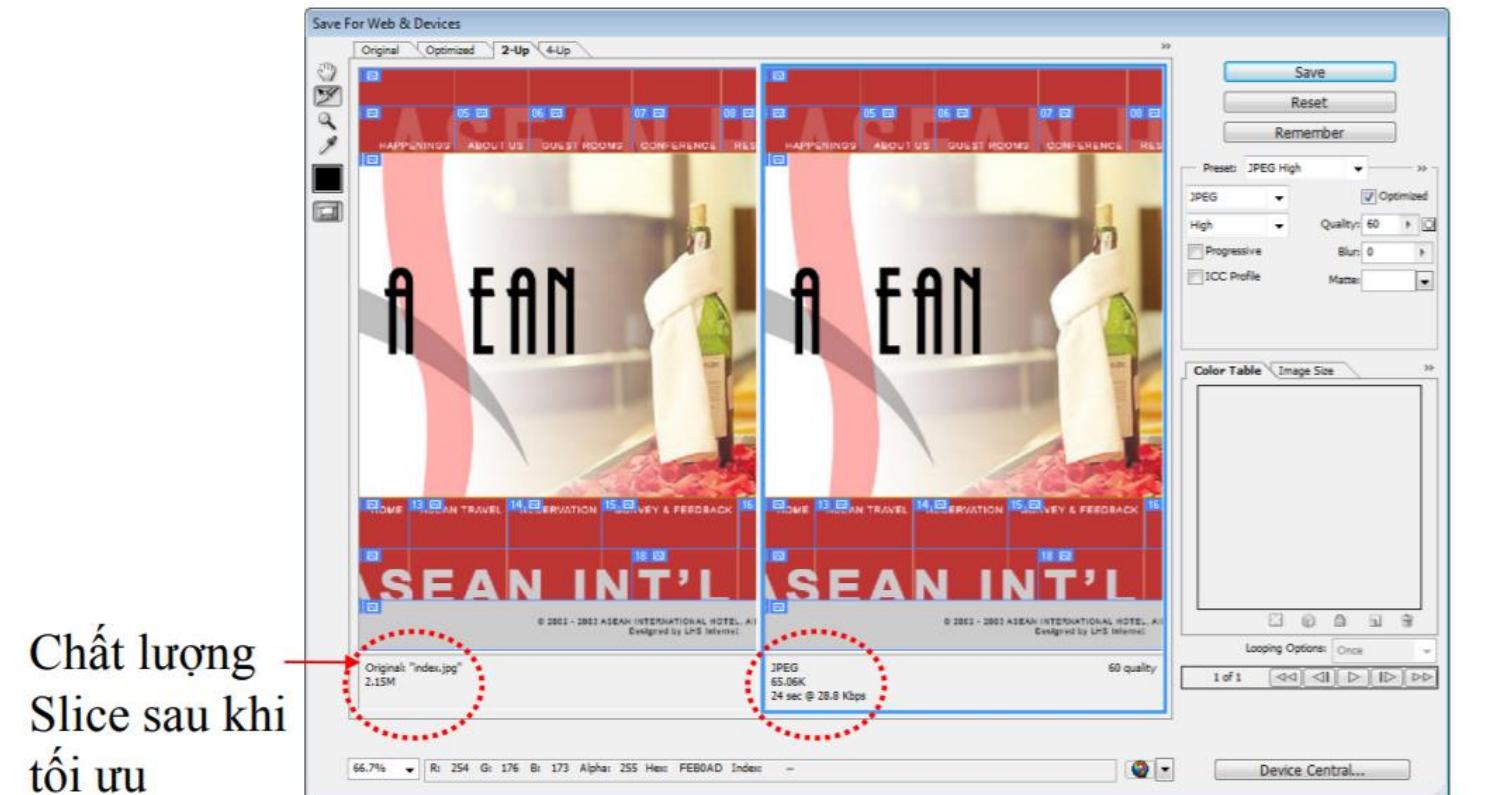
Tối ưu hóa ảnh cho Web



Vào menu **File \ Save for Web & Devices** (**Ctrl + Alt + Shift + S**)

LAYOUT WEB

Tối ưu hóa ảnh cho Web



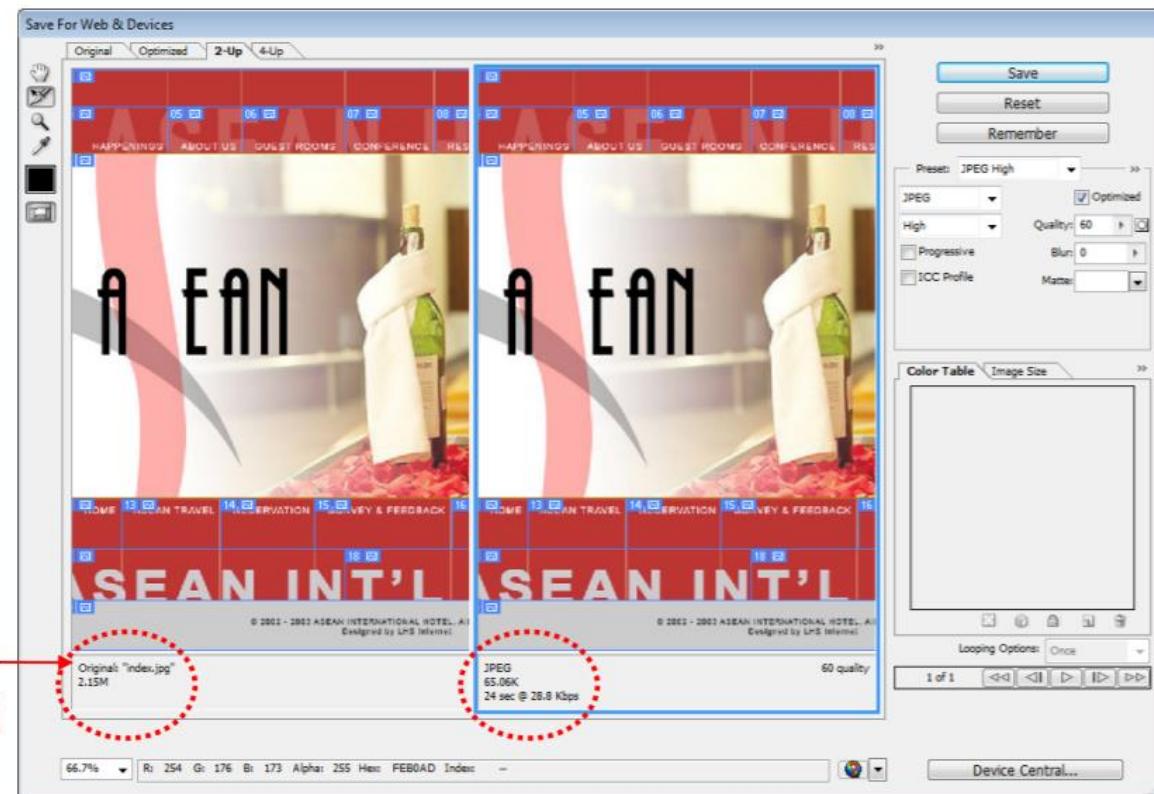
Chất lượng
Slice sau khi
tối ưu

Chọn trang **2-UP** để xem 2 loại file nằm cạnh nhau

LAYOUT WEB

207

Tối ưu hóa ảnh cho Web



Chất lượng
Slice sau khi
tối ưu

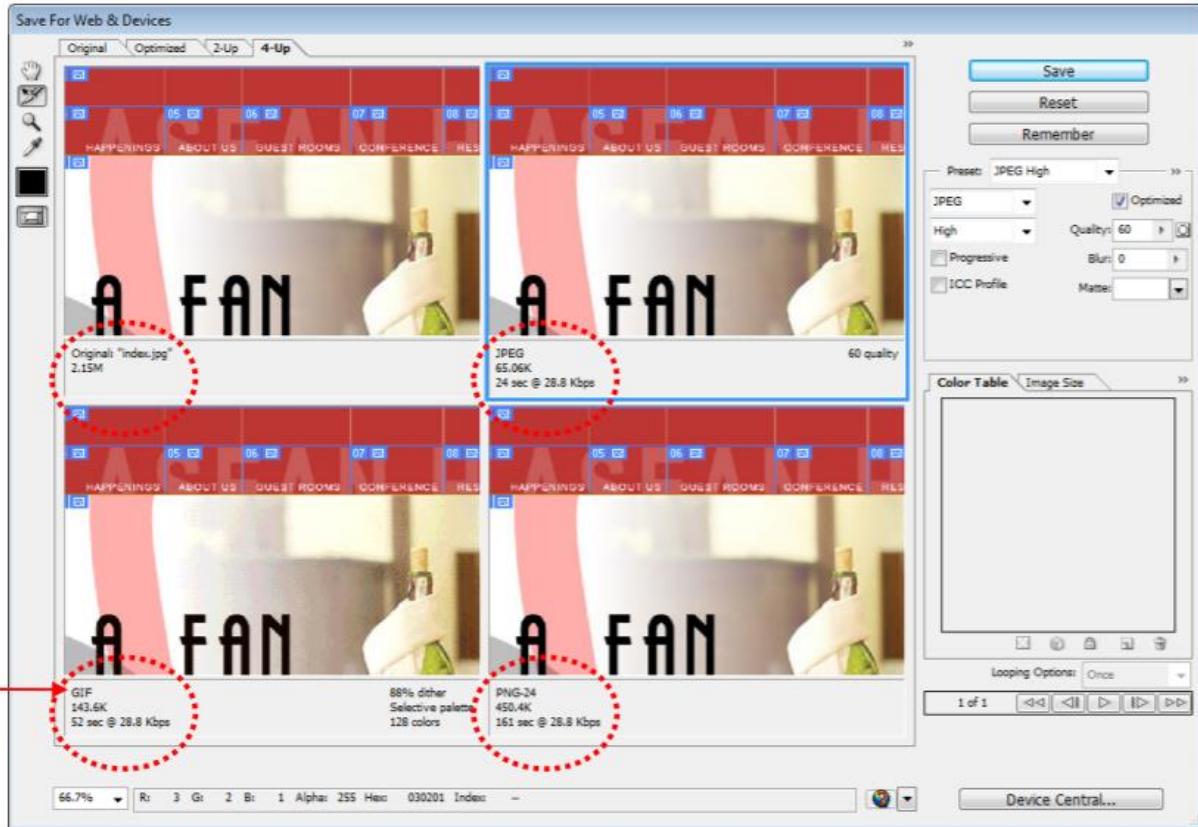
Chọn trang **2-UP** để xem 2 loại file nằm cạnh nhau

LAYOUT WEB

208

Tối ưu hóa ảnh cho Web

Chất lượng
Slice sau khi
tối ưu



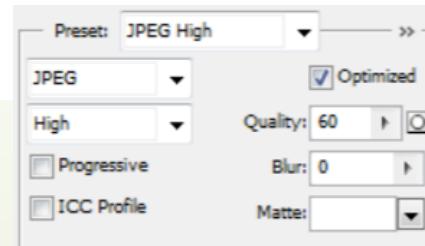
Chọn trang **4-UP** để xem 4 loại file nằm cạnh nhau

Tối ưu hóa ảnh cho Web

- Tối ưu cho ảnh là làm giảm thời gian tải ảnh lên (load) trên trình duyệt và đảm bảo chất lượng ảnh.
- Tối ưu dạng JPEG là định dạng phù hợp nhất cho ảnh chụp, hỗ trợ tới hàng triệu màu.
- Tối ưu dạng GIF là định dạng phù hợp cho ảnh ít màu hoặc ảnh động.
- Tối ưu dạng PNG là định dạng cho ảnh có tông màu liên tục hoặc ảnh có nền trong suốt.

Tối ưu hóa ảnh JPEG

- **Chế độ ảnh Preset:** Low – Medium - High: tương ứng chất lượng ảnh ở chế độ thấp, vừa, cao.
- **Thông số Quality:** thay đổi được từ 0 – 100
Quality càng thấp thì kích thước file càng nhỏ, thời gian load càng nhanh nhưng chất lượng càng kém.
- **Thông số Blur:** thay đổi được từ 0 – 2
Blur càng lớn thì ảnh càng mờ, nhưng thời gian load càng nhanh.

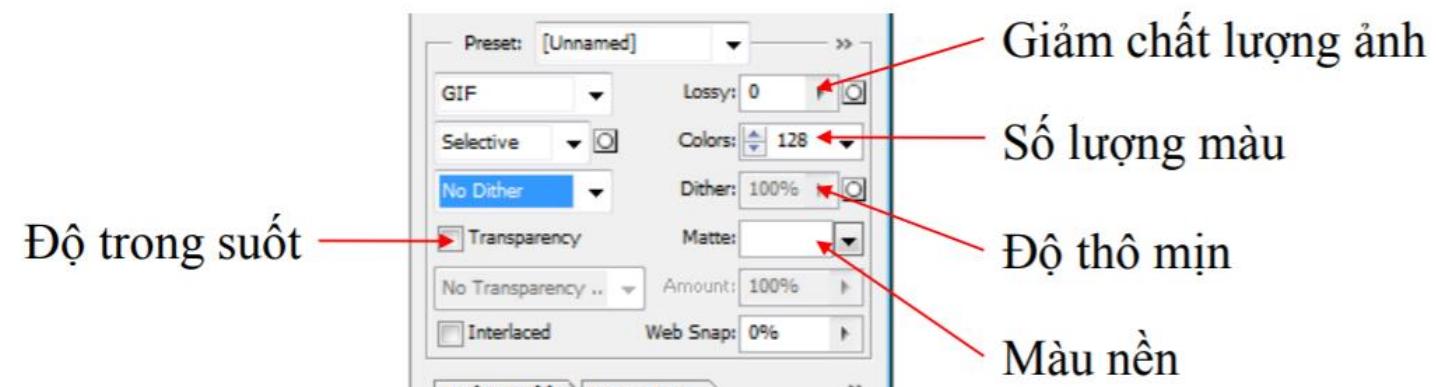


LAYOUT WEB

211

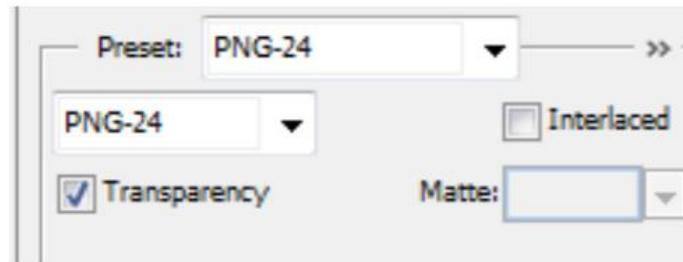
Tối ưu hóa ảnh GIF

- Định dạng này chỉ cho phép tối đa 256 màu.
- GIF không phù hợp với các ảnh chụp vì ảnh khi lưu sẽ bị mất bớt màu, giảm chất lượng so với ảnh gốc.



Tối ưu hóa ảnh PNG - 24

- Kết hợp các đặc tính tốt nhất của JPEG và GIF.
- PNG-24 thích hợp cho các file ảnh có tông màu liên tục
- Cho phép tạo ảnh trong suốt.



LAYOUT WEB

213

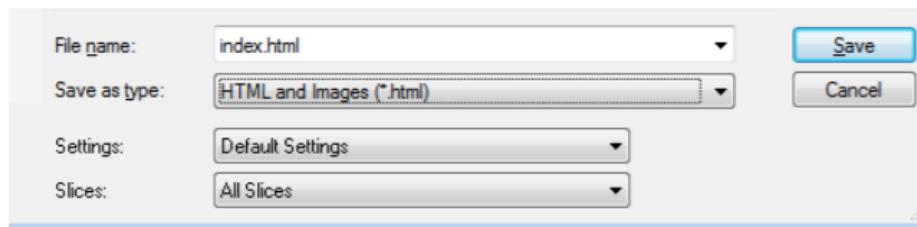
Lưu file và xuất Web

– Mục **Save as type**:

- **HTML and Image**: lưu cả file thành một trang web .html và một thư mục Images
- **Image Only**: chỉ lưu hình ảnh, không lưu trang web .html
- **HTML Only**: chỉ lưu trang web .html, không lưu hình ảnh

– Mục **Slices**:

- All Slices: lưu tất cả các slice.
- Selected Slices: chỉ lưu các slice được chọn.

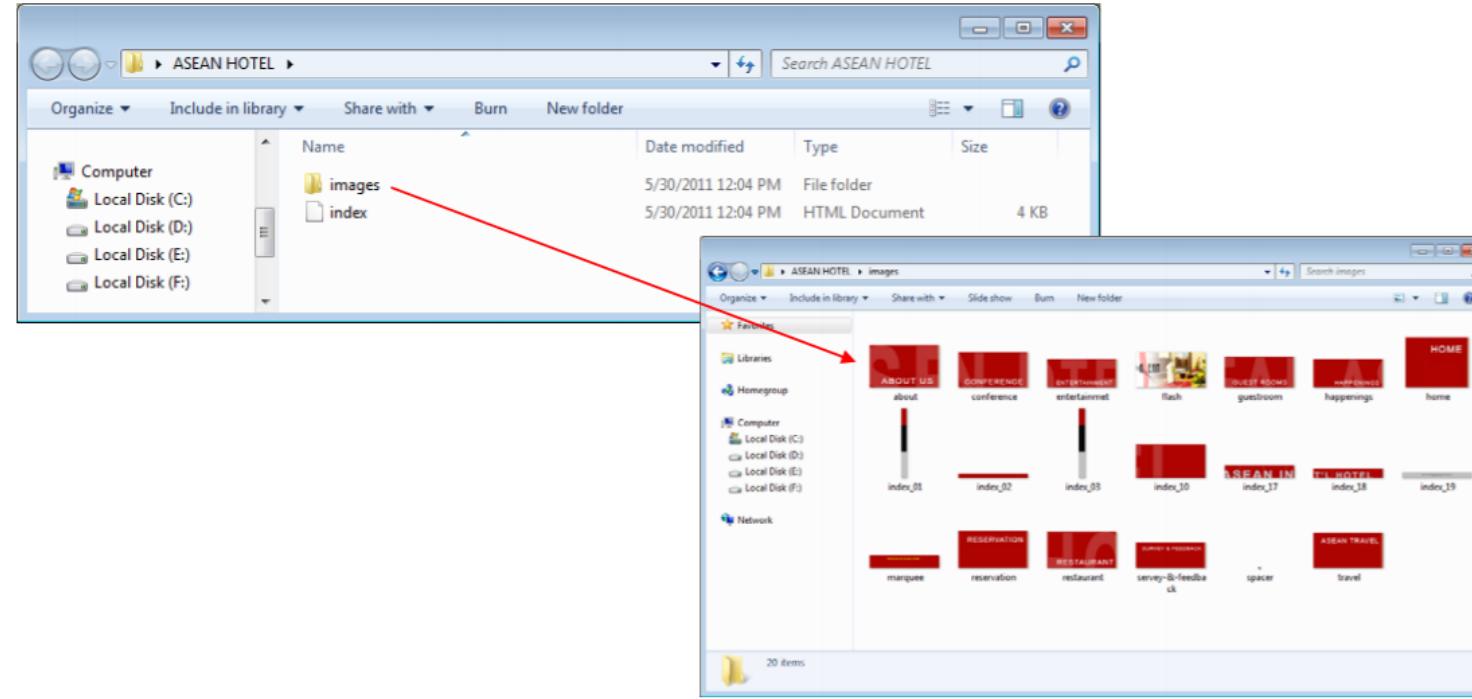


LAYOUT WEB

214

Lưu file và xuất Web

– Kiểm tra lại thư mục chứa Website

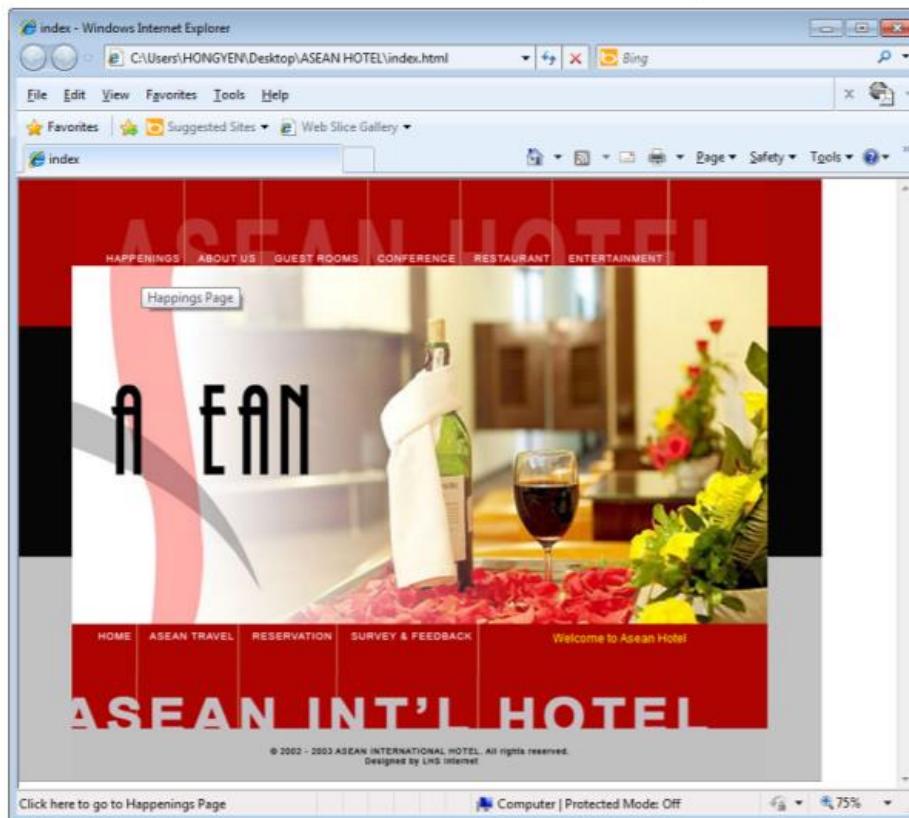


LAYOUT WEB

215

Lưu file và xuất Web

- Trang Web hiển thị trên trình duyệt



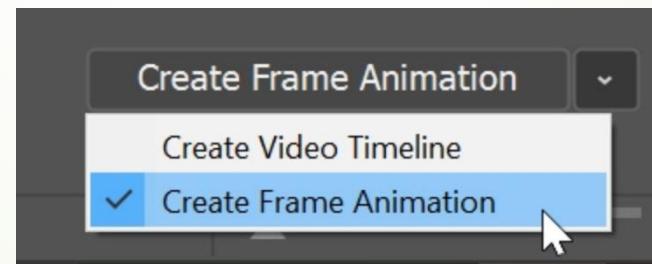
TẠO ẢNH ĐỘNG

1. Tạo ảnh động với Photoshop
2. Chuyển video sang ảnh động GIF bằng Photoshop
3. Tạo slideshow ảnh trong Photoshop
4. Biên tập video clip với Photoshop
5. Tạo banner động với Aleo Flash Intro Banner Maker
6. Tạo slideshow ảnh với Proshow Gold
7. Biên tập, chỉnh sửa video với Windows Movie Maker
8. Tạo và chỉnh sửa video với Camtasia Studio

TẠO ẢNH ĐỘNG

Tạo ảnh động với Photoshop

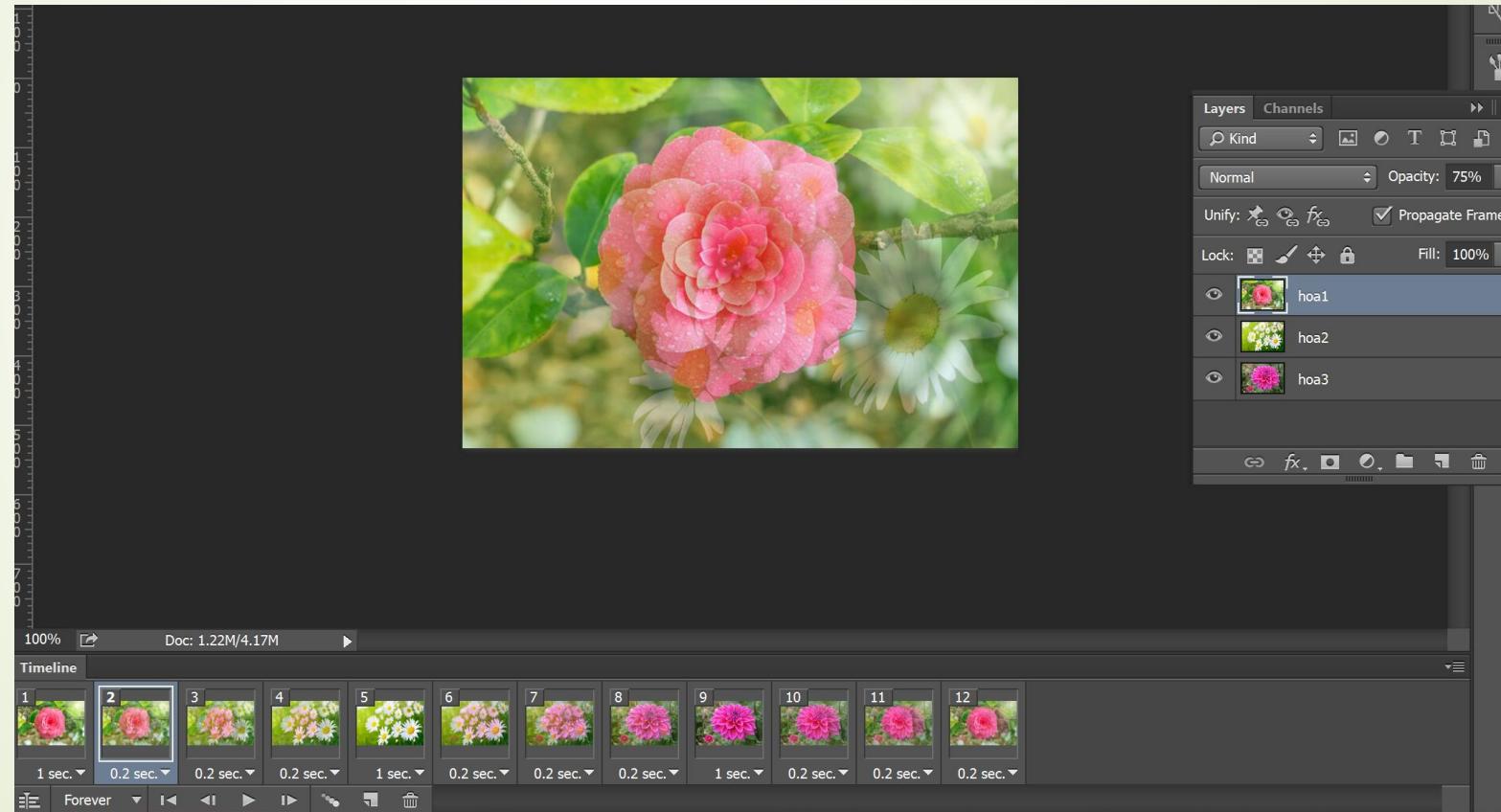
- ▶ Xử lý các layer ảnh
- ▶ Menu **Window \ Timeline**
- ▶ Chọn và click nút **Create Frame Animation**



TẠO ẢNH ĐỘNG

218

Tạo ảnh động với Photoshop

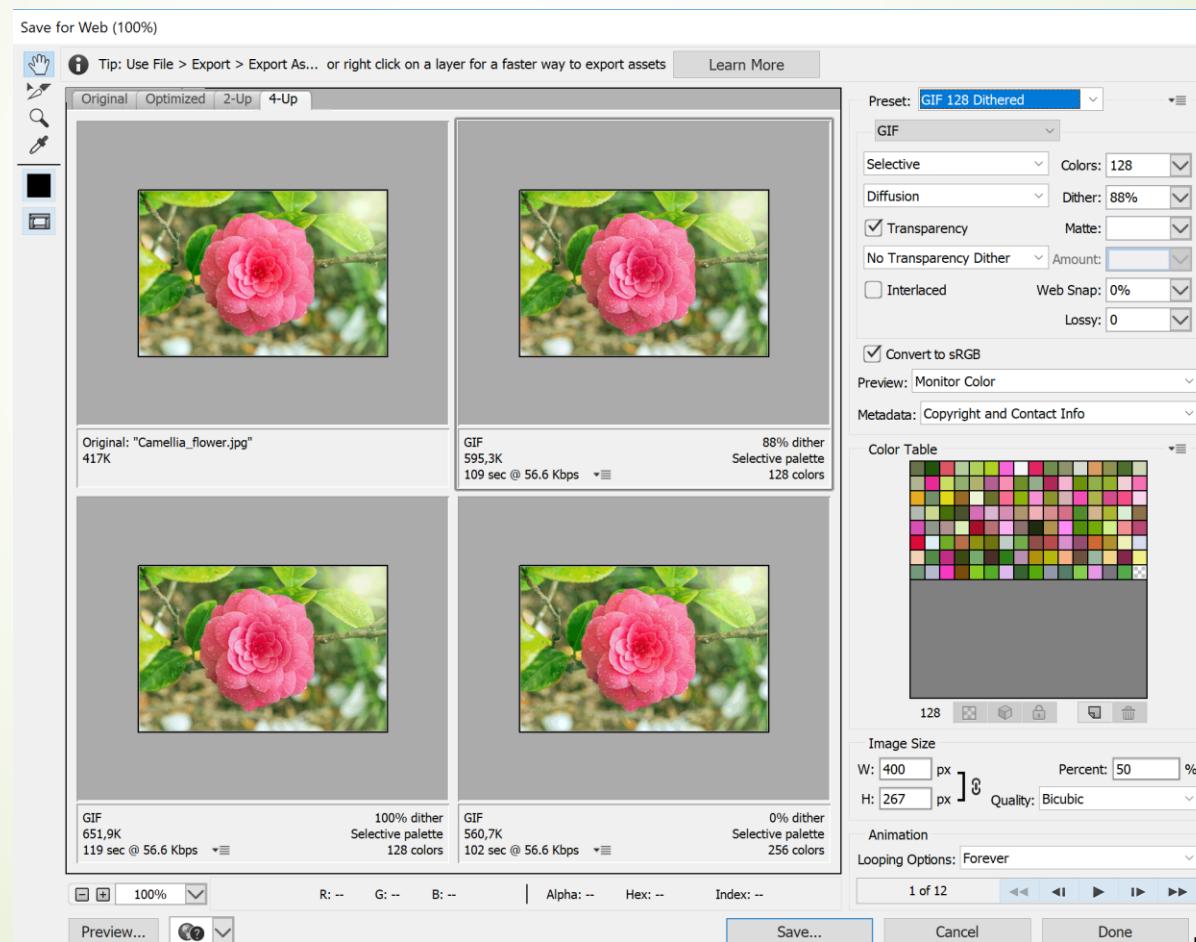


TẠO ẢNH ĐỘNG

219

Tạo ảnh động với Photoshop

► Menu **File \ Export \ Save for Web (Legacy)**



TẠO ẢNH ĐỘNG

Tạo ảnh động với Photoshop

Tối ưu hóa ảnh cho Web

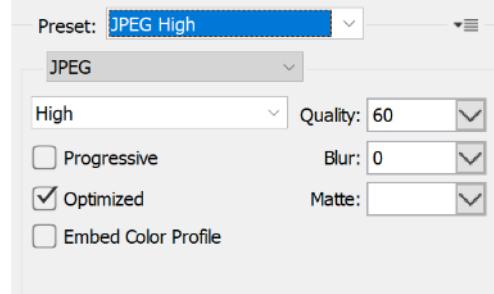
- Tối ưu cho ảnh là làm giảm thời gian tải ảnh lên (load) trên trình duyệt và đảm bảo chất lượng ảnh.
- Tối ưu dạng JPEG là định dạng phù hợp nhất cho ảnh chụp, hỗ trợ tới hàng triệu màu.
- Tối ưu dạng GIF là định dạng phù hợp cho ảnh ít màu hoặc ảnh động.
- Tối ưu dạng PNG là định dạng cho ảnh có tông màu liên tục hoặc ảnh có nền trong suốt.

TẠO ẢNH ĐỘNG

221

Tạo ảnh động với Photoshop

Tối ưu hóa ảnh JPEG



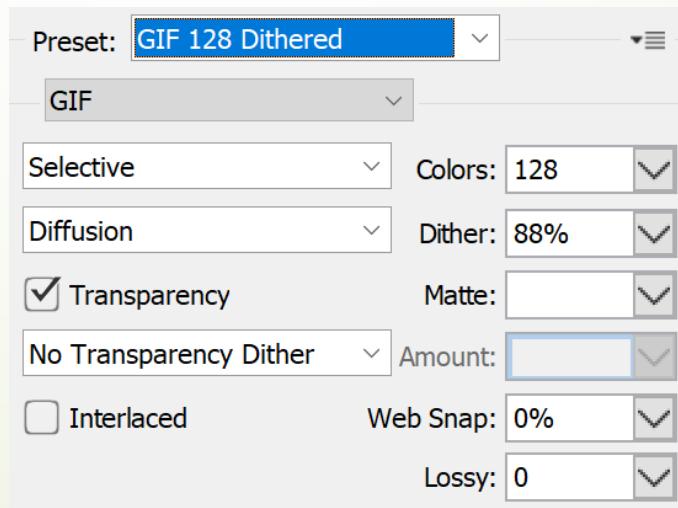
- **Chế độ ảnh Preset:** Low – Medium - High: tương ứng chất lượng ảnh ở chế độ thấp, vừa, cao.
- **Thông số Quality:** thay đổi được từ 0 – 100
Quality càng thấp thì kích thước file càng nhỏ, thời gian load càng nhanh nhưng chất lượng càng kém.
- **Thông số Blur:** thay đổi được từ 0 – 2
Blur càng lớn thì ảnh càng mờ, nhưng thời gian load càng nhanh.

TẠO ẢNH ĐỘNG

Tạo ảnh động với Photoshop

Tối ưu hóa ảnh GIF

- Định dạng này chỉ cho phép tối đa 256 màu.
- GIF không phù hợp với các ảnh chụp vì ảnh khi lưu sẽ bị mất bớt màu, giảm chất lượng so với ảnh gốc.

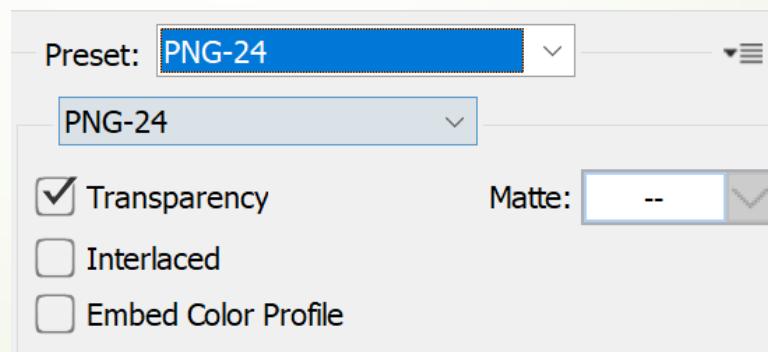


TẠO ẢNH ĐỘNG

Tạo ảnh động với Photoshop

Tối ưu hóa ảnh PNG - 24

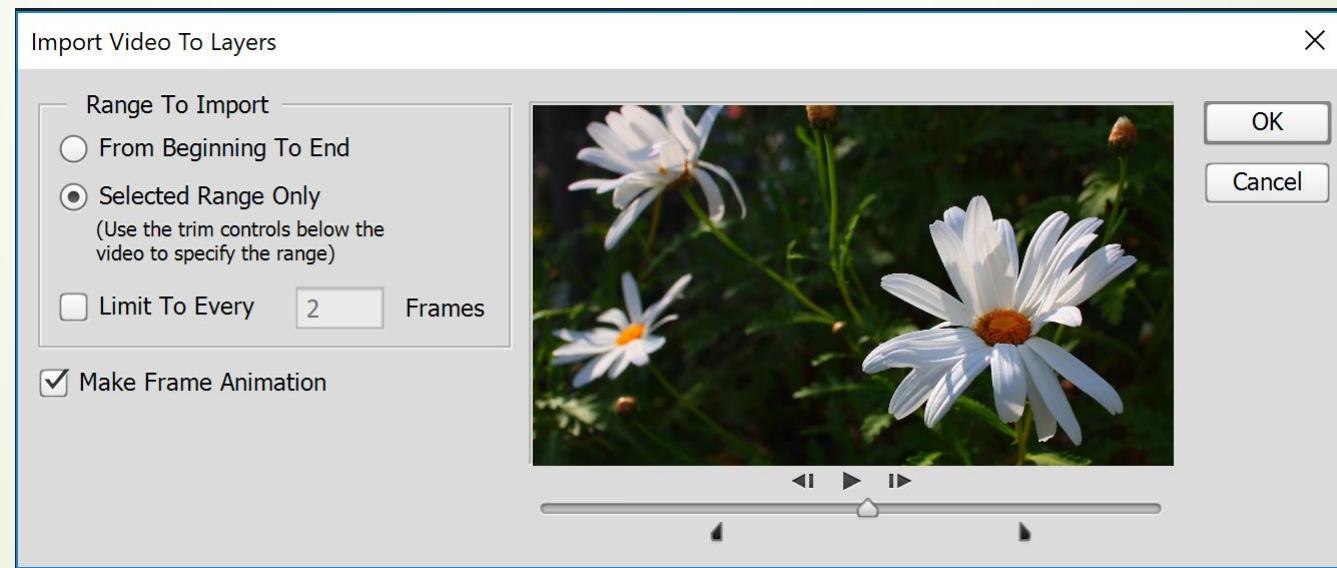
- Kết hợp các đặc tính tốt nhất của JPEG và GIF.
- PNG-24 thích hợp cho các file ảnh có tông màu liên tục
- Cho phép tạo ảnh trong suốt.



TẠO ẢNH ĐỘNG

Chuyển video sang ảnh động GIF bằng Photoshop

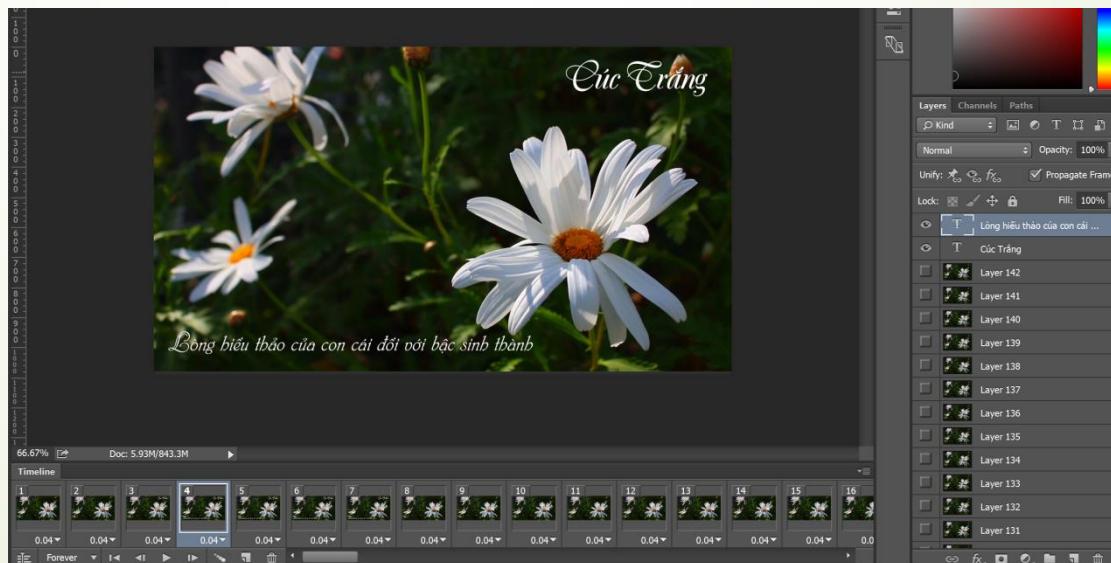
- ▶ Menu **File \ Import \ Video Frames to Layers**
- ▶ Chọn video cần chuyển sang ảnh động GIF



TẠO ẢNH ĐỘNG

Chuyển video sang ảnh động GIF bằng Photoshop

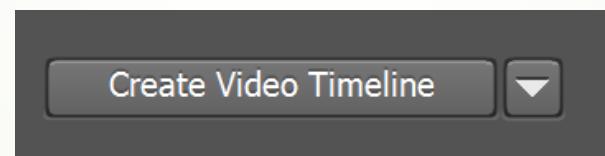
- ▶ Chính sửa từng layer, bổ sung văn bản
- ▶ Menu File \ Export \ Save for Web (Legacy)
- ▶ Chọn định dạng GIF, định kích thước width & height của ảnh và nhấn nút Save.



TẠO ẢNH ĐỘNG

Tạo slideshow ảnh trong Photoshop

- ▶ Mở ảnh trong Photoshop
- ▶ Menu Window \ Timeline
- ▶ Click chọn nút Create Video Timeline

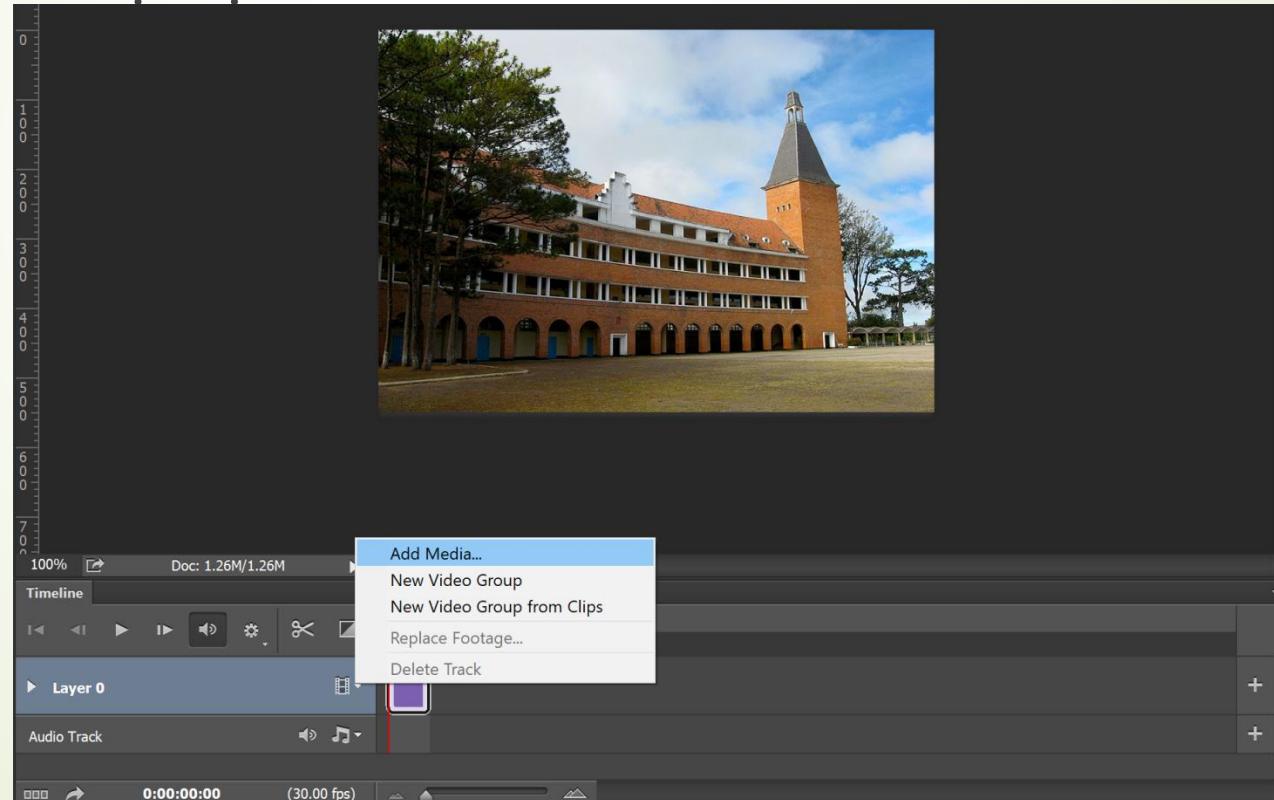


TẠO ẢNH ĐỘNG

227

Tạo slideshow ảnh trong Photoshop

- ▶ Click chọn mũi tên tại biểu tượng 
- ▶ Chọn lệnh Add Media

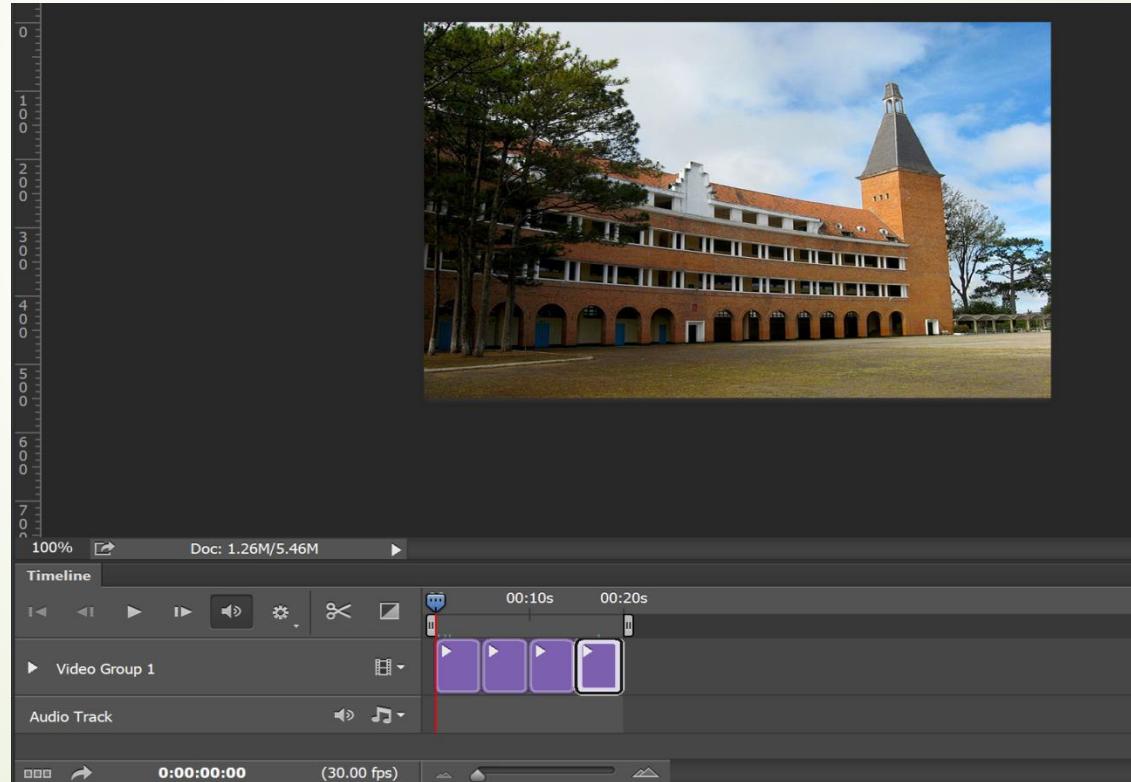


TẠO ẢNH ĐỘNG

228

Tạo slideshow ảnh trong Photoshop

- ▶ Chọn các ảnh cần tạo slideshow
- ▶ Nhấn nút Open

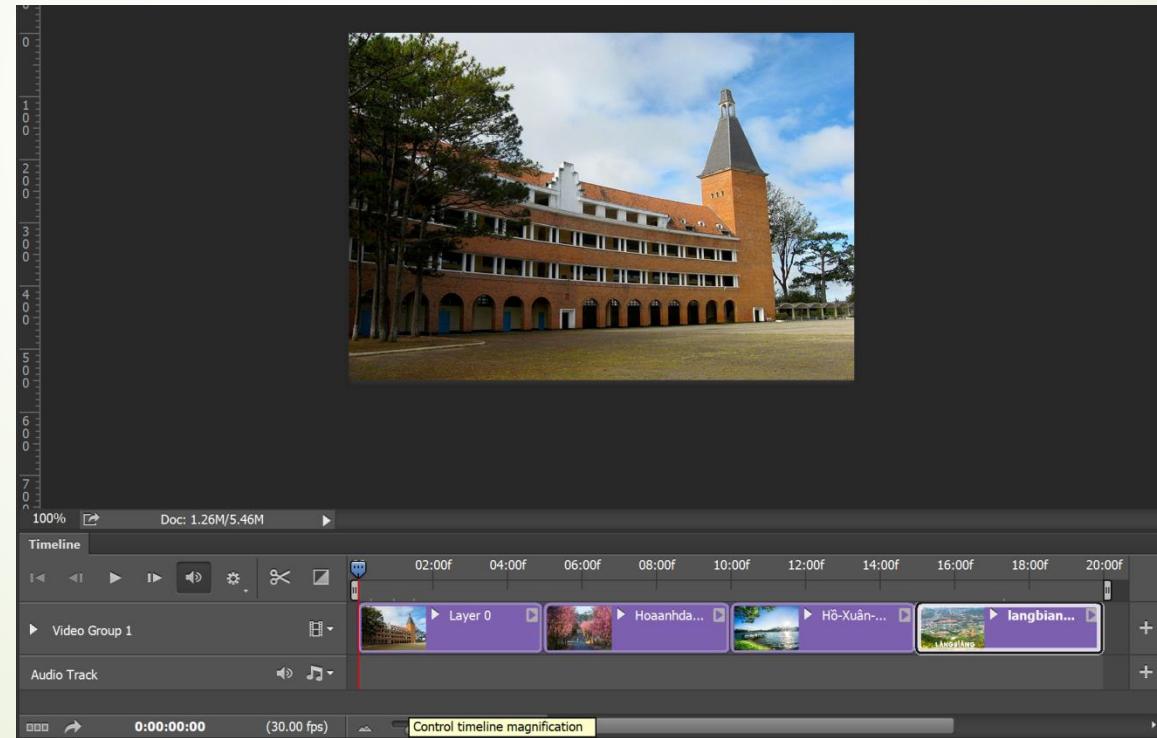


TẠO ẢNH ĐỘNG

229

Tạo slideshow ảnh trong Photoshop

- ▶ Kéo nút Control timeline magnification

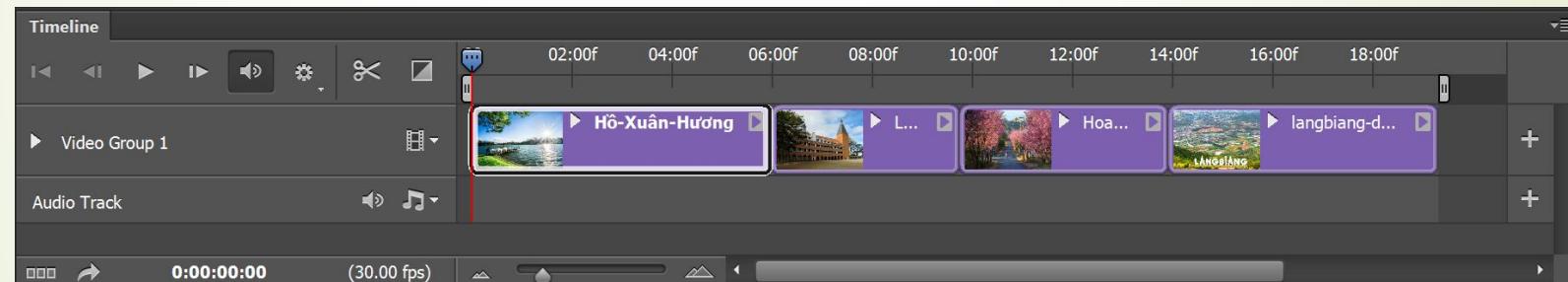


TẠO ẢNH ĐỘNG

230

Tạo slideshow ảnh trong Photoshop

- ▶ Nhấn phím Delete để xóa các ảnh không dùng
- ▶ Kéo thả thay đổi vị trí hiển thị ảnh

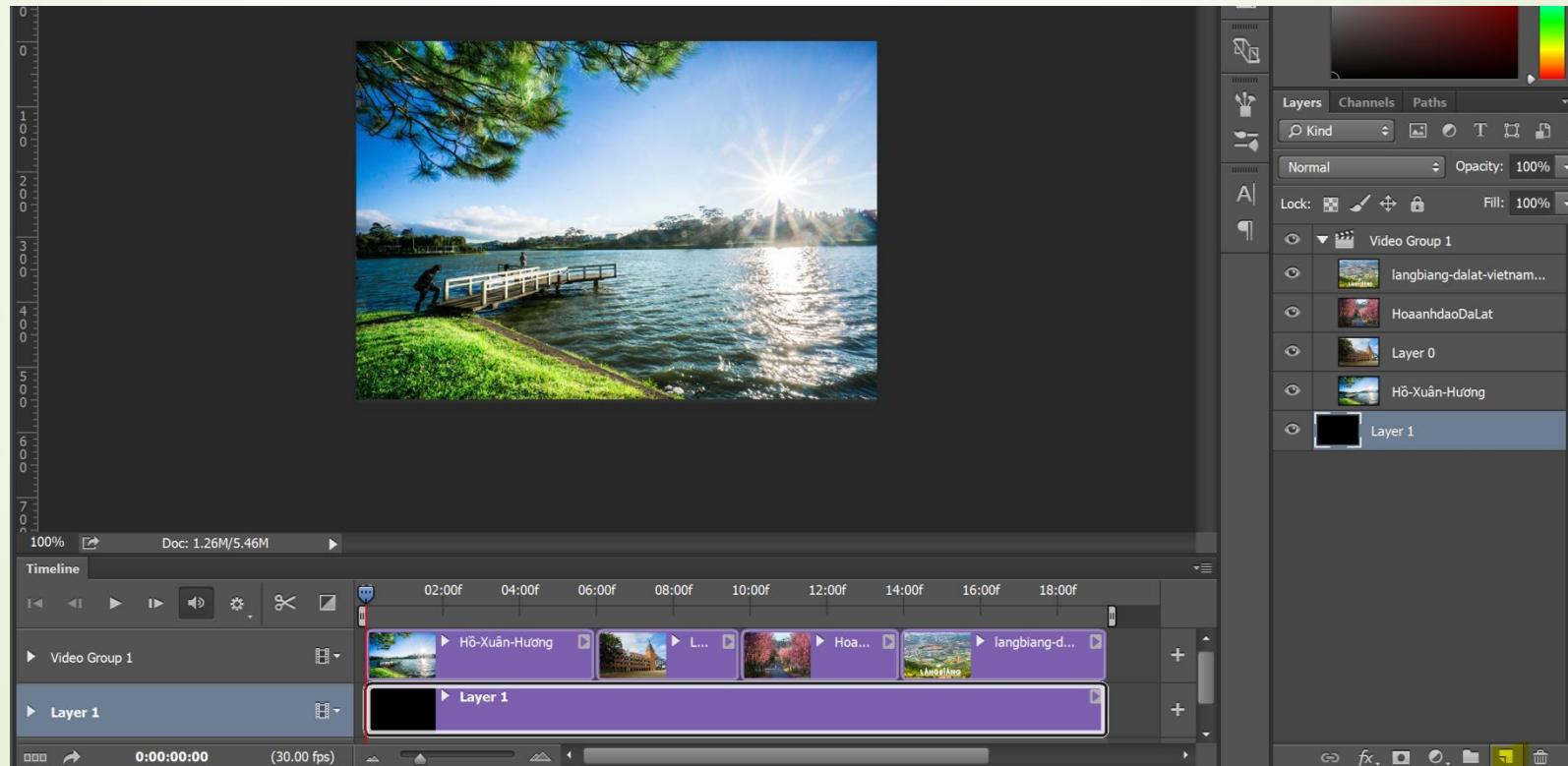


TẠO ẢNH ĐỘNG

231

Tạo slideshow ảnh trong Photoshop

► Tạo lớp mới tô màu đen làm nền

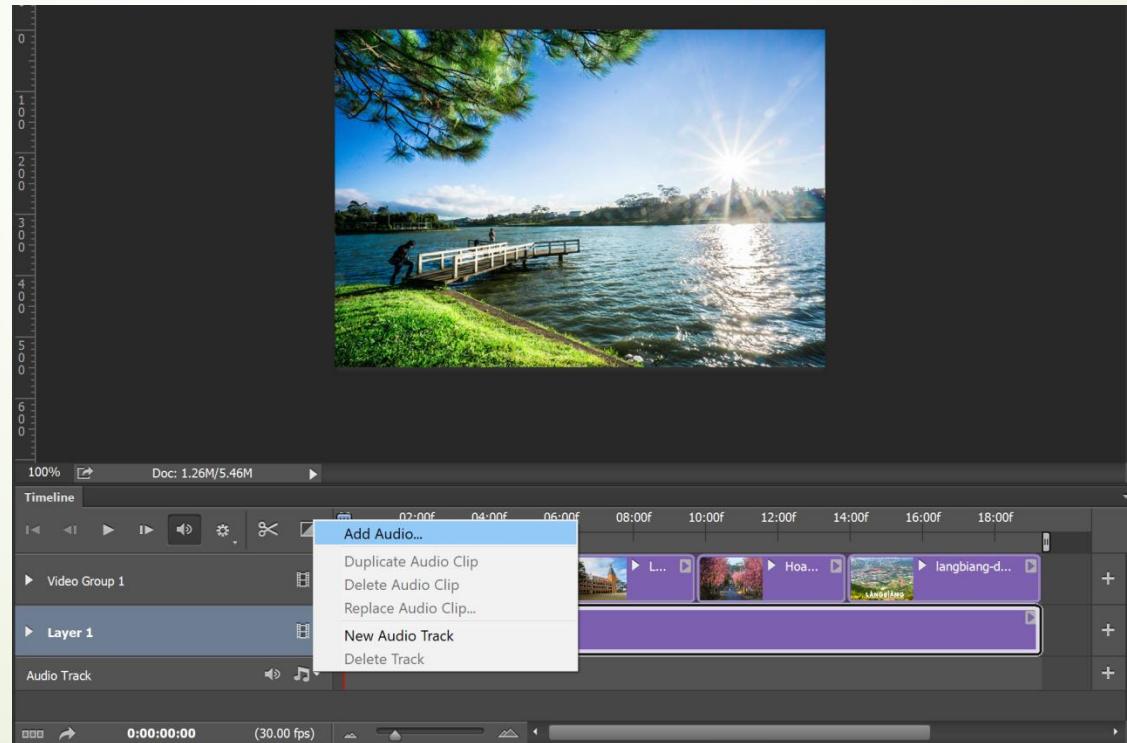


TẠO ẢNH ĐỘNG

232

Tạo slideshow ảnh trong Photoshop

- ▶ Click chọn mũi tên tại biểu tượng 
- ▶ Chọn lệnh Add Audio và chọn nhạc nền

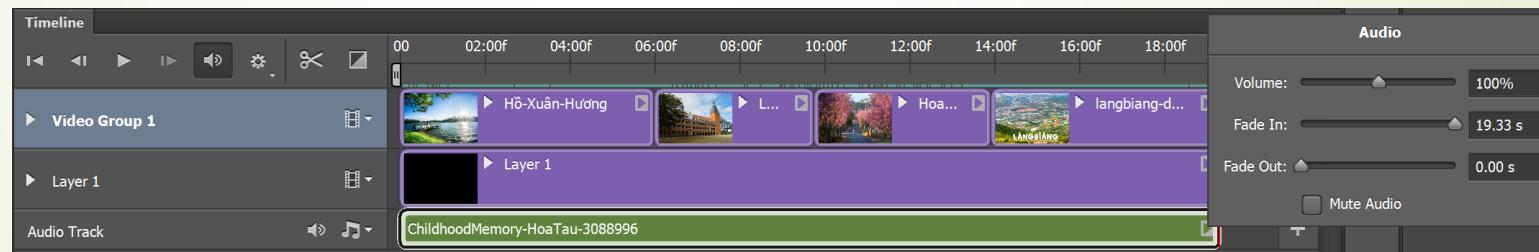


TẠO ẢNH ĐỘNG

233

Tạo slideshow ảnh trong Photoshop

- Click nút mũi tên phải cuối thanh Audio Track để hiệu chỉnh âm thanh: âm lượng (Volume), nhở dần (Fade in), to dần (Fade out), tắt âm (kiểm chọn mục Mute Audio)

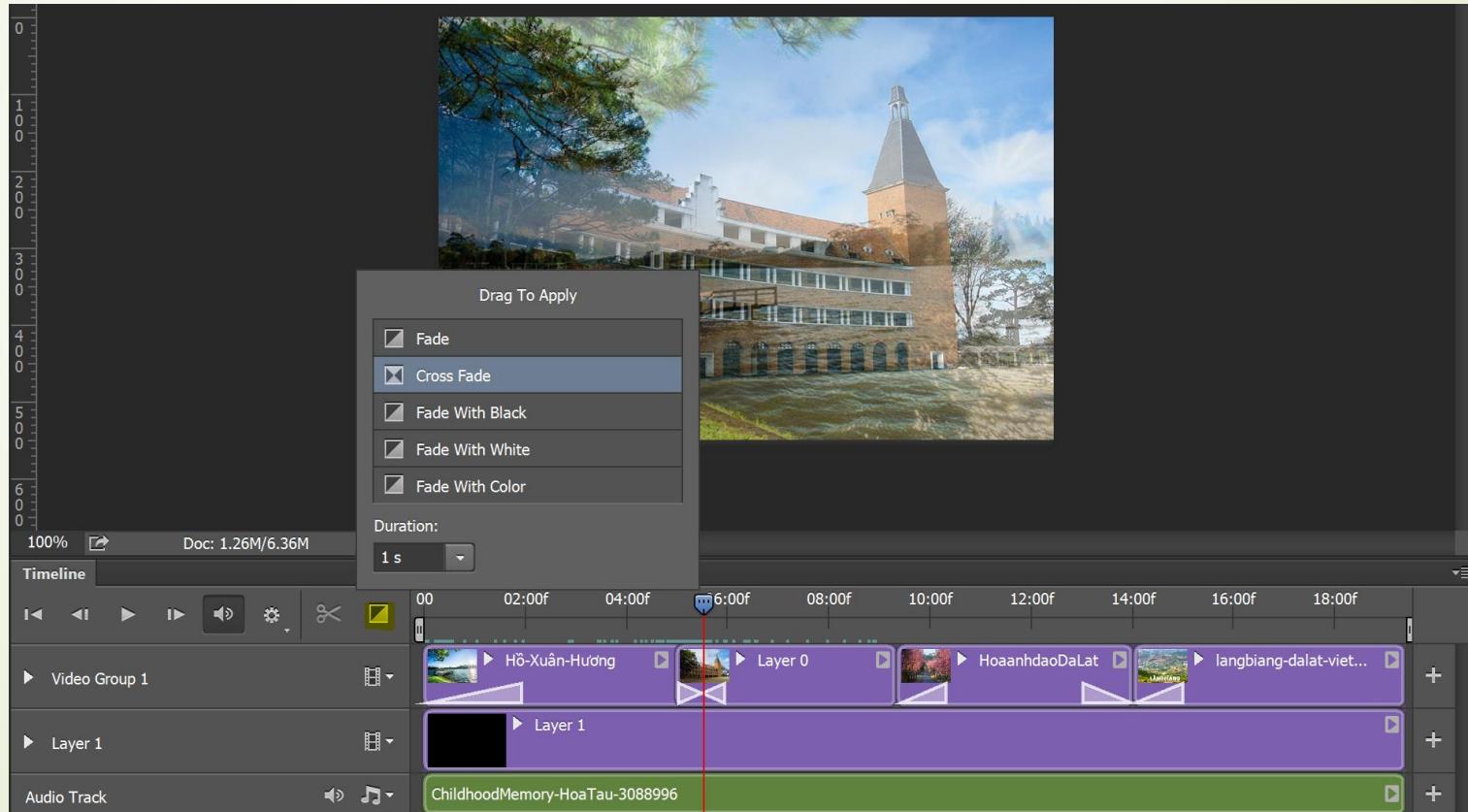


TẠO ẢNH ĐỘNG

234

Tạo slideshow ảnh trong Photoshop

- ▶ Click nút  để kéo thả hiệu ứng chuyển ảnh.

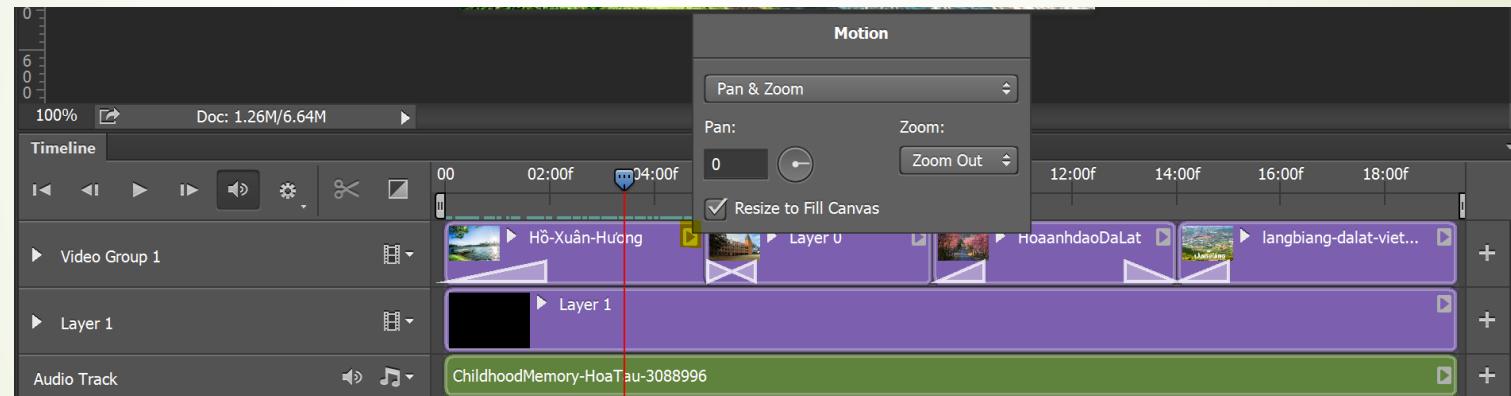


TẠO ẢNH ĐỘNG

235

Tạo slideshow ảnh trong Photoshop

► Click nút  để chọn chuyển động xuất hiện ảnh.

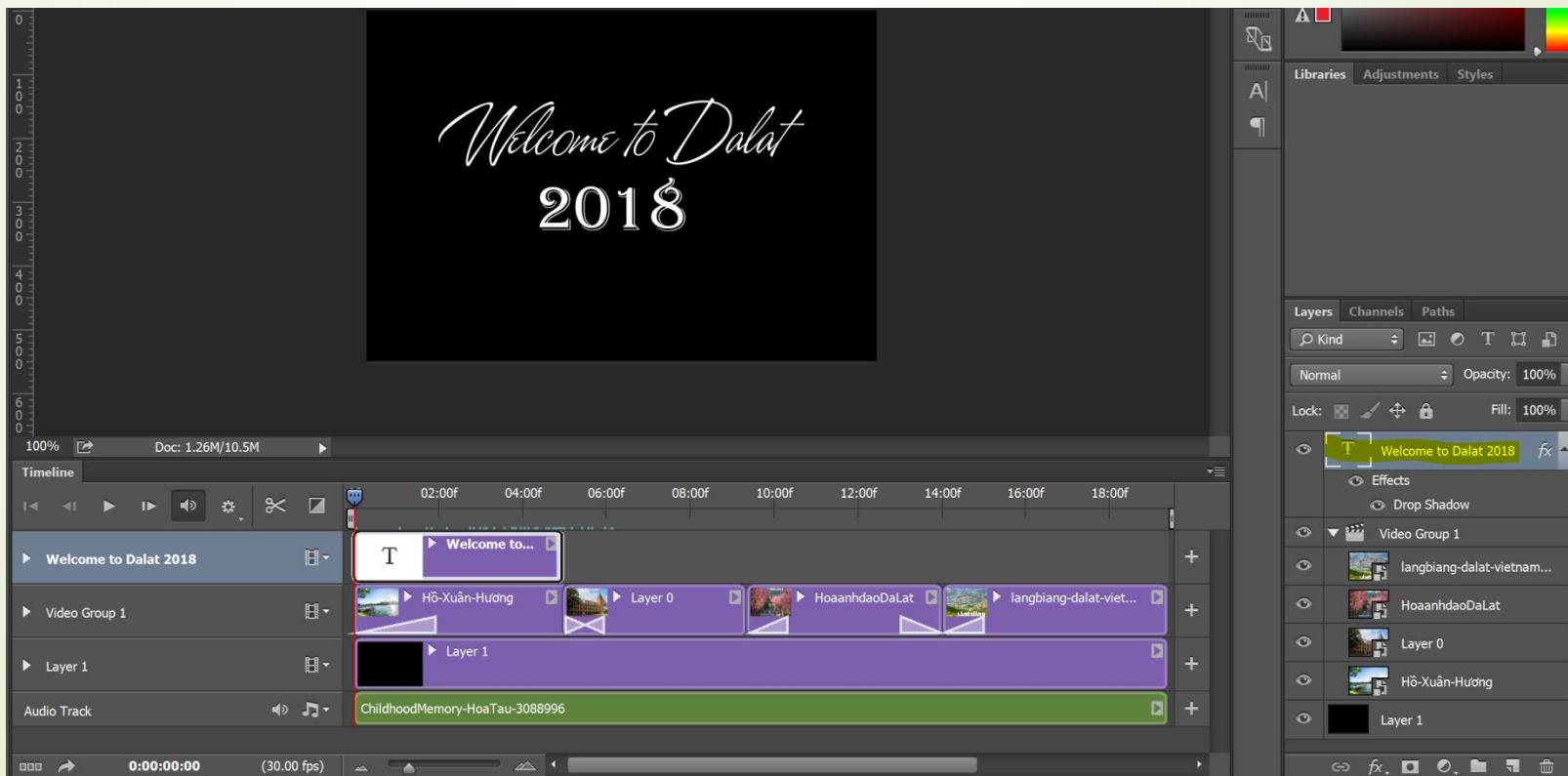


TẠO ẢNH ĐỘNG

236

Tạo slideshow ảnh trong Photoshop

► Tạo lớp văn bản

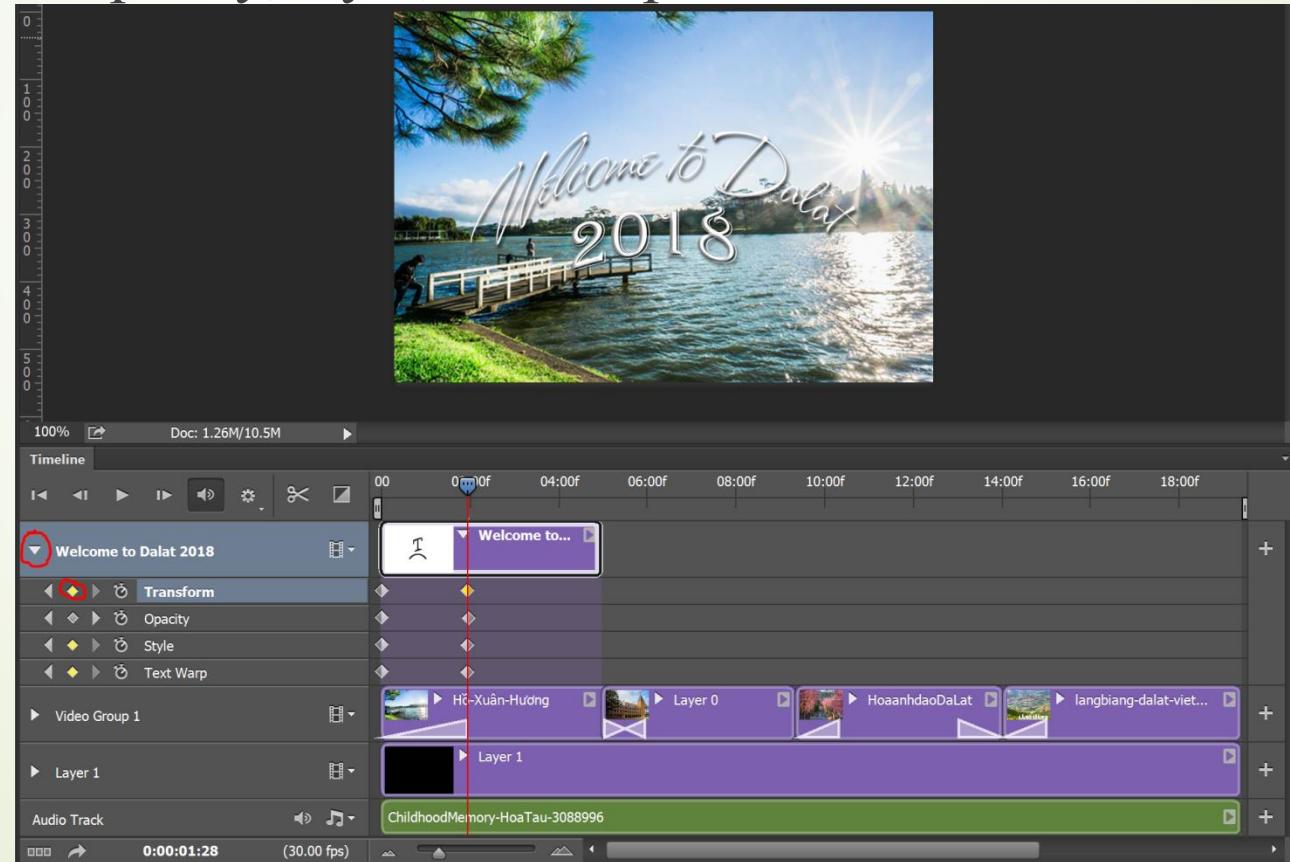


TẠO ẢNH ĐỘNG

237

Tạo slideshow ảnh trong Photoshop

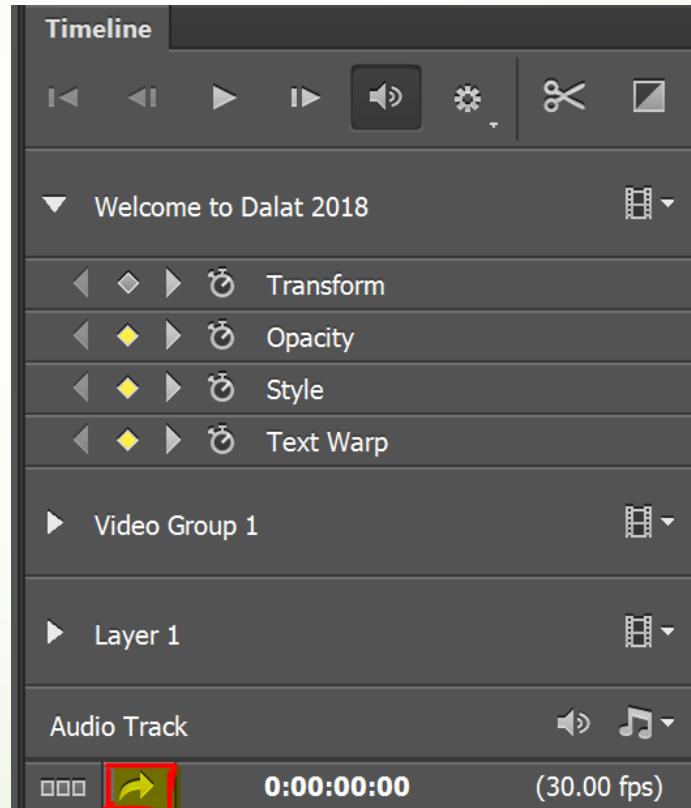
- ▶ Định các hiệu ứng cho layer văn bản: transform, opacity, style, textwarp.



TẠO ẢNH ĐỘNG

Tạo slideshow ảnh trong Photoshop

► Nhấn nút  để render slideshow thành video.



TẠO ẢNH ĐỘNG

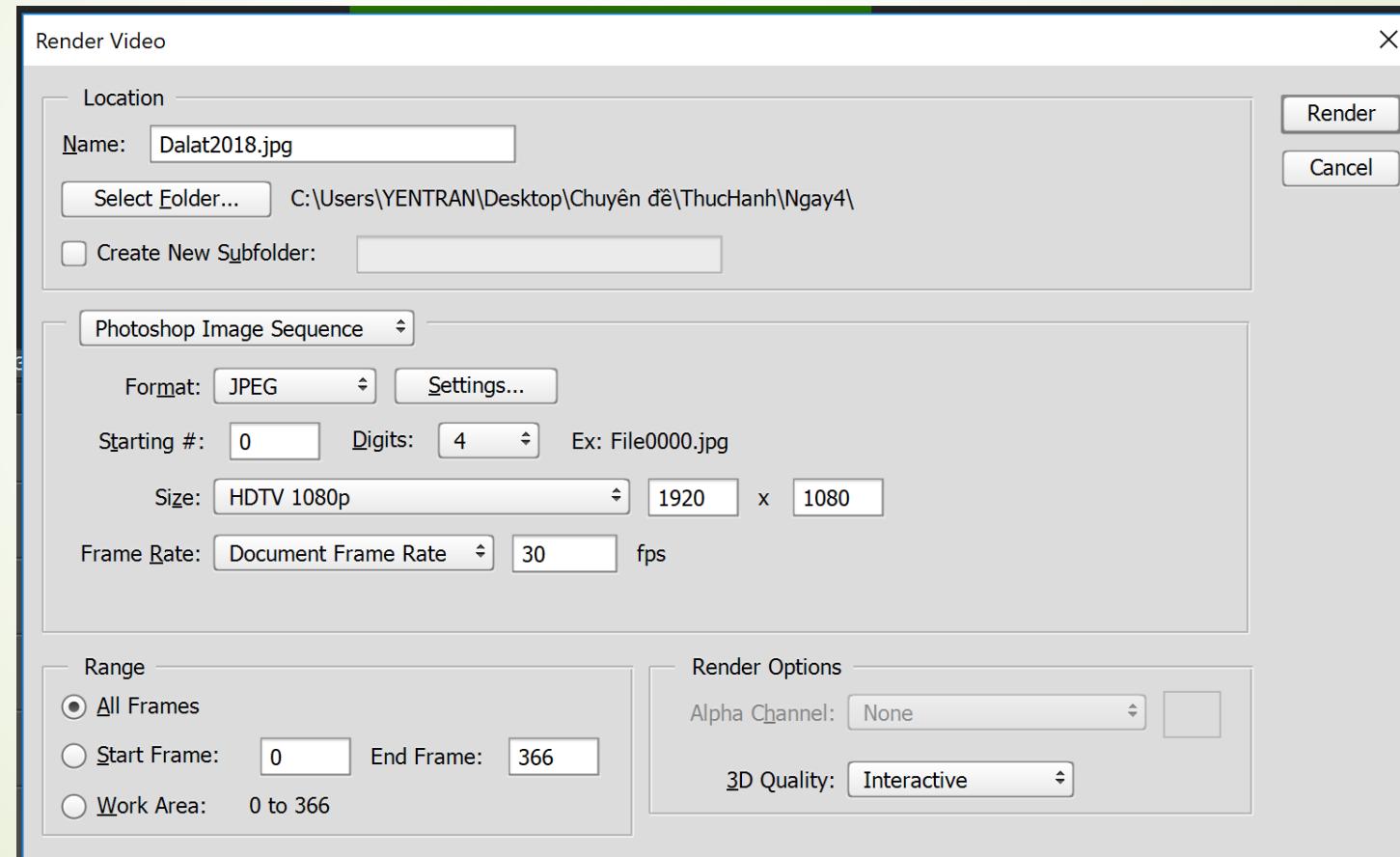
Tạo slideshow ảnh trong Photoshop

- ▶ Đặt tên và thiết lập các thông số cho video (vị trí lưu trữ, kích thước, định dạng, ...) và nhấn nút Render để xuất bản thành video.
- ▶ Hoặc menu File \ Export \ Save for Web (Legacy) và chọn định dạng GIF, định kích thước width & height của ảnh và nhấn nút Save để xuất thành ảnh động GIF.

TẠO ẢNH ĐỘNG

240

Tạo slideshow ảnh trong Photoshop



TẠO ẢNH ĐỘNG

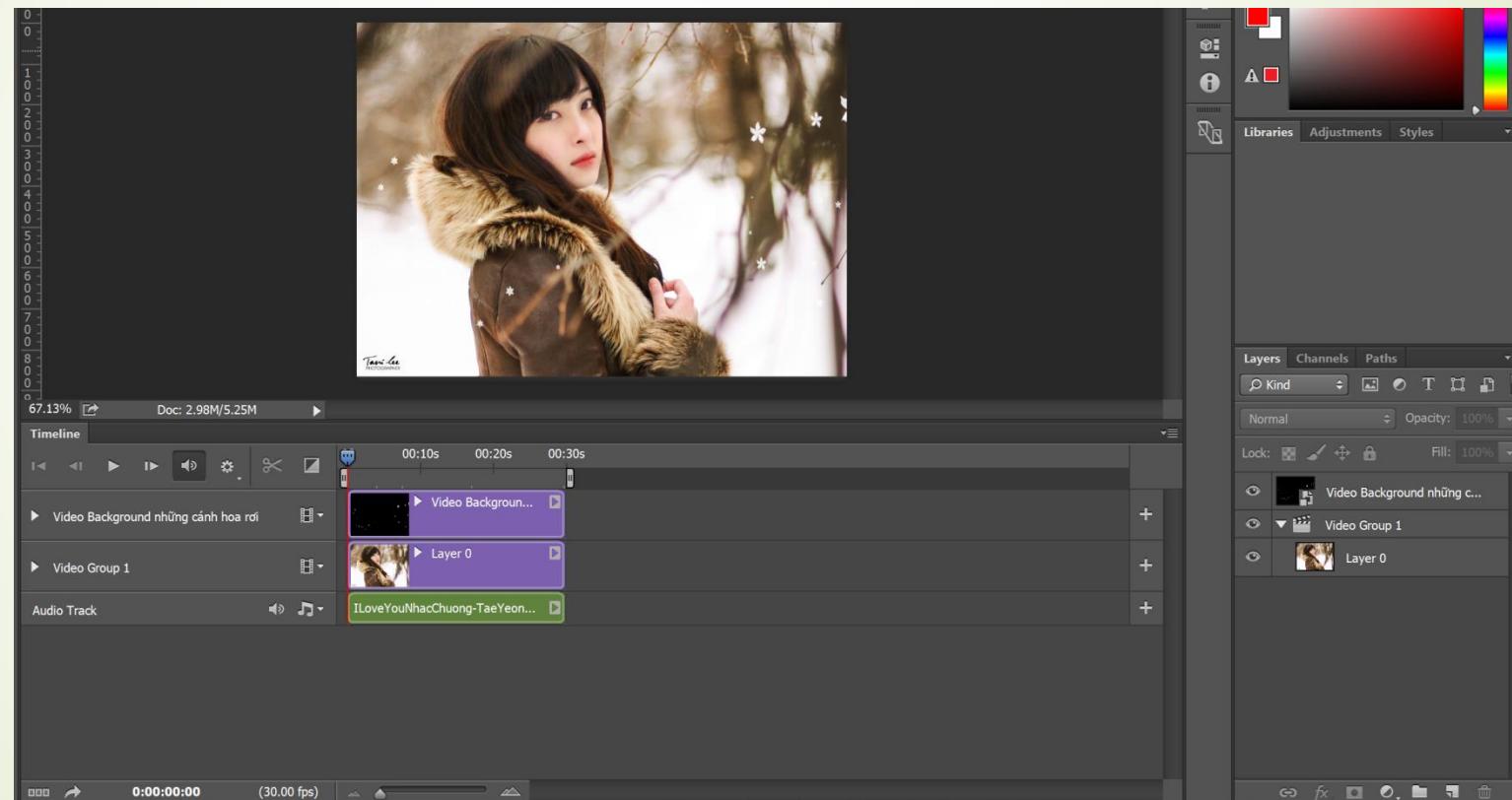
Tạo slideshow ảnh trong Photoshop

Độ phân giải	Điểm ảnh ngang x Điểm ảnh dọc	Số điểm ảnh
SD	720 x 560	403.200
HD	1280 x 720	921.600
HD	1366 x 768	1.049.088
Full HD	1920 x 1080	2.073.600
4K	3840 x 2160	8.294.400
8K	7680 x 4320	33.177.600

TẠO ẢNH ĐỘNG

242

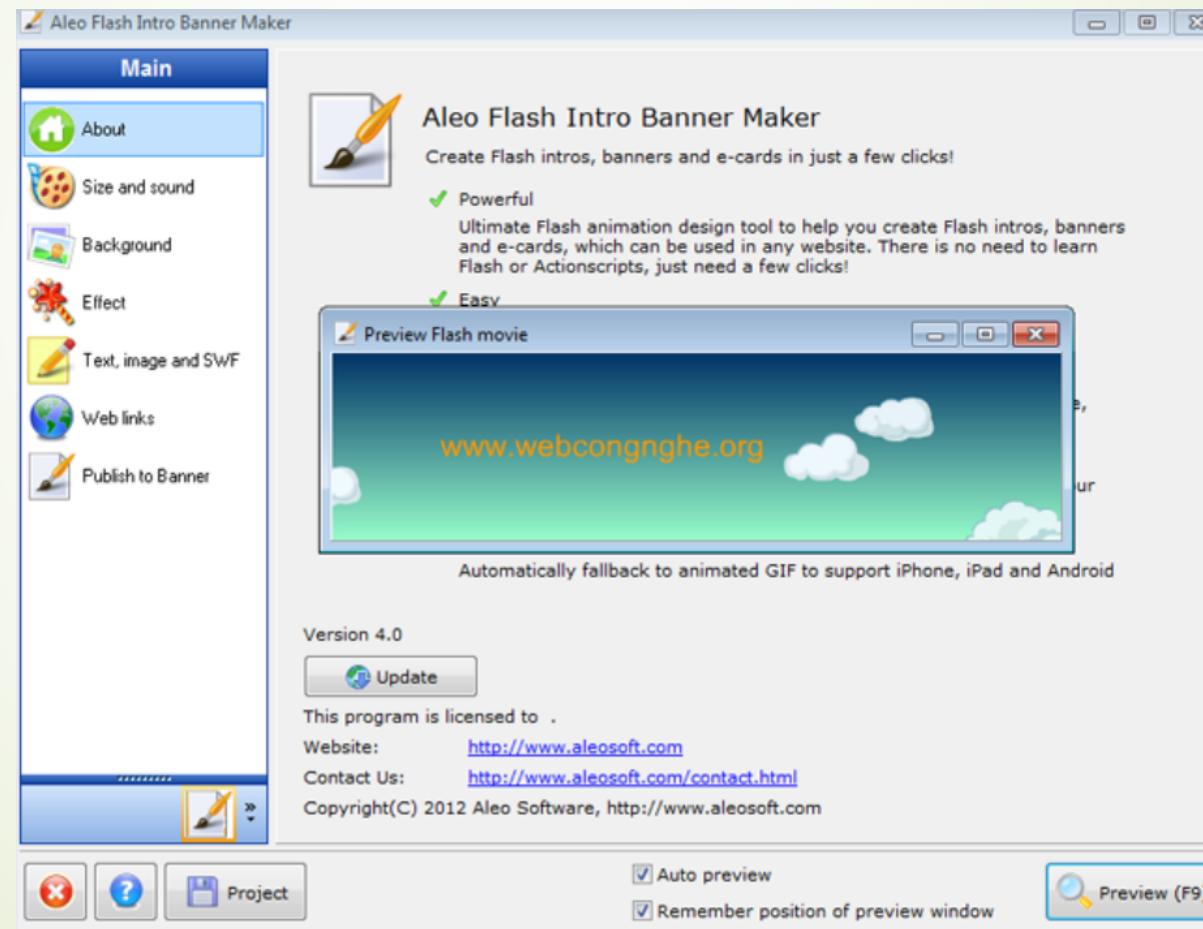
Biên tập video clip với Photoshop



TẠO ẢNH ĐỘNG

243

Tạo banner động với Aleo Flash Intro Banner Maker



TẠO ẢNH ĐỘNG

244

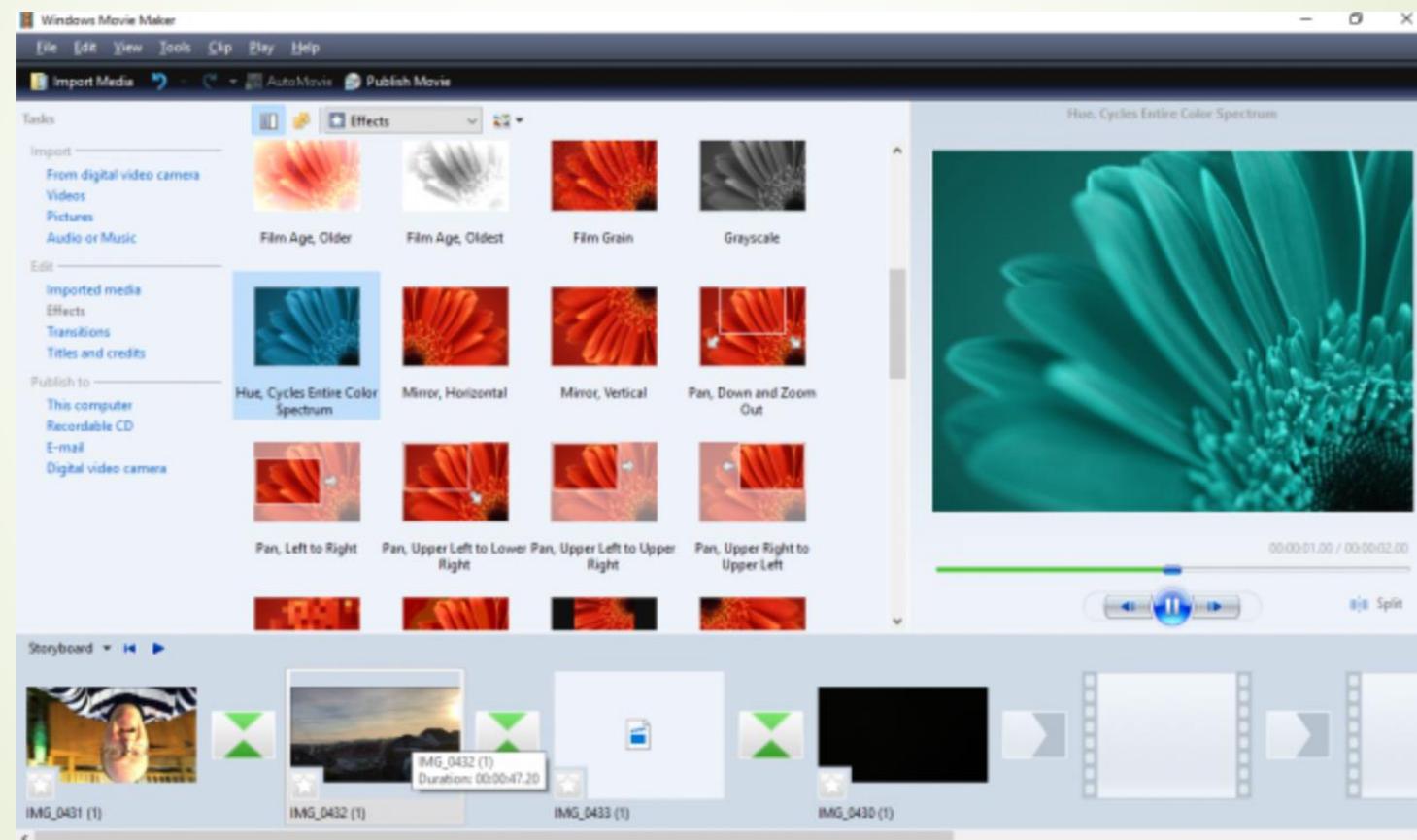
Tạo slideshow ảnh với Proshow Gold



TẠO ẢNH ĐỘNG

245

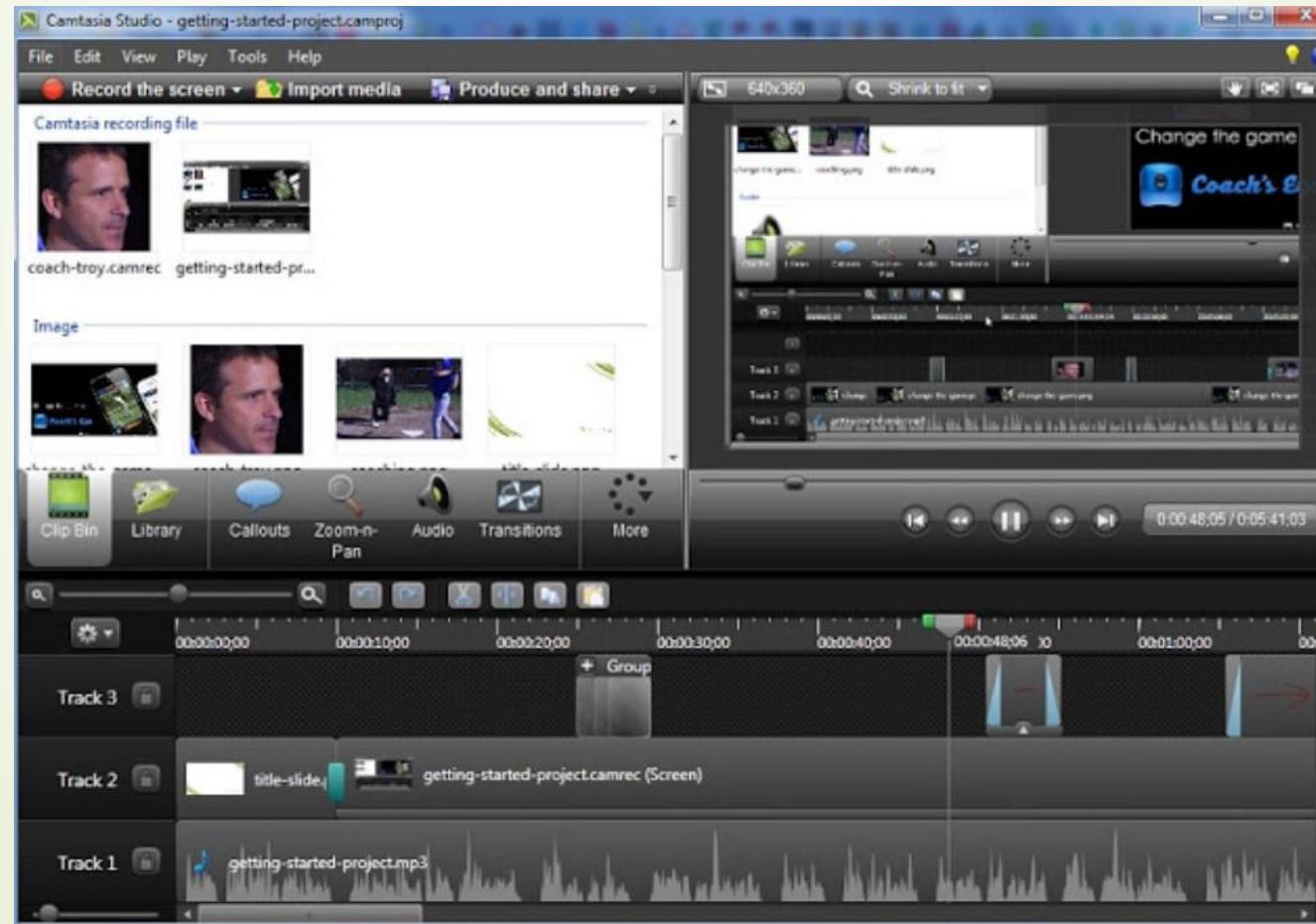
Biên tập, chỉnh sửa video với Windows Movie Maker



TẠO ẢNH ĐỘNG

246

Tạo và chỉnh sửa video với Camtasia Studio





ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

KẾT THÚC

247